

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=== ☸ ===

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP I: THUYẾT MINH VÀ BẢN VẼ

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2

(ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐÊ BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ TÂN LÂN – TỈNH TÂY NINH

CHỦ ĐẦU TƯ:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN LÂN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

Địa chỉ: Số 18 KDC Phi Trường – xã Phước Lý – tỉnh Tây Ninh – Việt Nam



GIA PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

== = ☸ = == =

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP I: THUYẾT MINH VÀ BẢN VẼ

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2

(ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐÊ BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ TÂN LÂN – TỈNH TÂY NINH

CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN LÂN
TRƯỞNG PHÒNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
GIÁM ĐỐC

HỒ TRÀ VĨNH PHÁT



PHAN VĂN HẢI

Tây Ninh, năm 2026

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT



GIA PHÁT

PHẦN I: THUYẾT MINH

MỤC LỤC

I	GIỚI THIỆU CHUNG	2
I.1	Tên dự án	2
I.2	Chủ đầu tư công trình	2
I.3	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	2
I.4	Các thông tin chính về công trình	2
I.5	Các văn bản pháp lý	2
I.6	Quy trình, qui phạm sử dụng	3
II	ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	4
II.1	Địa Hình Địa Mạo	4
II.2	Khí Hậu	4
III	HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH.....	4
IV	MỤC TIÊU DỰ ÁN	4
V	PHẠM VI DỰ ÁN	4
VI	QUI MÔ VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT.....	4
VII	GIẢI PHÁP THIẾT KẾ	5
VII.1	Phần đường.....	5
VII.2	Phần thoát nước	5
VII.3	Phần di dời hạ tầng kỹ thuật	5
VIII	PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ LỰA CHỌN	5
IX	GIẢI PHÁP THI CÔNG XÂY DỰNG.....	5
IX.1	Trình tự thi công	6
IX.2	Yêu cầu vật liệu và biện pháp thi công	6
IX.3	Yêu cầu vật liệu.....	18
IX.4	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động.....	20
IX.5	Thiết bị thi công chủ yếu.....	20
X	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU	20
X.1	Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.....	20
X.2	Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường	21
X.3	Kết luận và cam kết.....	21
XI	QUY TRÌNH BẢO TRÌ VÀ QUY TRÌNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH.....	21
XI.1	Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình:	21
XI.2	Quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng bảo trì công trình:	21
XI.3	Quy trình bảo trì bảo dưỡng công trình đường bộ:	22
XI.4	Quy trình bảo dưỡng thường xuyên các hạng mục:	22
XI.5	Sửa chữa công trình:	22

XI.6	Tổ chức khai thác công trình:	23
XII	AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG:.....	23
XIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG:	23
XIV	ĐỀN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	23
XV	THỜI GIAN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	23
XV.1	Thời gian thực hiện	23
XV.2	Kế hoạch tổ chức thực hiện:	23
XVI	HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	23

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ
GIA PHÁT

-----o0o-----

Số: /BCKTKT-GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2
(ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5; ĐIỂM CUỐI: ĐÊ BAO RẠCH CÁT)
THUYẾT MINH VÀ BẢN VẼ

I GIỚI THIỆU CHUNG

I.1 Tên dự án

ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5; ĐIỂM CUỐI: ĐÊ BAO RẠCH CÁT)

I.2 Chủ đầu tư công trình

PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN LÂN

- ♦ Địa chỉ: xã Tân Lâm – tỉnh Tây Ninh – Việt Nam

I.3 Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

- ♦ Địa chỉ: Số 18 KDC Phi Trường – xã Phước Lý – tỉnh Tây Ninh – Việt Nam

I.4 Các thông tin chính về công trình

- ♦ Địa điểm: Xã Tân Lâm, tỉnh Tây Ninh;
- ♦ Phạm vi dự án: Ấp Bình Hòa 2, Thuộc xã Tân Lâm, tỉnh Tây Ninh;
 - Chiều dài tuyến: 800,00 m;
 - Đầu tuyến: ĐH 19/5
 - Cuối tuyến: Đê bao Rạch Cát

I.5 Các văn bản pháp lý

(1) Luật của Quốc Hội

- ♦ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;
- ♦ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- ♦ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025;
- ♦ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025;
- ♦ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Khóa XIV, kỳ họp thứ 10.

(2) Nghị định của Chính phủ

- ♦ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- ♦ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- ♦ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;
- ♦ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- ♦ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.
- ♦ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

(3) Các văn bản của Bộ Xây dựng

- ♦ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- ♦ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về ban hành định mức xây dựng;
- ♦ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- ♦ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- ♦ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- ♦ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng, về việc Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- ♦ Thông tư 60/2025/TT-BXD ngày 30-12-2025: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

(4) Các văn bản Bộ tài chính

- ♦ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;
- ♦ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;



- Căn cứ vào Thông tư số 69/2025/TT – BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết một số điều của luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện nghị định số 181/2025/NĐ – CP ngày 01/7/2025 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thuế giá trị gia tăng.
- (5) Các văn bản Bộ Giao thông vận tải
- Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải Qui định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;
 - Thông tư số 51/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41 : 2024/BGTVT.
- (6) Các văn bản của tỉnh
- Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/06/2025 của Sở Xây dựng Long An "V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An năm 2025”;
 - Công bố giá số 4249/TB-SXD ngày 09/04/2026 của Sở Xây Dựng tỉnh Tây Ninh.
- (7) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế:
- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số/..... ngày ... tháng ... năm 2026 giữa Phòng Kinh tế xã Tân Lâm với Công ty TNHH Thiết kế Gia Phát về việc lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Đường Ấp Bình Hòa 2 (Điểm Đầu: ĐH 19/5; Điểm Cuối: Đê Bao Rạch Cát).

I.6 Quy trình, qui phạm sử dụng

I.6.1 Về Khảo Sát:

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1.	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung;	TCVN 9398:2012
2.	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản;	TCVN 4419:1987
3.	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4.	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu.	TCCS 41:2022/TCĐBVN

I.6.2 Về Thiết Kế :

STT	TÊN TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN	MÃ HIỆU
1.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;	QCVN 06:2021/BXD
2.	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;	QCVN 07:2016/BXD
3.	Tiêu chuẩn thiết kế đường ôtô;	TCVN 4054-05
4.	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế;	TCVN 10380-2014
5.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;	QCVN: 41/2024/BGTVT
6.	Tiêu chuẩn thi công cầu đường bộ - AASHTO LRFD;	TCCS 02:2010/TCĐBVN

7.	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 2737:2020
----	--	----------------

I.6.3 Về Công Tác Nghiệm Thu:

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu;	TCVN 8859:2023
2.	Phương pháp xác định CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường;	TCVN 8821:2011
3.	Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu;	TCCS 29:2020/TCĐBVN
4.	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3,0m;	TCVN 8864:2011
5.	Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu;	TCVN 9377-1:2012
6.	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công. Quy phạm thi công và nghiệm thu;	TCVN 4252:2012
7.	Công tác đất. Qui phạm thi công và nghiệm thu;	TCVN 4447:2012
8.	Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu;	TCVN 9436:2012
9.	Tổ chức thi công;	TCVN 4055:2012
10.	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;	TCCS 14:2016/TCĐBVN
11.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor;	TCVN 12790:2020
12.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai;	TCVN 12791:2020
13.	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm;	TCVN 12792:2020
14.	Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất cho mục đích xây dựng đường ô tô;	AASHTO-M145
15.	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử.	TCVN 8871- 1÷6:2011

I.6.4 Về Vật Liệu:

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1.	Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật;	TCVN 7570: 2006
2.	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật;	TCVN 4506:2012
3.	Ximăng Portland; Ximăng Portland hỗn hợp;	TCVN 2682-2009 TCVN 6260:2009
4.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu,	TCVN 8859:2011

Cấp công trình, loại công trình: căn cứ theo Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- ♦ Loại công trình: Công trình giao thông - Đường nông thôn
- ♦ Cấp công trình: Cấp IV;

VII GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

VII.1 Phần đường

(1) Bình đồ:

- ♦ Bình diện tuyến: Bám theo tim đường hiện hữu, thiết kế tim tuyến theo ranh GPMB thống nhất với dân hai bên tuyến.
- ♦ Mặt cắt ngang đường: B=7,0m trong đó:
 - Mặt đường: 2,5m x 2 bên = 5,0m;
 - Lề đường: 1,0m x 2 bên = 2,0m.

(2) Mặt cắt dọc:

Các điều kiện khống chế cao độ thiết kế đường như sau:

- ♦ Cao độ tim đường +0,70m;
- ♦ Vuốt nối đầu tuyến ĐH 19/5: + 0,88m.
- ♦ Vuốt nối cuối tuyến Đê bao Rạch Cát: + 1,38m.

(3) Kết cấu mặt đường:

- ♦ Phần mặt đường bê tông xi măng (đường hiện hữu):
 - Bê tông mặt đường đá (1x2) M300 dày 20cm;
 - Trãi ni lông lót chống mất nước bê tông;
 - Bùn nền bằng lớp cấp phối đá dăm (0x4), lu lèn chặt $K \geq 0,98$;
 - Nền cũ ban gặt, lu lèn.
- ♦ Phần mặt đường bê tông xi măng (bãi đậu xe):
 - Bê tông mặt đường đá (1x2) M300 dày 20cm;
 - Trãi ni lông lót chống mất nước bê tông;
 - Lớp cấp phối đá dăm (0x4) dày 20cm, lu lèn chặt $K \geq 0,98$;
 - Trãi vải địa kỹ thuật ngăn cách APT 12;
 - Lớp cát san lấp, lu lèn $K \geq 0,95$;
 - Trãi vải địa kỹ thuật ngăn cách APT 12;
- ♦ Phần mặt đường bê tông xi măng (vuốt nối):
 - Bê tông mặt đường đá (1x2) M300 dày 20cm;
 - Trãi ni lông lót chống mất nước bê tông;
 - Nền hiện hữu lu lèn chặt $K \geq 0,98$.

(4) Kết cấu lề, taluy:

- ♦ Đắp lề, taluy bằng đất chọn lọc (tận dụng đất đào và mua đất), lu lèn chặt $K \geq 0,90$;
- ♦ Gia cố cừ tràm chân taluy những vị trí đắp cao qua ao ruộng, chiều dài cừ $L=4,5m$, quy cách 8 cây/1m dài/1 hàng, đóng 2 hàng.

(5) Đảm bảo an toàn giao thông:

- ♦ Bố trí biển báo tên đường và biển báo tải trọng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.
- ♦ Đảm bảo an toàn giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.
- ♦ Bố trí cọc tiêu tại vị trí ao ruộng, ruộng sâu để đảm bảo an toàn.

VII.2 Phần thoát nước

(1) Phương án thiết kế:

Thiết kế đầu nối tuyến cống D300 vào hệ thống cống hiện hữu tại vị trí Km0+254, đảm bảo khả năng thoát nước đồng bộ, phù hợp với cao độ và hướng thoát nước của tuyến hiện trạng.

(2) Kết cấu Cống thoát nước:

- ♦ Ống cống sử dụng cống dưới đường tải trọng H10, M300 đá 1x2, đốt cống dài 2,0m/ống.
- ♦ Độ dốc thoát nước ống cống sử dụng dốc 1%
- ♦ Móng cống dưới đường:
 - Sử dụng gối cống bê tông cốt thép đá (1x2) M200 (Mỗi đốt cống đặt 2 gối)
 - Mỗi nối ống cống dùng Joint cao su kết hợp vữa trám.
- ♦ Chiều cao đất đắp lưng cống tối thiểu 0,5m so với mặt đường hoàn thiện.

VII.3 Phần di dời hạ tầng kỹ thuật

Di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật trụ điện, đường ống cấp nước và các vật kiến trúc, chướng ngại vật khác ra khỏi phạm vi thi công, đảm bảo an toàn.

VIII PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ LỰA CHỌN

Các giải pháp thiết kế tuyến, xử lý nền không áp dụng các công nghệ mới, công nghệ phức tạp. Các công nghệ được lựa chọn áp dụng phù hợp với năng lực và kinh nghiệm của các nhà thầu Việt Nam hiện có.

IX GIẢI PHÁP THI CÔNG XÂY DỰNG

Theo hiện trạng khu vực thi công nằm trong khu dân cư. Để tránh ảnh hưởng đến dân sinh và môi trường, cũng như phù hợp với ranh giải phóng mặt bằng:

- ♦ Toàn bộ công trình thi công gồm các hạng mục đường giao thông, tổ chức giao thông,... Đây là những loại hình công trình được thiết kế thi công theo công nghệ bình thường, được sử dụng rộng rãi cho các nhà thầu thi công đóng trên địa bàn thành phố. Do vậy kết luận công nghệ thi công công trình hoàn toàn khả thi.
- ♦ Các loại vật liệu áp dụng cho công trình hoàn toàn sẵn có trên thị trường, dễ mua, dễ tìm, do vậy có thể kết luận tiến độ thi công sẽ không bị ách tắc do vấn đề cung cấp vật tư. Một vấn đề cần lưu ý trong khâu cung ứng vật tư là hiện nay do vật giá biến động không lường trước

được, nên đây có thể là một trong những nguyên nhân có thể gây ra các vấn đề chậm tiến độ cho công trình.

IX.1 Trình tự thi công

(1) Công tác chuẩn bị

- ◆ Tiến hành khảo sát, đo đạc chi tiết xác định diện tích di dời, khối lượng cơ sở hạ tầng cần phải di dời, tháo dỡ.
- ◆ Tiến hành công tác tháo dỡ và tổ chức giải phóng mặt bằng.
- ◆ Công trình chỉ thực hiện khi công tác giải phóng mặt bằng đạt trên 100% khối lượng công việc.
- ◆ Sau khi thực hiện xong các bước nêu trên mới được bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công.
- ◆ Đơn vị thi công tiến hành chặt cây, phát quang, đào gốc cây tạo mặt bằng công trường để tập trung nhân lực thiết bị và vật liệu.
- ◆ Đơn vị thi công đảm bảo giao thông trong suốt quá trình thi công. Hạng mục thi công xây dựng san lấp và lắp đặt cống ngang đường đã được thi công trước.
- ◆ Kiểm tra lại các cọc giải phóng mặt bằng đã cắm trên thực địa, đặt biệt lưu ý tại các vị trí đường cong, tại đỉnh, tiếp đầu và tiếp cuối của đường cong. Kiểm tra và thống kê toàn bộ diện tích đất chiếm dụng của công trình.

(2) Công tác đảm bảo giao thông trong quá trình thi công:

◆ An toàn giao thông:

- Trong suốt quá trình thi công phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được thống nhất, phải đảm bảo giao thông thông suốt theo quy định và không được gây hư hại các công trình đường bộ, đồng thời phải gánh chịu trách nhiệm về hậu quả mất an toàn giao thông khi thi công gây ra.
- Tổ chức và cá nhân thi công phải chịu trách nhiệm ATGT trong hoạt động xây dựng và chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý đường bộ và thanh tra giao thông đường bộ trong khi thực hiện các quy định của giấy phép và pháp luật.
- Thi công vào thời điểm xe lưu thông trên tuyến nhiều phải nhất thiết có người cảnh giới hướng dẫn giao thông, khi ngừng thi công phải có báo hiệu an toàn giao thông theo qui định như: biển chỉ dẫn giao thông, cờ và đèn báo hiệu vào ban đêm.
- Các xe máy thi công trên đường phải có đầy đủ thiết bị an toàn và sơn màu theo quy định.
- Thực hiện công việc thi công ở nền đường, mặt đường, phải dành lại một phần nền đường, mặt đường để cho xe, người đi bộ qua lại.
- Trường hợp đào để thi công nền đường, tránh trường hợp đổ đất lên mặt đường phần xe đang lưu thông. Trong các trường hợp đặc biệt tư vấn giám sát phải xem xét giải quyết để đảm bảo an toàn giao thông.
- Khi thi công móng và mặt đường: chiều dài mũi thi công không quá 250m, các mũi thi công cách nhau ít nhất 500m, trong mùa mưa lũ phải hoàn thành xong lớp mặt đường không để trôi vật liệu ra hai bên đường làm hư hỏng tài sản của nhân dân và ô nhiễm môi trường.
- Vật liệu thi công phải để ở bên lề đường, không được để song song hai bên làm thu hẹp nền, mặt đường.

- Nghiêm cấm việc đốt nhựa trên đường, để các loại vật liệu chảy ra mặt đường gây trơn trượt, mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.

◆ Tại các điểm đầu và cuối công trình:

- Phải có bảng ghi tên dự án, đơn vị thi côngBảng hạn chế tốc độ xe lưu thông và các bảng hiệu khác như: đường hẹp, công trường đang thi công, cấm vượt, rào chắn.... Ban đêm thêm đèn báo hiệu nguy hiểm tại những điểm thi công nguy hiểm.
- Các xe máy thi công trên đường đủ thiết bị an toàn như đèn báo hiệu. Ngoài giờ thi công, xe máy được tập kết vào bãi. Trường hợp không tập kết ở bãi xe máy để sát lề đường nơi dễ phát hiện và có đèn hoặc biển báo hiệu theo quy định.

◆ Trong phạm vi công trường:

- Biển báo đèn hiệu phải thường xuyên kiểm tra và khi lắp dựng phải có ý kiến của kỹ sư tư vấn, dùng biển báo đầy đủ, đúng quy định hiện hành của nhà nước, khi thi công công ban đêm phải có rào chắn cẩn thận và có thể phải có đèn thấp sáng.
- Công trường thi công đến đâu phải được thu dọn sạch sẽ đến đó. Nếu thi công vào trong thời gian mùa mưa phải có công nhân thường xuyên túc trực trên tuyến thi công để khai rãnh thoát nước.
- Quá trình thi công có chướng ngại vật cản trở mặt đường sẽ được giải phóng nhanh chóng không ảnh hưởng đến an toàn giao thông cho phương tiện và người lưu thông qua lại.
- Phải liên hệ thường xuyên với cơ quan chức năng cùng phối hợp để giải quyết kịp thời các vấn đề giao thông trên đường.

IX.2 Yêu cầu vật liệu và biện pháp thi công

IX.2.1 Yêu cầu chung về vật liệu:

- Việc lựa chọn vật liệu xây dựng cần phải trên cơ sở thỏa mãn các yêu cầu chung trong các qui trình hiện hành. Đặc biệt cần lưu ý các yêu cầu đối với các loại sau:

+Vật liệu đắp nền đường không được lẫn rễ cây, thân cây mục, không được lẫn đá mỏ côi, đá phong hóa có đường kính $D_{max} \leq 30cm$, chiều dày một lớp đầm nén tùy thuộc vào thiết bị nhưng không lớn hơn 25cm:

✓ Đối với đất đắp $k=0.98$:

- + Giới hạn chảy $\leq 50\%$
- + Chỉ số dẻo $I_p \leq 20\%$
- + CBR (ngâm nước 4 ngày) $\geq 6\%$
- + Kích cỡ hạt lớn nhất 50mm

✓ Đối với đất đắp $k \leq 0.95$:

- + Giới hạn chảy $\leq 55\%$
- + Chỉ số dẻo $I_p \leq 27\%$
- + CBR (ngâm nước 4 ngày) $\geq 4\%$

✓ Đối với cát đắp $k=0.98$:

- + Khối lượng thể tích xấp xỉ $\geq 1200kg/m^3$

- + Không lẫn rác, hàm lượng tạp chất hữu cơ không quá 10%
- + Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm không quá 10% khối lượng cát
- + Hàm lượng hạt lớn hơn 5mm và hàm lượng bùn, bụi, sét bần không quá 5%
- ✓ Đối với cát đắp $k \leq 0.95$:
 - + Khối lượng thể tích xấp $\geq 1200 \text{ kg/m}^3$
 - + Không lẫn rác, hàm lượng tạp chất hữu cơ không quá 10%
 - + Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm không quá 10% khối lượng cát
 - + Hàm lượng hạt lớn hơn 5mm và hàm lượng bùn, bụi, sét bần không quá 5%.

+Cát đổ bê tông:

- ✓ Cát dùng đổ bê tông là cát sông thiên nhiên, phù hợp với các quy định của TCVN 7570:2006, tiêu chuẩn của cát như sau:

Kích thước lỗ sàng	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng	
	Cát thô	Cát mịn
2,5 mm	Từ 0 đến 20	0
1,25 mm	Từ 15 đến 45	Từ 0 đến 15
630 μm	Từ 35 đến 70	Từ 0 đến 35
315 μm	Từ 65 đến 90	Từ 5 đến 65
140 μm	Từ 90 đến 100	Từ 65 đến 90
Lượng qua sàng 140 μm , không lớn hơn	10	35

- ✓ Mô đun độ lớn của cát từ 1-2;
- ✓ Hàm lượng bùn, bụi, sét không quá 3% khối lượng (thí nghiệm theo phương pháp rửa);
- ✓ Hàm lượng sét cục và các tạp chất dạng cục không quá 0,25% khối lượng;
- ✓ Tạp chất hữu cơ trong cát khi xác định theo phương pháp so màu, không được thâm hơn màu chuẩn;
- ✓ Khả năng phản ứng với kiềm – silic của cát kiểm tra theo phương pháp kiềm hóa học (TCVN 7572-14:2006) phải nằm trong vùng cốt liệu vô hại;
- ✓ Hàm lượng clorua trong cát tính theo ion Cl^- tan trong axit không quá 0,05% khối lượng.

+Đá dăm đổ bê tông phù hợp với TCVN 7570 : 2006 và TCVN 4453-1995:

- ✓ Đá dùng đổ bê tông được mua tại các mỏ thuộc tỉnh Đồng Nai, phù hợp với các quy định của TCVN 7570:2006, tiêu chuẩn kỹ thuật của đá dăm như sau:
- ✓ Thành phần hạt:

Kích thước lỗ sàng mm	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng, ứng với kích thước hạt liệu nhỏ nhất và lớn nhất, mm		
			5-40
100			—
70			0
40			0-10
20			40-70
10			...
5			90-100

- ✓ Hàm lượng đá dẹt: không quá 35% trọng lượng.
- ✓ Hàm lượng các loại tạp chất có hại:
 - +Hàm lượng các tạp chất Sun-phua và Sun-phít (tính theo SO_3) không được quá 1% khối lượng.
 - +Hàm lượng đất bùn (thí nghiệm bằng phương pháp rửa) không quá 1%.
 - +Không có đá phong hóa.
- ✓ Tạp chất : thí nghiệm bằng phương pháp Sun-phat, Sun-phit Natri, trọng lượng giảm đi không quá 1%.
- ✓ Mác của đá dăm: mẫu đá ở trạng thái bão hòa nước, cường độ chịu nén phải đạt $\geq 80 \text{ MPa}$.
- ✓ Độ hao mòn Los Angeles: Không lớn hơn 50% khối lượng.
- ✓ Hàm lượng ion Cl^- tan trong axit: không quá 0,01% khối lượng.

+Phụ gia:

- ✓ - Cho phép dùng phụ gia phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành.
- ✓ - Chất phụ gia trong bê tông phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Không ăn mòn cốt thép.
- + Liều lượng phụ gia tùy theo loại xi măng và phải qua thí nghiệm xác định.
- + Khi dùng phụ gia phải pha thành dung dịch trước với nước.

Các yêu cầu kỹ thuật khác của phụ gia có thể tham khảo tiêu chuẩn TCVN 8826:2011.

+Xi măng dùng cho bê tông: Xi măng dùng cho bê tông là xi măng Pooclăng (PC) theo tiêu chuẩn TCVN 2682:2009 hoặc dùng xi măng Pooclăng hỗn hợp (PCB), theo tiêu chuẩn TCVN 6260:2009, cũng có thể sử dụng các loại xi măng khác nhưng phải phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng

+Cốt thép thường:

- ✓ Cốt thép dùng trong kết cấu BTCT phải đảm bảo các yêu cầu thiết kế, đồng thời phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 1651 – (từ 1 đến 3) – 2008 “Thép cốt bê tông” và tiêu chuẩn thiết kế cầu 22TCN - 272-05.
- ✓ Dùng cốt thép loại CB240-T đối với thép có đường kính $\leq 10\text{mm}$ và CB300-V với thép có đường kính $> 10\text{mm}$ theo tiêu chuẩn TCVN 1651-2008.
- ✓ Thép không có gờ: Có giới hạn chảy 240Mpa; giới hạn bền 380Mpa; mô đun đàn hồi là 200000Mpa;
- ✓ Thép có gờ: Có giới hạn chảy 400Mpa; giới hạn bền 570Mpa; mô đun đàn hồi là 200000Mpa;
- ✓ Tiến hành nghiệm thu các lưới và cốt thép đã gia công bằng các quan sát bên ngoài và đo 3% số lượng trong mỗi nhóm sản phẩm cùng một loại ít nhất là 5 sản phẩm. Dù chỉ có một trong số sản phẩm chọn ra không đáp ứng được yêu cầu thiết kế thì cả nhóm sản xuất phải đưa về sửa chữa lại. Trước khi đổ bê tông phải kiểm tra và nghiệm thu các cốt thép đã đặt và lập biên bản nghiệm thu.

+Bảng các đặc trưng cơ lý của thép

- ✓ Loại thép Ký hiệu Giới hạn chảy Mô đun đàn hồi
- ✓ Thép trơn CB240-T 240 MPa 200000 MPa
- ✓ Thép có gờ CB300-V 300 MPa 200000 MPa

+ Nước phục vụ thi công: Dùng nước sinh hoạt tại địa phương hoặc nước giếng khoan tại công trường nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn nước dùng cho bê tông theo đúng quy định hiện hành. Nước sử dụng để trộn và bảo dưỡng bê tông phải sạch, không lẫn dầu, muối acid, các tạp chất hữu cơ và các chất có hại khác và phải thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 4506-2012. với các chỉ tiêu sau:

- ✓ Nước dùng cho bê tông phù hợp với quy định của tiêu chuẩn TCVN 4506:2012. Trong nước không có tạp chất ảnh hưởng đến độ ninh kết và hóa cứng bình thường của xi măng.
- ✓ Không chứa váng dầu hoặc váng mỡ, lượng tạp chất hữu cơ không lớn hơn 15mg/l.
- ✓ Độ pH không nhỏ hơn 4 và không lớn hơn 12,5, không dùng nước biển để trộn bê tông.
- ✓ Hàm lượng muối hòa tan không được vượt quá 5000mg/l.
- ✓ Hàm lượng ion - sun phat (SO_4^{2-}) không được vượt quá 2000mg/l.
- ✓ Hàm lượng ion clo (Cl^-) không được vượt quá 1000mg/l.
- ✓ Hàm lượng cặn không tan không được vượt quá 200mg/l.
- ✓ Trước khi đổ bê tông ít nhất phải thử 1 mẫu nước tại nguồn nước cung cấp.

*.Nguồn vật tư:

- Cấp phối đá dăm: mua tại các mỏ ở Đồng Nai hoặc Bình Dương, vận chuyển bằng đường thủy, vận chuyển tiếp đến công trường bằng đường bộ;

- Đất đắp nền được tận dụng từ đào khuôn đường và mua đất.
- Cát xây dựng và cát san lấp sử dụng cát nước ngọt.
- Xi măng dùng các loại xi măng PCB40 trên thị trường.
- Nước sử dụng trộn bê tông dùng nước sinh hoạt sạch.
- Các loại vật liệu bán thành phẩm như ống cống sử dụng các sản phẩm do các nhà sản xuất có uy tín trên cả nước cung cấp.

IX.2.1.1 Yêu cầu về vật liệu cừ tràm:

- Cọc tràm khi vận chuyển đến công trường cần có sự kiểm tra và nghiệm thu của các bên có liên quan. Các cọc cừ – tràm đưa vào thi công phải thỏa mãn các yêu cầu sau:
 - Phần lõi của cọc cừ – tràm còn tươi, không bóc vỏ ngoài, không có phần mục trên thân. Thân cọc phải thẳng, phần cong vênh so với trục nối liền gốc và ngọn không quá 50(mm). Sự thay đổi tiết diện cọc tràm phải đều đặn từ gốc đến ngọn không được thay đổi đột ngột.
 - Đường kính cọc cừ – tràm quy định trong thiết kế là đường kính phần lõi gỗ (không tính phần vỏ cây) và đo ở gốc. Đường kính cọc cừ – tràm thông thường từ 80 – 100(mm). Đường kính ngọn cọc cừ – tràm thông thường từ 35 – 40(mm).
 - Chiều dài cọc tràm theo quy định thiết kế là chiều dài toàn bộ cọc sau khi vót nhọn đầu cọc. Chiều dài cừ tràm dự kiến là 4m. (Lưu ý: chiều dài cừ tràm thực tế được xác định theo kết quả thi công).
- Sau khi nghiệm thu cọc cừ – tràm, các cọc không đạt yêu cầu cần phải đưa ra khỏi phạm vi công trường. Các cọc đã nghiệm thu cần xếp thành cụm và tưới nước bảo dưỡng thường xuyên.
- Để đảm bảo số lượng cọc cần đếm đủ số lượng cọc trên mỗi hố móng. Nếu mặt bằng thi công đóng cọc cừ – tràm có diện tích lớn có thể phân thành các khu vực nhỏ với số lượng cọc đóng đủ cho khu vực đó.
- Cọc cừ – tràm trước khi đóng xuống nền cần vót nhọn đầu. Đầu vót nhọn là đầu ngọn cọc cừ – tràm. Chiều dài đoạn vót nhọn không lớn hơn 200(mm). Toàn bộ công việc vót nhọn đầu cọc cần tiến hành ngoài vị trí đóng cọc.
- Dẫn thao tác đóng cọc cừ – tràm do cán bộ kỹ thuật của Nhà thầu thiết lập sao cho đảm bảo ổn định, bền vững và an toàn cho công nhân trong suốt quá trình đóng cọc.
- Có thể đóng cọc cừ – tràm bằng các vỏ gỗ nặng 30 – 40(kg). Cho phép dùng các phương tiện thi công cơ giới sẵn có trên công trường để nhấn cọc xuống cao trình thiết kế nhưng phải đảm bảo kỹ thuật an toàn cho người và thiết bị, đồng thời đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đóng cọc.
- Trước khi tiến hành đóng cọc hàng loạt cần đóng thử nhằm xác định chính xác kích thước cọc và phương án đóng.
 - Khi đóng thử nếu thấy cọc dễ xuống (10 vỏ cuối cùng xuống 30 – 50cm) thì cần đóng cọc từ ngoài chu vi vào tâm móng. Trong trường hợp ngược lại có thể đóng từ trong ra hay theo từng hàng.
 - Nếu trong quá trình đóng, cọc cừ – tràm không xuống hết chiều dài thiết kế thì Nhà thầu không được phép chặt cọc hay thay đổi kích thước cọc mà cần báo cáo cho các bên có liên quan để có ý kiến thay đổi kích thước cọc cho phù hợp.
 - Tùy theo mật độ cọc (số cọc/m²) theo thiết kế, khoảng cách giữa các cọc khi đóng phải phân bố đều trên khu vực đóng.
- Sau khi hoàn thành công tác đóng cọc cừ – tràm cho toàn bộ khu vực hay hố móng, cần tiến hành cưa bằng đầu cọc cừ – tràm để loại bỏ phần đầu cọc bị phá hủy khi đóng. Không được dùng dao, rìu ... chặt đầu cọc làm hư hỏng cọc (chê dọc cọc...). Các cọc hư hỏng phải nhổ lên và đóng cọc khác thay thế.

- Toàn bộ các vỏ cây, dăm gỗ và lớp bùn trên mặt bằng đầu cọc cần phải được dọn sạch trước khi thi công lấp cát phủ đầu cọc. Cát phủ đầu cọc được đầm nén kỹ trước khi thi công lớp bê tông lót móng. Sau khi đầm nén, mặt bằng của toàn bộ đầu cọc phải trùng với mặt phẳng đáy của lớp bê tông lót đáy móng.

IX.2.1.2 Yêu cầu về cốt pha, đà giáo ván khuôn:

- Cốp pha và đà giáo cần được thiết kế và được thi công đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp, không được gây khó khăn cho công việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.
- Cốp pha phải được ghép kín, khít để không làm mất nước xi măng khi đổ và đầm bê tông, đồng thời bảo vệ bê tông mới đổ dưới tác động của thời tiết.
- Cốp pha và đà giáo cần được gia công, lắp dựng sao cho đảm bảo đúng hình dáng và kích thước của kết cấu theo quy định thiết kế.
- Cốp pha, và đà giáo có thể chế tạo tại nhà máy hoặc gia công tại hiện trường. Các loại cốp pha đà giáo tiêu chuẩn được sử dụng theo chỉ dẫn của đơn vị chế tạo.

IX.2.1.3 Yêu cầu về vật liệu vải địa kỹ thuật không dệt:

- Vải địa kỹ thuật phân cách có cường độ kéo đứt 12 (KN/m):
- Căn cứ số liệu địa chất tầng đất yếu, kết hợp tra theo bảng 4 mục 5.1.2 TCVN 9844 : 2013 thì chọn vải phân cách loại 1, được nêu trong bảng 1.
- Vải địa kỹ thuật được chọn là loại vải không dệt có thể trải trực tiếp trên nền đất. Tác dụng của vải này là ngăn không cho các lớp đất - cát có cấu trúc khác nhau trộn lẫn vào nhau để đảm bảo ổn định, đảm bảo lu lèn và tăng tuổi thọ của đường.
- Vải địa kỹ thuật không dệt loại 1 ($e_g > 50\%$) với đầy đủ các tính chất cơ lý như sau:

Bảng 5.5. Bảng tính chất cơ lý của vải địa kỹ thuật

Tính chất	Phương pháp	Giá trị
Cường độ kéo đứt (KN/m)	ASTM D 4595	12
Lực kéo giật, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-1	700
Lực kháng xuyên thủng thanh, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-4	250
Lực xé rách hình thang, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-2	250
Áp lực kháng bụi, kPa, không nhỏ hơn	TCVN 8871-5	1300
Kích thước lỗ biểu kiến, mm	TCVN 8871-6	$\leq 0,43$ với đất có $d_{15} > 0,075$ mm $\leq 0,25$ với đất có $d_{50} \geq 0,075$ mm $\geq d_{15}$ $\geq 0,075$ với đất có $d_{50} < 0,075$ mm
Độ thấm đơn vị, s^{-1}	ASTM 4491	$\geq 0,50$ với đất có $d_{15} > 0,075$ mm $\geq 0,20$ với đất có $d_{50} \geq 0,075$ mm $\geq d_{15}$ $\geq 0,10$ với đất có $d_{50} < 0,075$ mm

CHÚ THÍCH:

e_g là độ giãn dài kéo giật khi đứt (tại giá trị lực kéo giật lớn nhất) theo TCVN 8871-1;
 d_{15} là đường kính hạt của đất mà các hạt có đường kính nhỏ hơn nó chiếm 15 % theo trọng lượng.
 d_{50} là đường kính hạt của đất mà các hạt có đường kính nhỏ hơn nó chiếm 50 % theo trọng lượng.
13.2. Vải địa kỹ thuật phân cách có cường độ kéo đứt 25(KN/m):

Vải địa kỹ thuật được chọn là loại vải không dệt có thể trải trực tiếp trên nền cát. Tác dụng của vải này là ngăn không cho các lớp cát - đá có cấu trúc khác nhau trộn lẫn vào nhau để đảm bảo ổn định, đảm bảo lu lèn và tăng tuổi thọ của đường.

Vải địa kỹ thuật không dệt loại 2 ($e_g \leq 50\%$) với đầy đủ các tính chất cơ lý như sau:

Bảng 5.6. Bảng tính chất cơ lý của vải địa kỹ thuật

Tính chất	Phương pháp	Giá trị
Cường độ kéo đứt (KN/m)	ASTM D 4595	25
Lực kéo giật, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-1	1400
Lực kháng xuyên thủng thanh, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-4	500
Lực xé rách hình thang, N, không nhỏ hơn	TCVN 8871-2	500
Áp lực kháng bụi, kPa, không nhỏ hơn	TCVN 8871-5	3500
Kích thước lỗ biểu kiến, mm	TCVN 8871-6	$\leq 0,43$ với đất có $d_{15} > 0,075$ mm $\leq 0,25$ với đất có $d_{50} \geq 0,075$ mm $\geq d_{15}$ $\geq 0,075$ với đất có $d_{50} < 0,075$ mm
Độ thấm đơn vị, s^{-1}	ASTM 4491	$\geq 0,50$ với đất có $d_{15} > 0,075$ mm $\geq 0,20$ với đất có $d_{50} \geq 0,075$ mm $\geq d_{15}$ $\geq 0,10$ với đất có $d_{50} < 0,075$ mm

CHÚ THÍCH:

e_g là độ giãn dài kéo giật khi đứt (tại giá trị lực kéo giật lớn nhất) theo TCVN 8871-1;
 d_{15} là đường kính hạt của đất mà các hạt có đường kính nhỏ hơn nó chiếm 15 % theo trọng lượng.
 d_{50} là đường kính hạt của đất mà các hạt có đường kính nhỏ hơn nó chiếm 50 % theo trọng lượng.

IX.2.1.4 Yêu cầu về vật liệu ống cống BTCT

- Cống dưới đường: cống chế tạo bằng công nghệ quay ly tâm kết hợp rung, tải trọng cho phép H30-XB80
- Cống vỉa hè: cống chế tạo bằng công nghệ quay ly tâm kết hợp rung

Xi măng

- Xi măng dùng để sản xuất ống cống là xi măng poóc lăng bền sun phat (PCSR) theo TCVN 6067:2004, hoặc xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phat (PCBSR) theo TCVN 7711:2007 hoặc xi măng poóc lăng (PC) theo TCVN 2682:2009 hoặc xi măng poóc lăng hỗn hợp (PCB) theo TCVN 6260:2009, cũng có thể sử dụng các loại xi măng khác, nhưng phải phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

Cốt liệu

- Cốt liệu nhỏ - Cát dùng để sản xuất ống cống có thể là cát tự nhiên hoặc cát nghiền, nhưng phải phù hợp với yêu cầu của TCVN 7570:2006.
- Cốt liệu lớn - Đá dăm, sỏi hoặc sỏi dăm dùng để sản xuất ống cống phải phù hợp với các yêu cầu của TCVN 7570:2006. Ngoài ra chúng còn phải thỏa mãn các quy định của thiết kế.

Nước



- Nước trộn và bảo dưỡng bê tông cần thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật của TCVN 4506.

Phụ gia

- Phụ gia các loại phải thỏa mãn TCVN 8826:2011 và TCVN 8827:2011.

Cốt thép

- Cốt thép dùng để sản xuất ống cống phải phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng

Bảng 1 - Các tiêu chuẩn tương ứng với loại cốt thép

Loại cốt thép	Tiêu chuẩn áp dụng
+ Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1:2008
+ Mối hàn thép	TCVN 5400:1991
+ Lưới hàn thép	TCVN 1651-3:2008
+ Thép kết cấu	TCVN 5709:1993

- Cốt thép chủ được bố trí thành các vòng tròn đồng tâm hoặc ở dạng đường xoắn ốc liên tục. Thanh thép dọc là các thanh cấu tạo. Cốt thép có thể bố trí thành một lớp hoặc hai lớp. Cốt thép cũng có thể sản xuất sẵn ở dạng khung kết cấu. Liên kết giữa các thanh bất kỳ được thực hiện bằng cách hàn hoặc buộc.
- Cốt thép ở vị trí thành miệng ống cống hoặc ở vị trí bờ hốc của khớp nối phải được bố trí ở dạng thanh liên tục.
- Khoảng cách giữa các vòng cốt thép đồng tâm không được nhỏ hơn kích thước Dmax của cốt liệu lớn cộng thêm 5 mm.

IX.2.2 Biện pháp thi công những hạng mục chủ yếu

IX.2.2.1 Công tác di dời trụ điện và thi công các đường ống kỹ thuật hạ tầng:

- ♦ Chủ đầu tư tiến hành liên hệ phối hợp với cơ quan điện lực và các nhà mạng cung cấp thông tin tại công trình để di dời trụ điện ra khỏi phạm vi thi công đào đường,... và xây dựng hệ thống trụ tạm dọc 2 bên vỉa hè để các đơn vị điện lực, viễn thông di dời tạm trong quá trình thi công.
- ♦ Chủ đầu tư tiến hành liên hệ phối hợp với cơ quan cấp tại công trình để lập tổ chức các phương án và biện pháp di dời đường ống cấp nước ra khỏi phạm vi thi công và lắp đặt lại sau khi thi công xong.

IX.2.2.2 Đào đắp khuôn nền đường

- ♦ Tuân theo tiêu chuẩn TCVN 4447 – 2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu
- ♦ Tùy thuộc vào tiến độ và lực lượng xe máy, thiết bị thi công, phân đoạn thi công dọc tuyến được bố trí cụ thể theo thiết kế tổ chức thi công do đơn vị nhận thầu xây lắp thực hiện.
- ♦ Phải thực hiện khuôn đào đúng vị trí, cao độ nền hạ theo thiết kế. Đáy nền đào phải bằng phẳng, không úng nước.
- ♦ Đất đào trong khi chờ vận chuyển có thể tạm đổ thành đồng chờ vận chuyển và phải được đổ xa mép phần nền đào, đổ cao đều không quá 1m, không được đổ tập trung thành đồng cao làm mất ổn định nền đào. Cần bố trí nơi đổ đất hợp lý, tránh đổ đất thành đồng trên mặt đường gây cản trở giao thông.

- ♦ Phải thường xuyên có máy bơm nước túc trực tại các vị trí đào để bơm nước mưa và nước ngầm, đảm bảo cho đáy nền đào không bị đọng nước, taluy nền đào không bị sạt lở. Cần có biện pháp chống xói thành vách hố đào.

IX.2.2.3 Thi công lớp móng cấp phối đá dăm:

IX.2.2.3.1 Yêu cầu về thi công :

(1) Công tác chuẩn bị thi công:

a. Công tác chuẩn bị vật liệu CPDD:

- ♦ Phải tiến hành lựa chọn nguồn cung cấp vật liệu CPDD cho công trình. Công tác này bao gồm việc khảo sát, kiểm tra, đánh giá về khả năng đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật, khả năng cung cấp vật liệu theo tiến độ công trình làm cơ sở để tư vấn giám sát chấp thuận nguồn cung cấp vật liệu.
- ♦ Vật liệu CPDD từ nguồn cung cấp phải được tập kết về bãi chứa tại chân công trình để tiến hành các công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng vật liệu làm cơ sở để tư vấn giám sát chấp thuận đưa vật liệu vào sử dụng trong công trình.
- ♦ Bãi chứa vật liệu nên bố trí gần vị trí thi công và phải tập kết được khối lượng vật liệu CPDD tối thiểu cho một ca thi công.
- ♦ Bãi chứa vật liệu phải được gia cố để: không bị cày xới, xáo trộn do sự đi lại của các phương tiện vận chuyển, thi công; không bị ngập nước, bùn đất hoặc vật liệu khác lẫn vào.
- ♦ Không tập kết lẫn lộn nhiều nguồn vật liệu vào cùng một vị trí.
- ♦ Trong mọi công đoạn vận chuyển, tập kết, phải có các biện pháp nhằm tránh sự phân tầng của vật liệu CPDD.

b. Công tác chuẩn bị mặt bằng thi công:

- ♦ Tiến hành khôi phục, kiểm tra hệ thống cọc định vị tim và mép móng đường.
- ♦ Việc thi công các lớp móng CPDD chỉ được tiến hành khi mặt bằng thi công đã được nghiệm thu. Khi cần thiết, phải tiến hành kiểm tra lại các chỉ tiêu kỹ thuật quy định của mặt bằng thi công đặc biệt là độ chặt lu lèn thiết kế.
- ♦ Đối với mặt bằng thi công là móng hoặc mặt đường cũ, phải phát hiện, xử lý triệt để các vị trí hư hỏng cục bộ. Việc sửa chữa hư hỏng và bù vênh phải kết thúc trước khi thi công lớp móng CPDD. Khi bù vênh bằng CPDD thì chiều dày bù vênh tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 3 lần cỡ hạt lớn nhất danh định Dmax.

c. Công tác chuẩn bị thiết bị thi công chủ yếu và thiết bị phục vụ thi công.

- ♦ Huy động đầy đủ các trang thiết bị thi công chủ yếu như rải hoặc máy san, các loại lu, ô tô chuyên chở vật liệu, thiết bị khống chế độ ẩm, máy đo đặc cao độ, dụng cụ khống chế chiều dày..., các thiết bị thí nghiệm kiểm tra độ chặt, độ ẩm tại hiện trường...
- ♦ Tiến hành kiểm tra tất cả các tính năng cơ bản của thiết bị thi công chủ yếu như hệ thống điều khiển chiều dày rải của máy rải, hệ thống rung của lu rung, hệ thống điều khiển thủy lực cửa lưới ben máy san, hệ thống phun nước ... nhằm bảo đảm khả năng đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật thi công lớp vật liệu CPDD.
- ♦ Việc đưa các trang thiết bị trên vào dây chuyền thiết bị thi công đại trà phải dựa trên kết quả của công tác thi công thí điểm.

(2) Các yêu cầu về thi công lớp móng đường bằng vật liệu CPDD:

a. Công tác tập kết vật liệu vào mặt bằng thi công.

- ♦ Vật liệu CPDD, sau khi được chấp thuận đưa vào sử dụng trong công trình, được tập kết đến mặt bằng thi công bằng cách:
 - Đổ trực tiếp vào phễu máy rải hoặc.
 - Đổ thành các đống trên mặt bằng thi công (chỉ đối với lớp dưới và khi được Tư vấn giám sát cho phép rải bằng máy san) với khoảng cách giữa các đống vật liệu phải được tính toán và không quá 10m.
 - Sơ đồ vận hành của các xe tập kết vật liệu, khoảng cách giữa các đống vật liệu phải được dựa vào kết quả của công tác thi công thí điểm.
- ♦ CPDD đã được vận chuyển đến vị trí thi công nên tiến hành thi công ngay nhằm tránh ảnh hưởng đến chất lượng và gây cản trở giao thông.

b. Yêu cầu về độ ẩm của vật liệu CPDD:

- ♦ Phải đảm bảo vật liệu CPDD luôn có độ ẩm nằm trong phạm vi độ ẩm tối ưu ($W_o \pm 2\%$) trong suốt quá trình thi chuyên chở, tập kết, san hoặc rải và lu lèn.
- ♦ Trước và trong quá trình thi công, cần phải kiểm tra và điều chỉnh kịp thời độ ẩm của vật liệu CPDD:
 - Nếu vật liệu có độ ẩm thấp hơn phạm vi độ ẩm tối ưu, phải tưới nước bổ sung bằng các vòi tưới dạng mưa và không được để nước rửa trôi các hạt mịn. Nên kết hợp việc bổ sung độ ẩm ngay trong quá trình san rải, lu lèn bằng bộ phận phun nước dạng sương gắn kèm.
 - Nếu độ ẩm lớn hơn phạm vi độ ẩm tối ưu thì phải rải ra để hong khô trước khi lu.

c. Công tác san rải CPDD.

- ♦ Đối với lớp móng trên, vật liệu CPDD được rải bằng máy rải.
- ♦ Đối với lớp móng dưới, nên sử dụng máy rải để nâng cao chất lượng công trình. Chỉ được sử dụng máy san để rải vật liệu CPDD khi có đầy đủ các giải pháp chống phân tầng của vật liệu CPDD và được Tư vấn giám sát chấp thuận.
- ♦ Căn cứ vào tính năng của thiết bị, chiều dày thiết kế, có thể phân thành các lớp thi công. Chiều dày của mỗi lớp thi công sau khi lu lèn không nên lớn hơn 18cm đối với móng dưới và 15cm đối với lớp móng trên và chiều dày tối thiểu của mỗi lớp phải không nhỏ hơn 3 lần cỡ hạt lớn nhất danh định D_{max} .
- ♦ Việc quyết định chiều dày rải (thông qua hệ số lu lèn) phải căn cứ vào kết quả thi công thí điểm, có thể xác định hệ số rải (hệ số lu lèn) sơ bộ K_{rai}^* như sau:

$$K_{rai}^* = \frac{\gamma_{k_{max}} \cdot K_{yc}}{\gamma_{kr}}$$

Với :

$\gamma_{k_{max}}$: là khối lượng thể tích khô lớn nhất theo kết quả thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, g/cm^3 .

γ_{kr} : Là khối lượng thể tích khô của vật liệu CPDD ở trạng thái rời (chưa đầm nén), g/cm^3 .

K_{yc} : là độ chặt yêu cầu của lớp CPDD.

- ♦ Để bảo đảm độ chặt lu lèn trên toàn bộ bề rộng móng, khi không có khuôn đường hoặc đá vĩa, phải rải vật liệu CPDD rộng thêm mỗi bên tối thiểu là 25cm so với bề rộng thiết kế của móng. Tại các vị trí tiếp giáp với vệt rải trước, phải tiến hành loại bỏ các vật liệu CPDD rời rạc tại các mép của vệt rải trước khi rải vệt tiếp theo.
- ♦ Trường hợp sử dụng máy san để rải vật liệu CPDD, phải bố trí công nhân lái máy lành nghề và nhân công phụ theo máy nhằm hạn chế và xử lý kịp hiện tượng phân tầng của vật liệu. Với những vị trí vật liệu bị phân tầng, phải loại bỏ toàn bộ vật liệu và thay thế bằng vật liệu CPDD mới. Việc xác lập sơ đồ vận hành của máy san, rải CPDD phải dựa vào kết quả của công tác thi công thí điểm.
- ♦ Phải thường xuyên kiểm tra cao độ, độ bằng phẳng, độ dốc ngang, độ dốc dọc, độ ẩm, độ đồng đều của vật liệu CPDD trong suốt quá trình san rải.

d. Công tác lu lèn.

- ♦ Phải lựa chọn và phối hợp các loại lu trong sơ đồ lu lèn. Thông thường, sử dụng lu nhẹ với vận tốc chậm để lu những lượt đầu, sau đó sử dụng lu có tải trọng nặng lu tiếp cho đến khi đạt độ chặt yêu cầu.
- ♦ Số lần lu lèn phải đảm bảo đồng đều đối với tất cả các điểm trên mặt móng (kể cả phần mở rộng), đồng thời phải bảo đảm độ bằng phẳng sau khi lu lèn.
- ♦ Việc lu lèn phải thực hiện từ chỗ thấp đến chỗ cao, vệt bánh lu sau chồng lên vệt bánh bánh lu trước từ 20-25cm. Những đoạn đường thẳng, lu từ mép vào tim đường và ở các đoạn đường cong, lu từ phía bụng đường cong dần lên phía lưng đường cong.
- ♦ Ngay sau giai đoạn lu lèn sơ bộ, phải tiến hành ngay công tác kiểm tra cao độ, độ dốc ngang, độ bằng phẳng và phát hiện những vị trí bị lỗi lổm, phân tầng để bù phụ, sửa chữa kịp thời:
 - Nếu thấy có hiện tượng khác thường như rạn nứt, gợn sóng, xô dồn hoặc rời rạc khônggh chặt... phải dừng lu, tìm nguyên nhân và xử lý triệt để rồi mới được lu tiếp. Tất cả các công tác này phải hoàn tất trước khi đạt được 80% công lu.
 - Nếu phải bù phụ sau khi đã lu lèn xong, thì bề mặt lớp móng CPDD đó phải được cày xới với chiều sâu tối thiểu là 5cm trước khi rải bù.
- ♦ Sơ đồ công nghệ lu lèn áp dụng để thi công đại trà cho từng lớp vật liệu như các loại lu sử dụng, trình tự lu, số lần lu phải được xây dựng trên cơ sở thi công thí điểm lớp móng CPDD.

e. Bảo dưỡng và làm lớp nhựa thấm bám.

- ♦ Không cho xe cộ đi lại trên lớp móng CPDD khi chưa tưới nhựa thấm bám và phải thường xuyên giữ độ ẩm trên mặt lớp móng CPDD để tránh các hạt mịn bị gió thổi.
- ♦ Trước khi tưới nhựa thấm bám, phải tiến hành làm vệ sinh bề mặt lớp móng nhằm loại bỏ bụi, rác, vật liệu rời rạc bằng các dụng cụ thích hợp như chổi, máy nén khí nhưng không được làm bong bật các cốt liệu của lớp móng.
- ♦ Khi tưới nhựa thấm bám, phải bảo đảm vật liệu có nhiệt độ làm việc thích hợp (khoảng 30-65°C đối với MC70).
- ♦ Tiến hành phun tưới nhựa thấm bám đồng đều trên toàn bộ bề mặt lớp móng bằng các thiết bị chuyên dụng với áp lực phun từ 2 – 5at với định mức là $1.2 \pm 0.1 \text{ lít/m}^2$.

- ◆ Nếu phải bảo đảm giao thông, ngay sau khi tưới nhựa thấm bám, phải phủ một lớp đá mặt kích cỡ 0.5x1cm với định mức $10 \pm 1 \text{ lít/m}^2$ và lu nhẹ khoảng 2 – 3 lần/điểm. Đồng thời, phải bố trí lực lượng duy tu, bảo dưỡng hàng ngày như: thoát nước bề mặt, bù phụ, quét gạt đá bị văng dạt và lu lên lại những chỗ có hiện tượng bị bong bật do xe chạy.

(3) Thi công thí điểm:

a. Yêu cầu đối với công tác thi công thí điểm:

- ◆ Việc thi công thí điểm phải được áp dụng cho mỗi mũi thi công trong các trường hợp sau:
 - Trước khi triển khai thi công đại trà.
 - Khi có sự thay đổi thiết bị thi công chính như: lu nặng, máy san, máy rải.
 - Khi có sự thay đổi về nguồn cung cấp vật liệu hoặc loại CPDD.
- ◆ Công tác thi công thí điểm là cơ sở để đề ra biện pháp tổ chức thi công đại trà nhằm bảo đảm được các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và kinh tế. Do vậy, việc thi công thí điểm phải đưa ra được các thông số công nghệ tối ưu sau:
 - Sơ đồ tập kết vật liệu, sơ đồ vận hành của máy san hoặc máy rải.
 - Hệ số lu lên, chiều dày tối ưu của lớp thi công.
 - Sơ đồ lu lên của mỗi loại lu với thứ tự và hành trình lu, vận tốc và số lần lu qua một điểm.
 - Các công tác phụ trợ như bù phụ, xử lý phân tầng và các bước kiểm tra, giám sát chất lượng và tiến độ thi công.
- ◆ Toàn bộ công tác thi công thí điểm, từ khi lập đề cương cho đến khi xác lập được dây chuyền công nghệ áp dụng chỉ thi công đại trà, phải được sự kiểm tra và chấp thuận của Tư vấn giám sát.

b. Lập biện pháp tổ chức thi công thí điểm:

- ◆ Các phân đoạn được lựa chọn thi công thí điểm phải đại diện cho phạm vi thi công của mỗi mũi thi công về: loại hình kết cấu của mặt bằng thi công, độ dốc dọc, dốc ngang, bề rộng lớp móng... Thông thường, chiều dài tối thiểu của mỗi phân đoạn thí điểm là 50m.
- ◆ Căn cứ vào yêu cầu và tiến độ thi công, về tiến độ cung cấp vật liệu, điều kiện thực tế về mặt bằng, về khả năng huy động trang thiết bị thi công và các yêu cầu đã nêu ở mục c.1., tiến hành lập ít nhất 2 sơ đồ công nghệ thi công thí điểm ứng với 2 phân đoạn đã được lựa chọn.
- ◆ Khi lập các sơ đồ công nghệ thi công thí điểm phải xem xét đầy đủ các đặc tính kỹ thuật của các thiết bị thi công hiện có, kết hợp với kinh nghiệm thi công đã được tích lũy và điều kiện thực tế về năng lực thiết bị, hiện trường. Trong sơ đồ công nghệ thi công thí điểm, phải nêu rõ các vấn đề sau:
 - Tuân thủ theo quy định tại điều b.3 khi xác định sơ bộ chiều dày của mỗi lớp vật liệu CPDD sau khi rải hoặc san (ban đầu có thể tạm lấy hệ số lu lên là 1.3). Lập sơ đồ vận hành của phương tiện tập kết, san rải vật liệu. Cần xác định sơ bộ cự ly giữa các đồng vật liệu khi thi công bằng máy san.
 - Lựa chọn và huy động các chủng loại lu thích hợp.
 - Lập sơ đồ lu cho mỗi loại lu, trong đó nêu rõ trình tự lu lên, số lượt và tốc độ lu qua một điểm, sơ phối hợp các loại lu...

- Xác lập sơ bộ các công việc phụ trợ, các bước và thời điểm tiến hành các công tác kiểm tra, giám sát cần thực hiện nhằm đảm bảo sự hoạt động nhịp nhàng của dây chuyền thi công và đảm bảo chất lượng công trình.

c. Tiến hành thi công thí điểm:

- ◆ Tiến hành thi công thí điểm theo các sơ đồ công nghệ đã lập trên các phân đoạn thí điểm khác nhau, đồng thời ghi lại các số liệu cơ bản của mỗi bước thi công đã thực hiện như:
 - Số lượng, khối lượng vật liệu chuyên chở của phương tiện tập kết vật liệu đến công trường. Khoảng cách giữa các đồng vật liệu CPDD (đối với lớp móng dưới, khi được phép thi công bằng máy san).
 - Biện pháp bổ nước tưới bổ sung để đạt được độ ẩm trong và sau khi san hoặc rải.
 - Cao độ trước và sau khi san hạc rải vật liệu CPDD.
 - Các hiện tượng phân tầng, lượn sóng, độ bằng phẳng và việc bù phụ... (nếu có).
 - Trình tự vào, ra của các loại lu, số lượt và vận tốc lu qua một điểm.
 - Kết quả thí nghiệm xác định độ chặt, độ ẩm thi công (ở giai đoạn cuối của quá trình lu lên) ứng với số lượt đi qua của mỗi loại lu tại các vị trí thí nghiệm.
 - Cao độ sau khi hoàn thiện công tác lu lên lớp móng CPDD.
 - Thời gian bắt đầu, kết thúc, điều kiện thời tiết khi thí điểm.
- ◆ Từ các số liệu đã thu nhận, tính hành tính toán và hiệu chỉnh lại các thông số như:
 - Hệ số rải (hệ số lu lên) Krải được xác định dựa vào các số liệu cao độ trên cùng một mặt cắt tại các điểm tương ứng như sau:

$$K_{rải} = \frac{CD_{rải} - CD_{mb}}{CD_{lu} - CD_{mb}}$$

Với:

CD_{mb} : là cao độ mặt bằng thi công (m).

$CD_{rải}$: là cao độ bề mặt lớp CPDD sau khi rải (m).

CD_{lu} : là cao độ bề mặt lớp CPDD sau khi lu lên xong (đạt độ chặt yêu cầu), m.

- Tương quan giữa số lần lu lên (hoặc công lu) và độ chặt đạt được.
- Số lượng phương tiện vận chuyển tham gia vào dây chuyền, cự ly giữa các đồng vật liệu (nếu rải bằng máy san).

- ◆ Tiến hành hiệu chỉnh sơ đồ thi công thí điểm để áp dụng cho thi công đại trà.

IX.2.2.3.2 Yêu cầu đối với công tác kiểm tra, nghiệm thu :

- (4) Quy định về lấy mẫu vật liệu CPDD phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu chất lượng vật liệu và lớp móng CPDD.

a. Mật độ lấy mẫu, thí nghiệm được quy định trong quy trình này là tối thiểu.

b. Để phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu, khối lượng tối thiểu lấy mẫu tại hiện trường để thí nghiệm được quy định tại Bảng 3.

Bảng 5.1. Yêu cầu khối lượng tối thiểu lấy mẫu tại hiện trường

Cỡ hạt danh định lớn nhất	$D_{\max} = 37.5\text{mm}$	$D_{\max} = 25\text{mm}$	$D_{\max} = 19\text{mm}$
Khối lượng mẫu tối thiểu	125kg	100kg	75kg

c. Mẫu thí nghiệm được lấy phải đại diện cho lô sản phẩm hoặc đoạn được thí nghiệm, kiểm tra. Tùy thuộc vào mục đích kiểm tra và điều kiện cụ thể, việc lấy mẫu có thể được thực hiện theo các phương thức khác nhau và tuân thủ các yêu cầu cơ bản sau:

- ♦ Khi lấy mẫu tại cửa xả, phải bảo đảm lấy trọn vẹn toàn bộ vật liệu xả ra, không được để rơi vãi.
- ♦ Khi lấy mẫu trên băng tải, phải lấy hết vật liệu trên toàn bộ mặt cắt ngang của băng tải, đặc biệt chú ý lấy hết các hạt mịn.
- ♦ Không lấy mẫu vật liệu tại cửa xả hoặc trên băng tải của dây chuyền sản xuất khi dây chuyền mới bắt đầu ca sản xuất, chưa ổn định
- ♦ Không lấy mẫu vật liệu tại các đồng chứa, với mỗi đồng, gạt bỏ vật liệu phía trên thân đồng thành một mặt phẳng có kích thước không nhỏ hơn 50cmx50cm và đào thành hố vuông vắn sao cho đủ khối lượng vật liệu theo quy định thành một hố.
- ♦ Khi lấy vật liệu trên lớp móng đã rải, phải đào thành hố thẳng đứng và lấy hết toàn bộ vật liệu theo chiều dày kết cấu.

(5) Kiểm tra, nghiệm thu chất lượng vật liệu:

- ♦ Công tác kiểm tra, nghiệm thu chất lượng vật liệu CPDD phải được tiến hành theo các giai đoạn sau:

a. Giai đoạn kiểm tra phục vụ cho công tác chấp thuận nguồn cung cấp vật liệu CPDD cho công trình:

- ♦ Mẫu kiểm tra được lấy tại nguồn cung cấp, cứ 3.000m³ vật liệu cung cấp cho công trình hoặc khi liên quan đến một trong các trường hợp sau, tiến hành lấy một mẫu:
 - ☐ Nguồn vật liệu lần đầu cung cấp cho công trình.
 - ☐ Có sự thay đổi nguồn cung cấp.
 - ☐ Có sự thay đổi địa tầng khai thác của đá nguyên khai.
 - ☐ Có sự thay đổi dây chuyền nghiền sàng hoặc hàm nghiền hoặc cỡ sàng.
 - ☐ Có sự bất thường về chất lượng vật liệu.

b. Vật liệu phải thỏa mãn tất cả các chỉ tiêu cơ lý yêu cầu được quy định tại bảng 1 và bảng 2 (các yêu cầu của CPDD)

- ♦ Giai đoạn kiểm tra phục vụ công tác nghiệm thu chất lượng vật liệu CPDD đã được tập kết tại chân công trình để đưa vào sử dụng.
 - ☐ Mẫu kiểm tra được lấy ở bãi chứa tại chân công trình, cứ 1.000m³ vật liệu lấy một mẫu cho mỗi nguồn cung cấp hoặc khi có sự bất thường về chất lượng vật liệu.
 - ☐ Vật liệu phải thỏa mãn tất cả các chỉ tiêu cơ lý yêu cầu quy định tại bảng 1, bảng 2 và đồng thời thí nghiệm đầm nén trong phòng.

(6) Kiểm tra quá trình thi công:

Trong suốt quá trình thi công, đơn vị thi công phải thường xuyên tiến hành thí nghiệm, kiểm tra các nội dung sau:

a. Độ ẩm, sự phân tầng của vật liệu CPDD (quan sát bằng mắt và kiểm tra thành phần hạt). Cứ 200m³ vật liệu CPDD hoặc một ca thi công phải tiến hành lấy một mẫu thí nghiệm thành phần hạt, độ ẩm.

b. Độ chặt lu lèn:

- ♦ Việc thí nghiệm thực hiện theo “Quy trình kỹ thuật xác định dung trọng của đất bằng phương pháp rót cát” và được tiến hành tại mỗi lớp móng CPDD đã thi công xong.
- ♦ Đến giai đoạn cuối của quá trình lu lèn, phải thường xuyên thí nghiệm kiểm tra độ chặt lu lèn để làm cơ sở kết thúc quá trình lu lèn. Cứ 800m³ phải tiến hành thí nghiệm độ chặt lu lèn tại một vị trí ngẫu nhiên.

c. Các yếu tố hình học, độ bằng phẳng:

- ♦ Cao độ, độ dốc ngang của bề mặt lớp móng được xác định dựa trên số liệu đo cao độ tại tim và mép của mặt móng.
- ♦ Chiều dày lớp móng được xác định dựa trên số liệu đo đặc cao độ trước và sau khi thi công lớp móng tại các điểm tương ứng trên cùng một mặt cắt (khi cần thiết, tiến hành đào hố để kiểm tra).
- ♦ Bề rộng lớp móng được xác định bằng thước thép.
- ♦ Độ bằng phẳng được đo bằng thước 3m theo “Quy trình kỹ thuật đo độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3m”. Khe hở lớn nhất dưới thước được quy định tại bảng 5.2.
- ♦ Mật độ kiểm tra và các yêu cầu cụ thể được quy định tại bảng 5.2.

Bảng 5.2. Yêu cầu về kích thước hình học và độ bằng phẳng của lớp móng bằng CPDD

STT	Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn cho phép		Mật độ kiểm tra
		Móng dưới	Móng trên	
1	Cao độ	-10mm	-5mm	Cứ 40-50m với đoạn tuyến thẳng, 20-25m với đoạn tuyến cong bằng hoặc cong đứng đo một trắc ngang
2	Độ dốc ngang	±0.5%	±0.3%	
3	Chiều dày	±10mm	±5mm	
4	Bề rộng	-50mm	-50mm	Cứ 100m đo tại một vị trí.
5	Độ bằng phẳng: Khe hở lớn nhất dưới thước 3m	≤10mm	≤5mm	

- ♦ - Các số liệu thí nghiệm trên là cơ sở để tiến hành nghiệm thu công trình.

(7) Kiểm tra nghiệm thu chất lượng thi công:

a. Đối với độ chặt lu lèn: Cứ 7.000m² hoặc 1Km (với đường 2 làn xe) thí nghiệm kiểm tra tại 2 vị trí ngẫu nhiên (trường hợp rải bằng máy san, kiểm tra tại 3 vị trí ngẫu nhiên).

b. Đối với các yếu tố hình học, độ bằng phẳng: mật độ kiểm tra bằng 20% khối lượng quy định tại mục c.3.

IX.2.2.4 Công tác bê tông :

IX.2.2.4.1 Yêu cầu chung:

Cốp pha và đà giáo cần được thiết kế và được thi công đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp, không được gây khó khăn cho công việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.

Cốp pha phải được ghép kín, khít để không làm mất nước xi măng khi đổ và đầm bê tông, đồng thời bảo vệ bê tông mới đổ dưới tác động của thời tiết.

Cốp pha và đà giáo cần được gia công, lắp dựng sao cho đảm bảo đúng hình dáng và kích thước của kết cấu theo quy định thiết kế.

Cốp pha, và đà giáo có thể chế tạo tại nhà máy hoặc gia công tại hiện trường. Các loại cốp pha đà giáo tiêu chuẩn được sử dụng theo chỉ dẫn của đơn vị chế tạo.

IX.2.2.4.2 Vật liệu làm cốp pha và đà giáo:

Cốp pha đà giáo có thể làm bằng gỗ, hoành bê, thép, bê tông đúc sẵn hoặc chất dẻo. Đà giáo có thể sử dụng tre, luồng và bương.

Gỗ làm cốp pha đà giáo được sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn gỗ xây dựng TCVN 1075 : 1971 và tiêu chuẩn hiện hành, đồng thời có thể sử dụng cả loại gỗ bất cập phân.

Cốp pha đà giáo bằng kim loại nên sử dụng sao cho phù hợp với khả năng luân chuyển nhiều lần đối với các loại kết cấu khác nhau.

IX.2.2.4.3 Lắp dựng cốp pha và đà giáo:

Lắp dựng cốp pha đà giáo cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+Bề mặt cốp pha tiếp xúc với bê tông cần được chống dính;

+Cốp pha thành bên của các kết cấu tường, sàn, dầm và cột nên lắp dựng sao cho phù hợp với việc tháo dỡ sớm mà không ảnh hưởng đến các phần cốp pha và đà giáo còn lưu lại để chống đỡ (như cốp pha đáy dầm, sàn và cột chống);

+Lắp dựng cốp pha đà giáo của các tấm sàn và các bộ phận khác của nhà nhiều tầng cần đảm bảo điều kiện có thể tháo dỡ từng bộ phận và di chuyển dần theo quá trình đổ và đông rắn của bê tông.

+Trụ chống của đà giáo phải đặt vững chắc trên nền cứng, không bị trượt và không bị biến dạng khi chịu tải trọng và tác động trong quá trình thi công.

+Khi lắp dựng cốp pha cần có các mốc trắc đạc hoặc các biện pháp thích hợp để thuận lợi cho việc kiểm tra tìm trục và cao độ của các kết cấu.

+Khi ổn định cốp pha bằng dây chằng và móc neo thì phải tính toán, xác định lượng và vị trí để giữ ổn định hệ thống cốp pha khi chịu tải trọng và tác động trong quá trình thi công.

+Trong quá trình lắp dựng cốp pha cần tạo một số lỗ thích hợp ở phía dưới khi cọ rửa mặt nước và rác bẩn có chỗ thoát ra ngoài. Trước khi đổ bê tông các lỗ này được bịt kín lại.

IX.2.2.4.4 Tháo dỡ cốt pha đà giáo:

Cốt pha đà giáo chỉ được tháo dỡ khi bê tông đạt cường độ cần thiết để kết cấu chịu được trọng lượng bản thân và các tải trọng tác động khác trong giai đoạn thi công sau. Khi tháo dỡ cốt pha, đà giáo, cần tránh không gây ứng suất đột ngột hoặc va chạm mạnh làm hư hại đến kết cấu bê tông.

Các bộ phận cốt pha đà giáo không còn chịu lực sau khi bê tông đã đông rắn (như cốt pha thành bên của dầm, cột, tường) có thể được tháo dỡ khi bê tông đạt cường độ 50 daN/cm²...

Đối với cốt pha đà giáo chịu lực của các kết cấu (đáy dầm, sàn, cột chống), nếu không có các chỉ dẫn đặc biệt của thiết kế thì được tháo dỡ khi bê tông đạt các giá trị cường độ ghi trong bảng 1.

Các kết cấu ô văng, công -xôn, sêno chỉ được tháo cột chống và cốt pha đáy khi cường độ bê tông đạt đủ mức thiết kế và đã có đối trọng chống lật.

Khi tháo dỡ cốt pha đà giáo ở các tấm sàn đổ bê tông toàn khối của nhà nhiều tầng nên thực hiện như:

+ Giữ lại toàn bộ đà giáo và cột chống ở tấm sàn nằm kề dưới tấm sàn sắp đổ bê tông;

+ Tháo dỡ từng bộ phận cột chống cốt pha của tấm sàn phía dưới nữa và giữ lại các cột chống "an toàn" cách nhau 3m dưới các dầm có nhịp lớn hơn 4m.

Đối với các công trình xây dựng trong khu vực có động đất và đối với các công trình đặc biệt, trị số cường độ bê tông cần đạt để tháo dỡ cốt pha chịu lực do thiết kế quy định.

Việc chất tải từng phần lên kết cấu sau khi tháo dỡ cốt pha đà giáo cần được tính toán theo cường độ bê tông đã đạt loại kết cấu và các đặc trưng về tải trọng để tránh các vết nứt và các hư hỏng khác đối với kết.

Việc chất toàn bộ tải trọng lên các kết cấu đã tháo dỡ cốt pha đà giáo chỉ được thực hiện khi bê tông đã đạt cường độ thiết kế.

Bảng 1 – Cường độ bê tông tối thiểu để tháo dỡ cốp pha đà giáo chịu lực (%R₂₈) khi chưa chất tải

Loại kết cấu	Cường độ bê tông tối thiểu cần đạt để tháo cốp pha, %R ₂₈	Thời gian bê tông đạt cường độ để tháo cốp pha ở các mùa và vùng khí hậu – Bảo dưỡng bê tông TCVN 5592:1991, ngày
Bản, dầm, vòm có khẩu độ nhỏ hơn 2m	50	7
Bản, dầm, vòm có khẩu độ từ 2 đến 8m	70	10
Bản, dầm, vòm có khẩu độ lớn hơn 8m	90	23

Chú thích:

- 1) Các trị số ghi trong bảng chưa xét đến ảnh hưởng của phụ gia.
2) Đối với các kết cấu có khẩu độ nhỏ hơn 2m, cường độ tối thiểu của bê tông đạt để tháo cốt pha là 50%R₂₈ nhưng không được nhỏ hơn 80daN/cm².

IX.2.2.4.5 Chế tạo hỗn hợp bê tông:

Xi măng, cát, đá dăm hoặc sỏi và các chất phụ gia lỏng để chế tạo hỗn hợp bê tông được cân theo khối lượng. Nước và chất phụ gia cân đong theo thể tích. Sai số cho phép khi cân, đong không vượt quá các trị số ghi trong bảng 2.

Cát rửa xong, để khô ráo mới tiến hành cân đong nhằm giảm lượng nước ngấm trong cát.

Độ chính xác của thiết bị cân đong phải kiểm tra trước mỗi đợt đổ bê tông. Trong quá trình cân đong thường xuyên theo dõi để phát hiện và khắc phục kịp thời.

Hỗn hợp bê tông cần được trộn bằng máy. Chỉ khi nào khối lượng ít mới trộn bằng tay.

Bảng 2 - Sai lệch cho phép khi cân đong thành phần của bê tông

Loại vật liệu	Sai số cho phép, % theo khối lượng
Xi măng và phụ gia dạng bột	± 1
Cát đá dăm, hoặc sỏi	± 3
Nước và phụ gia lỏng	± 1

Chú thích : Lượng nước cho vào bê tông phải kể cả lượng nước trong phụ gia và lượng nước trong cốt liệu ẩm

Trình tự đổ vật liệu vào máy trộn cần theo quy định sau:

+ Trước hết đổ 15% - 20% lượng nước, sau đó đổ xi măng và cốt liệu cùng một lúc đồng thời đổ dần và liên tục phần nước còn lại;

+ Khi dùng phụ gia thì việc trộn phụ gia phải thực hiện theo chỉ dẫn của người sản xuất phụ gia.

Thời gian trộn hỗn hợp bê tông được xác định theo đặc trưng kỹ thuật của thiết bị dùng để trộn. Trong trường hợp không có các thông số kỹ thuật chuẩn xác thì thời gian ít nhất để trộn đều một mẻ bê tông ở máy trộn có thể lấy theo các trị số ghi ở bảng 3.

Bảng 3 - Thời gian trộn hỗn hợp bê tông (phút)

Độ sụt bê tông	Dung tích máy trộn, lít		
	Dưới 500	Từ 500 đến 1000	Trên 1000
Nhỏ hơn 10	2,0	2,5	3,0
10-50	1,5	2,0	2,5
Trên 50	1,0	1,5	2,0

Trong quá trình trộn để tránh hỗn hợp bê tông bám dính vào thùng trộn, cứ sau 2 giờ làm việc cần đổ vào thùng trộn toàn bộ cốt liệu lớn và nước của một mẻ trộn và quay máy trộn khoảng 5 phút, sau đó cho cát và xi măng vào trộn tiếp theo thời gian đã quy định.

Nếu trộn bê tông bằng thu công thì sản trộn phải đủ cứng, sạch và không hút nước. Trước khi trộn cần tưới ẩm sản trộn để chống hút nước từ hỗn hợp bê tông. Thứ tự trộn hỗn hợp bằng thủ công như sau: trộn đều cát và xi măng, sau đó cho đá và trộn đều thành hỗn hợp khô, cuối cùng cho nước và trộn đều cho đến khi được hỗn hợp đồng màu và có độ sụt như quy định.

IX.2.2.4.6 Vận chuyển hỗn hợp bê tông:

Việc vận chuyển hỗn hợp bê tông từ nơi trộn đến nơi đổ cần đảm bảo các yêu cầu:

+ Sử dụng phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh để hỗn hợp bê tông bị phân tầng, bị chảy nước xi măng và bị mất nước do gió nắng.

+ Sử dụng thiết bị, nhân lực và phương tiện vận chuyển cần bố trí phù hợp với khối lượng, tốc độ trộn, đổ và đầm bê tông;

+ Thời gian cho phép lưu hỗn hợp bê tông trong quá trình vận chuyển cần được xác định bằng thí nghiệm trên cơ sở điều kiện thời tiết, loại xi măng và loại phụ gia sử dụng. Nếu không có các số liệu thí nghiệm có thể tham khảo các trị số ghi ở bảng 4.

Bảng 4 - Thời gian lưu hỗn hợp bê tông không có phụ gia

Nhiệt độ (°C)	Thời gian vận chuyển cho phép, phút
Lớn hơn 30	30
20 - 30	45
10 - 20	60
5 - 10	90

Vận chuyển hỗn hợp bê tông bằng thủ công chỉ áp dụng với cự li không xa quá 200m. Nếu hỗn hợp bê tông bị phân tầng cần trộn lại trước khi đổ vào cốt pha.

Khi dùng thùng treo để vận chuyển hỗn hợp bê tông thì hỗn hợp bê tông đổ vào thùng treo không vọt quá 90 - 95% dung tích của thùng.

Vận chuyển hỗn hợp bê tông bằng Ô tô hoặc thiết bị chuyên dùng cần đảm bảo các quy định của điều I.12.7 và các yêu cầu sau:

+ Chiều dày lớp bê tông trong thùng xe cần lớn hơn 40cm nếu dùng ô tô ben tự đổ;

+ Nếu vận chuyển bằng thiết bị chuyên dùng vừa đi vừa trộn thì công nghệ vận chuyển được xác định theo các thông số kỹ thuật của thiết bị sử dụng.

Khi dùng máy bơm bê tông để vận chuyển phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thành phần và độ sụt của hỗn hợp bê tông cần được thử nghiệm và bơm thử nhằm đảm bảo chất lượng bê tông và điều kiện thi công, đồng thời phù hợp với tính năng kỹ thuật của thiết bị bơm;

+Khi thi công trong thời tiết nóng, mặt ngoài ống cần che phủ hoặc sơn trắng để hạn chế bức xạ mặt trời làm nóng bê tông.

Khi vận chuyển hỗn hợp bê tông bằng băng chuyền phải đảm bảo các yêu cầu dưới đây:

+Cấu tạo mặt làm việc của băng chuyền theo dạng hình máng và dùng loại băng chuyền cao su. Băng chuyền dạng phẳng chỉ sử dụng khi chiều dài đường vận chuyển dưới 200m;

+Góc nghiêng của băng chuyền không vượt quá các trị số ở bảng 5. Mặt băng chuyền phải nghiêng đều, không gập gãy đột ngột;

+Tốc độ vận chuyển của băng chuyền không vượt quá 1 m/s. Tốc độ vận chuyển của các băng chuyền trong hệ thống không chênh lệch nhau quá 0,1 m/s;

+Đổ bê tông vào băng chuyền thực hiện qua phễu hoặc máng để hỗn hợp bê tông được rải đều và liên tục trên băng chuyền. Chiều dày của lớp bê tông trên băng chuyền phụ thuộc vào sức chịu tải cho phép của từng loại băng chuyền;

+Bê tông chuyển từ băng chuyền này sang băng chuyền khác hoặc từ băng chuyền đổ vào cốp pha cần thực hiện qua ống phễu để hống hỗn hợp bê tông rơi thẳng đứng.

Bảng 5- Góc nghiêng giới hạn của băng chuyền (độ)

Độ sụt (mm)	Khi vận chuyển bê tông lên cao	Khi vận chuyển bê tông xuống thấp
Nhỏ hơn 40	15	12
40 - 80	15	10

IX.2.2.4.7 Đổ và đầm bê tông:

Việc đổ bê tông phải đảm bảo các yêu cầu:

+Không làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốp pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

+Không dùng đầm dùi để dịch chuyển ngang bê tông trong cốp pha;

+Bê tông phải được đổ liên tục cho tới khi hoàn thành một kết cấu nào đó theo quy định của thiết kế.

Để tránh sự phân tầng, chiều cao rơi tự do của hỗn hợp bê tông khi đổ không vượt quá 1,5m.

Khi đổ bê tông có chiều cao rơi tự do lớn hơn 1,5m phải dùng máng nghiêng hoặc ống vòi voi. Nếu chiều cao rơi trên 10 m phải dùng ống vòi voi có thiết bị chắn động.

Khi dùng ống vòi voi thì ống lệch nghiêng so với phương thẳng đứng không quá 0,25m trên im chiều cao, trong mọi trường hợp phải đảm bảo đoạn ống dưới cùng thẳng đứng.

Khi dùng máng nghiêng thì máng phải kín và nhẵn. Chiều rộng của máng không được nhỏ hơn 3-3,5 lần đường kính hạt cốt liệu lớn nhất. Độ dốc của máng cần đảm bảo để hỗn hợp bê tông không bị tắc, không trượt nhanh sinh ra hiện tượng phân tầng. Cuối máng cần đặt phễu thẳng đứng để hống hỗn hợp bê tông rơi thẳng đứng vào vị trí đổ và thường xuyên vệ sinh sạch sẽ xi măng trong lòng máng nghiêng.

Khi đổ bê tông phải đảm bảo các yêu cầu:

+Giám sát chặt chẽ hiện trạng cốp pha đà giáo và cốt thép trong quá trình thi công để xử lý kịp thời nếu có sự cố xảy ra;

+Mức độ đổ đầy hỗn hợp bê tông vào cốp pha phải phù hợp với số liệu tính toán độ cứng chịu áp lực ngang của cốp pha do hỗn hợp bê tông mới đổ gây ra;

+Ở những vị trí mà cấu tạo cốt thép và cốp pha không cho phép đầm máy mới đầm thủ công;

+Khi trời mưa phải che chắn, không để nước mưa rơi vào bê tông. Trong trường hợp ngừng đổ bê tông quá thời gian quy định phải đợi đến khi bê tông đạt 25 daN/cm² mới được đổ bê tông, trước khi đổ lại bê tông phải xử lý làm nhám mặt. Đổ bê tông vào ban đêm và khi có sương mù phải đảm bảo đủ ánh sáng ở nơi trộn và đổ bê tông.

+Chiều dày mỗi lớp đổ bê tông phải căn cứ vào năng lực trộn, cự li vận chuyển, khả năng đầm, tính chất của kết cấu và điều kiện thời tiết để quyết định, nhưng không vượt quá các trị số ghi trong bảng 6.

Bảng 6 – Chiều dày lớp đổ bê tông

Phương pháp đầm	Chiều dày cho phép mới lớp đổ bê tông, cm
Đầm dùi	1,25 chiều dài phần công tác của đầm (khoảng 20cm - 40cm)
Đầm mặt: (đầm bàn)	
- Kết cấu không có cốt thép và kết cấu có cốt thép đơn	20
- Kết cấu có cốt thép kép	12
Đầm thủ công	20

Đổ bê tông móng: Bê tông móng chỉ được đổ lên lớp đệm sạch trên nền đất cứng.

Đổ bê tông cột, tường: Cột có chiều cao nhỏ hơn 5m và tường có chiều cao nhỏ hơn 3m thì nên đổ liên tục. Cột có kích thước cạnh nhỏ hơn 40cm, tường có chiều dày nhỏ hơn 15cm và các cột có tiết diện bất kỳ nhưng có đai cốt thép chồng chéo thì nên đổ bê tông liên tục trong từng giai đoạn có chiều cao 1,5m. Cột cao hơn 5m và tường cao hơn 3m nên chia làm nhiều đợt đổ bê tông, nhưng phải bảo đảm vị trí và cấu tạo mạch ngừng thi công hợp lý.

Đổ bê tông kết cấu khung: Kết cấu khung nên đổ bê tông liên tục, chỉ khi cần thiết mới cấu tạo mạch ngừng, nhưng phải theo quy định của điều I.12.8.

Đổ bê tông dầm, bản: Khi cần đổ liên tục bê tông dầm, bản toàn khối với cột hay tường, trước hết đổ xong cột hay tường, sau đó dừng lại 1 giờ - 2 giờ để bê tông có đủ thời gian co ngót ban đầu, mới tiếp tục đổ bê tông dầm và bản. Trường hợp không cần đổ bê tông liên tục thì mạch ngừng thi công ở cột và tường đặt cách mặt dưới của dầm và bản từ 2cm - 8cm.

Đổ bê tông dầm (xà) và bản sàn phải được tiến hành đồng thời. Khi dầm, sàn và các kết cấu tương tự có kích thước lớn (chiều cao lớn hơn 80cm) có thể đổ riêng từng phần nhưng phải bố trí mạch ngừng thi công.

Đầm bê tông: Việc đầm bê tông phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+Có thể dùng các loại đầm khác nhau, nhưng phải đảm bảo sao cho sau khi đầm, bê tông được đầm chặt và không bị rỗ;

+Thời gian đầm tại mỗi vị trí phải đảm bảo cho bê tông được đầm kĩ. Dấu hiệu để nhận biết bê tông đã được đầm kĩ là vữa xi măng nổi lên bề mặt và bọt khí không còn nữa;

+Khi sử dụng đầm dùi, bước di chuyển của đầm không vượt quá 1,5 bán kính tác dụng của đầm và phải cắm sâu vào lớp bê tông đã đổ trước 10cm;

+Khi cần đầm lại bê tông thì thời điểm đầm thích hợp là 1,5 giờ - 2 giờ sau khi đầm lần thứ nhất. Đầm lại bê tông chỉ thích hợp với các kết cấu có diện tích bề mặt lớn như sàn mái, sân bãi, mặt đường ô tô... không đầm lại cho bê tông khối lớn.

Bảo dưỡng bê tông (bắt buộc áp dụng):

+Sau khi đổ, bê tông phải được bảo dưỡng trong điều kiện có độ ẩm và nhiệt độ cần thiết để đông rắn và ngăn ngừa các ảnh hưởng có hại trong quá trình đông rắn của bê tông.

+Bảo dưỡng ẩm:

- Bảo dưỡng ẩm là quá trình giữ cho bê tông có đủ độ ẩm cần thiết để ninh kết và đông rắn sau khi tạo hình. Phương pháp và quy trình bảo dưỡng ẩm thực hiện theo TCVN 391 : 2007 “ Bê tông - Yêu cầu dưỡng ẩm tự nhiên ”.

- Thời gian bảo dưỡng ẩm cần thiết không được nhỏ hơn các trị số ghi trong bảng 7.

- Trong thời kì bảo dưỡng, bê tông phải được bảo vệ chống các tác động cơ học như rung động, lực xung xích, tải trọng và các tác động có khả năng gây hư hại khác.

Bảng 7 - Thời gian bảo dưỡng ẩm (theo TCVN 5592 : 1991)

Vùng khí hậu bảo dưỡng bê tông	Tên mùa	Tháng	R th BD % R28	T th BD ngày đêm
Vùng C	Khô	XII - IV	70	6
	Mưa	V - XI	30	1

Trong đó:

Rth BD – Cường độ bảo dưỡng tới hạn;

Tth BD - Thời gian bảo dưỡng cần thiết;

Vùng C (Tây nguyên và Nam Bộ).

IX.2.2.4.8 Kiểm tra và nghiệm thu công tác bê tông:

a. Kiểm tra:

Việc kiểm tra chất lượng thi công bê tông toàn khối bao gồm các khâu: Lắp dựng cốp pha đà giá, cốt thép, chế tạo hỗn hợp bê tông và dung sai của các kết cấu trong công trình.

Kiểm tra chất lượng bê tông bao gồm việc kiểm tra vật liệu, thiết bị, quy trình sản xuất, các tính chất của hỗn hợp bê tông và bê tông đã đông cứng. Các yêu cầu kiểm tra này được ghi ở bảng 19 của TCVN 4453-1995.

Độ sụt của hỗn hợp bê tông được kiểm tra tại hiện trường các quy định sau:

+Đối với bê tông trộn tại hiện trường cần kiểm tra ngay sau khi trộn mẻ bê tông đầu tiên;

+Đối với bê tông trộn tại các trạm trộn bê tông (bê tông thương phẩm) cần kiểm tra mỗi lần giao hàng tại nơi đổ bê tông;

+Khi trộn bê tông trong điều kiện thời tiết và độ ẩm vật liệu ổn định thì kiểm tra một lần trong một ca;

+Khi có sự thay đổi chủng loại và độ ẩm vật liệu cũng như khi thay đổi thành phần cấp phối bê tông thì phải kỹ thuật ngay me trộn đầu tiên, sau đó kiểm tra thêm ít nhất một lần trong một ca.

Các mẫu kiểm tra cường độ bê tông được lấy tại nơi đổ bê tông và được bảo dưỡng ẩm theo TCVN 391 : 2007.

Các mẫu thí nghiệm xác định cường độ bê tông được lấy theo từng tổ, mỗi tổ gồm 3 viên mẫu được lấy cùng một lúc và ở cùng một chỗ theo quy định của TCVN 3105 : 1993. Số lượng tổ mẫu được quy định theo khối lượng như sau:

+Đối với bê tông bê lấy một tổ mẫu;

+Đối với khung và các kết cấu mỏng (cọc, dầm, bản,...) cứ 20m³ lấy một tổ mẫu...

+Trường hợp đổ bê tông các kết cấu đơn chiếc có khối lượng ít hơn thì khi cần vẫn lấy một tổ mẫu; Cường độ bê tông trong công trình sau khi kiểm tra ở tuổi 28 ngày bằng ép mẫu đúc tại hiện trường được coi là đạt yêu cầu thiết kế khi giá trị trung bình của từng tổ mẫu không được nhỏ hơn mức thiết kế và không có mẫu nào trong các tổ mẫu có cường độ dưới 85% mức thiết kế.

b. Nghiệm thu:

Các sai số cho phép về kích thước và vị trí của kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối so với thiết kế không vượt quá các trị số ghi trong bảng 20 của TCVN 4453-1995. Các sai lệch này được xác định theo các phương pháp đo đạt bằng các thiết bị và dụng cụ chuyên dụng.

IX.2.3 Tận dụng đất đào:

Các loại đất đào hố móng được loại ra để sử dụng vật liệu đắp nền đường đúng yêu cầu xây dựng đường, phần đất loại bỏ được tận dụng lại để dùng cho các hạng mục khác như sau:

Cần loại bỏ khỏi đất tận dụng các tạp chất như gỗ vụn, các mảnh bê tông bể, các vật liệu kim loại phế thải, các loại ni lông, giấy....

Sau khi loại bỏ các tạp chất đất được kể trên, đất tận dụng được dùng để đắp vỉa hè, trên các hố trồng cây, trên các tiểu đảo trồng cây xanh

Đắp đất tận dụng phui đào cống.

Sau khi không còn đắp trong các hạng mục khác, đất tận dụng có thể được vận chuyển đi đổ bỏ.

IX.2.4 Công tác thi công hạng mục tổ chức giao thông:

Thi công các công trình phòng hộ, biển báo chủ yếu bằng thủ công. Cấu tạo các biển báo tín hiệu giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41-2019.

Thi công sơn kẻ đường sử dụng loại sơn dẻo nhiệt phản quang. Sơn có màu trắng được đánh giá theo tiêu chuẩn TCVN 2102 – 1993. Vật liệu kẻ đường phản quang dẻo nhiệt, yêu cầu vật liệu, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8791: 2011. Quá trình thực hiện phải tuân thủ những quy định sau:

+Tất cả các loại sơn phải được trộn trên công trường tuân thủ các chỉ dẫn của nhà sản xuất trước khi tiến hành sơn để đảm bảo có được màu sơn đồng đều.

+Chỉ được tiến hành sơn kẻ đường sau khi có ý kiến của tư vấn giám sát chấp thuận rằng bề mặt được sơn đã đủ độ ổn định yêu cầu, khô ráo, sạch.

+Kích thước và vị trí của các vạch kẻ đường phải được xác định và đánh dấu chính xác trước khi tiến hành sơn.

+Vạch tim đường, vạch giảm tốc và vạch kẻ cho người đi bộ phải được sơn bằng máy, có van ngắt cho phép phun tự động các nét đứt.

+Tại những nơi không thể sơn bằng máy, tư vấn giám sát có thể cho phép sơn tay bằng chổi, bình phun, theo hình dạng đã đánh dấu trước.

+Sơn sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu chỉ ra trong các tiêu chuẩn nêu trên. Lớp sơn phải phẳng, mịn và có chiều dày khoảng 2mm đối với vạch thông thường và 6mm đối với vạch giảm tốc (kể cả các hạt thủy tinh phản quang được phun trên bề mặt).

+Các hạt thủy tinh được phun trên bề mặt vạch sơn ngay sau khi sơn với áp lực phun khoảng 450gm/m².

+Tất cả các vạch sơn kẻ phải được bảo vệ, không cho các phương tiện giao thông đi lên trên cho đến khi lớp sơn đủ khô và bám chắc vào mặt đường.

IX.2.5 Các lưu ý trong quá trình thi công

- ♦ Các biện pháp thi công trong hồ sơ chỉ mang tính chất chỉ đạo, tùy theo điều kiện thực tế đơn vị thi công có thể thay đổi cho phù hợp.
- ♦ Trước khi thi công đơn vị thi công cần lập công nghệ, biện pháp thi công chi tiết trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.
- ♦ Trên cơ sở biện pháp thi công chỉ đạo trong hồ sơ, nhà thầu căn cứ vào tiến độ, khả năng về nhân lực, thiết bị của mình để triển khai các biện pháp thi công chi tiết, trình TVGS xem xét và chấp thuận.
- ♦ Trình tự và biện pháp thi công chi tiết bất cứ hạng mục nào, nhà thầu cũng phải đệ trình lên TVGS xem xét và chấp thuận trước khi thi công.

IX.3 Yêu cầu vật liệu

Vật liệu đều phải đạt yêu cầu theo quy trình hiện hành, ngoài ra cần lưu ý một số vấn đề sau:

(1) Vật liệu đắp đất nền đường yêu cầu sau:

- ♦ Đối với cát đắp
- + Khối lượng thể tích xấp xỉ $\geq 1200 \text{ kg/m}^3$
- + Không lẫn rác, hàm lượng tạp chất hữu cơ không quá 10%
- + Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm không quá 10% khối lượng cát

+ Hàm lượng hạt lớn hơn 5mm và hàm lượng bùn, bụi, sét bản không quá 5%

(2) Cát đắp: Dùng cát hạt mịn, ngoài ra còn đáp ứng các yêu cầu sau:

- ♦ Lượng lọt sàng 0.14mm : $\leq 35\%$;
- ♦ Hàm lượng bùn, bụi sét : $\leq 10\%$.

(3) Đối với cấp phối đá dăm: Theo quy định kỹ thuật thi công và nghiệm thu lớp cấp phối đá dăm trong kết cấu đường ô tô TCVN 8859:2011.

Thành phần hạt của cấp phối đá dăm			
Kích cỡ mắt sàng vuông (mm)	Tỷ lệ lọt sàng % theo khối lượng		
	$D_{\max} = 37,5 \text{ mm}$	$D_{\max} = 25 \text{ mm}$	$D_{\max} = 19 \text{ mm}$
50	100	-	-
37,5	95 - 100	100	-
25	-	79 - 90	100
19	58 - 78	67 - 83	90 - 100
9,5	39 - 59	49 - 64	58 - 73
4,75	24 - 39	34 - 54	39 - 59
2,36	15 - 30	25 - 40	30 - 45
0,425	7 - 19	12 - 24	13 - 27
0,075	2 - 12	2 - 12	2 - 12

Chỉ tiêu kỹ thuật của đá dăm

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Cấp phối đá dăm	Phương pháp thí nghiệm
1	Độ hao mòn Los - Angeles của cốt liệu (LA), %	≤ 35	22 TCN 318 - 04
2	Chỉ số sức chịu tải CBR tại độ chặt K ≥ 98 , ngâm nước 96 giờ, %	≥ 100	22 TCN 332 - 06
3	Giới hạn chảy (WL), %	≤ 25	AASHTO T89-02 (*)
4	Chỉ số dẻo (IP), %	≤ 6	AASHTO T90-02 (*)
5	Chỉ số PP = Chỉ số dẻo Ip x % lượng lọt qua sàng 0,075 mm	≤ 45	
6	Hàm lượng hạt trôi dạt, %	≤ 15	TCVN 7570:2006
7	Độ chặt đầm nén (Kyc), %	≥ 98	22 TCN 333-06 (phương pháp II-D)

(4) Đá dăm đổ bê tông: TCVN 7570:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa – yêu cầu kỹ thuật và TCVN 7572:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử.

- ♦ Cốt liệu lớn có thể được cung cấp dưới dạng hỗn hợp nhiều cỡ hạt hoặc các cỡ hạt riêng biệt. Thành phần hạt của cốt liệu lớn, biểu thị bằng lượng sót tích lũy trên các sàng, được quy định trong Bảng sau:

Kích thước lỗ sàng	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng, ứng với kích thước hạt liệu nhỏ nhất và lớn nhất, mm						
	5-10	5-20	5-40	5-70	10-40	10-70	20-70
100	-	-	-	0	-	0	0
70	-	-	0	0-10	0	0-10	0-10
40	-	0	0-10	40-70	0-10	40-70	40-70
20	0	0-10	40-70	...	40-70	...	90-100

10	0-10	40-70	...	...	90-100	90-100	–
5	90-100	90-100	90-100	90-100	–	–	–

- ♦ Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu lớn tùy theo cấp bê tông không vượt quá giá trị quy định trong Bảng sau.

Cấp bê tông	Hàm lượng bùn, bụi, sét, % khối lượng, không lớn hơn
Cao hơn B30	1,0
Từ B15 đến B30	2,0
Thấp hơn B15	3,0

- ♦ Đá làm cốt liệu lớn cho bê tông phải có cường độ thử trên mẫu đá nguyên khai hoặc mác xác định thông qua giá trị độ nén đập trong xi lanh lớn hơn 2 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc phún xuất, biến chất; lớn hơn 1,5 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc trầm tích.
- ♦ Mác đá dăm xác định theo giá trị độ nén đập trong xi lanh được quy định trong Bảng sau.

Mác đá dăm*	Độ nén đập trong xi lanh ở trạng thái bão hoà nước, % khối lượng		
	Đá trầm tích	Đá phún xuất xâm nhập và đá biến chất	Đá phún xuất phun trào
140	–	Đến 12	Đến 9
120	Đến 11	Lớn hơn 12 đến 16	Lớn hơn 9 đến 11
100	Lớn hơn 11 đến 13	Lớn hơn 16 đến 20	Lớn hơn 11 đến 13
80	Lớn hơn 13 đến 15	Lớn hơn 20 đến 25	Lớn hơn 13 đến 15
60	Lớn hơn 15 đến 20	Lớn hơn 25 đến 34	–
40	Lớn hơn 20 đến 28	–	–
30	Lớn hơn 28 đến 38	–	–
20	Lớn hơn 38 đến 54	–	–

* Chỉ số mác đá dăm xác định theo cường độ chịu nén, tính bằng MPa tương đương với các giá trị 1 400; 1 200; ...; 200 khi cường độ chịu nén tính bằng kg/cm2.

- ♦ Sỏi và sỏi dăm dùng làm cốt liệu cho bê tông các cấp phải có độ nén đập trong xi lanh phù hợp với yêu cầu trong Bảng sau:

Cấp bê tông	Độ nén đập ở trạng thái bão hoà nước,% khối lượng, không lớn hơn	
	Sỏi	Sỏi dăm
Cao hơn B25	8	10
Từ B15 đến B25	12	14
Thấp hơn B15	16	18

- ♦ Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn thí nghiệm trong máy Los Angeles, không lớn hơn 50 % khối lượng.
- ♦ Hàm lượng hạt toai dẹt trong cốt liệu lớn không vượt quá 15 % đối với bê tông cấp cao hơn B30 và không vượt quá 35 % đối với cấp B30 và thấp hơn.
- ♦ Tạp chất hữu cơ trong sỏi xác định theo phương pháp so màu, không thâm hơn màu chuẩn

- (5) Cát đổ bê tông: Dùng cát núi hoặc cát sông nước ngọt. Modul kích cỡ hạt không nhỏ hơn 1.6; hàm lượng bụi sét không vượt quá 2%; các yêu cầu chi tiết khác phù hợp với TCVN 7570:2006 – Cát xây dựng – Yêu cầu kỹ.

- ♦ Môđun độ lớn

Tên các chỉ tiêu	Mức theo nhóm cát			
	To	Vừa	Nhỏ	Rất nhỏ

1. Mô đun độ lớn	2,5 - 3,3	2 đến 2,5	1 ÷ 2	0,7 - 1
2. Khối lượng thể tích xấp, kg/m3, không nhỏ hơn	1400	1300	1200	1150
3. Hạt nhỏ hơn 0,14mm, % khối lượng cát, không >	10	10	20	35

- ♦ Yêu cầu kỹ thuật:

Tên các chỉ tiêu	Mức theo mác bê tông		
	<100	150 - 200	>200
1. Sét, á sét, các tạp chất khác dạng cục	Không	Không	Không
2. Lượng hạt > 5mm và < 0,15mm, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	10	10	10
3. Hàm lượng muối gốc sunfat, sunfit tính ra SO3, % khối lượng cát, không lớn hơn	1	1	1
4. Hàm lượng mica, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	1,5	1	1
5. Hàm lượng bùn, bụi, sét, tính bằng % khối lượng cát, không lớn hơn	5	3	3
6. Hàm lượng tạp chất hữu cơ thử theo phương pháp so màu, màu của dung dịch trên cát không sẫm hơn	Màu số hai	Màu số hai	Màu chuẩn

- (6) Xi măng: Loại xi măng Portland phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 2682:2009 và TCVN 6260:2009.
- (7) Nước phục vụ thi công: phù hợp với TCVN 4506:2012–Nước cho bê tông và vữa.
- (8) Cốt thép thường: phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 1651:2008
- ♦ Thép tròn trơn: dùng loại thép CB240-T, CB300-T, giới hạn chảy 240 Mpa.
 - ♦ Thép có thanh vân: dùng loại thép CB300-V, CB400-V, CB-giới hạn chảy 400 MPa.
- (9) Phụ gia: Cần tuân thủ theo đúng chỉ dẫn của nhà sản xuất, không chứa các chất ăn mòn cốt thép và không ảnh hưởng tới tuổi thọ bê tông.
- (10) Yêu cầu về cốt pha, đà giáo ván khuôn:
- ♦ Cốp pha và đà giáo cần được thiết kế và được thi công đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp, không được gây khó khăn cho công việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.
 - ♦ Cốp pha phải được ghép kín, khít để không làm mất nước xi măng khi đổ và đầm bê tông, đồng thời bảo vệ bê tông mới đổ dưới tác động của thời tiết.
 - ♦ Cốp pha và đà giáo cần được gia công, lắp dựng sao cho đảm bảo đúng hình dáng và kích thước của kết cấu theo quy định thiết kế.
 - ♦ Cốp pha, và đà giáo có thể chế tạo tại nhà máy hoặc gia công tại hiện trường. Các loại cốp pha đà giáo tiêu chuẩn được sử dụng theo chỉ dẫn của đơn vị chế tạo.
- (11) Cừ tràm gia cố có đường kính trung bình từ ngọn đến gốc D 8cm~ D 10cm, chiều dài mỗi cây 3m~4,5m. Chiều dài cừ tại từng vị trí theo yêu cầu thiết kế.

IX.3.2 Các lưu ý trong quá trình thi công

- ♦ Các biện pháp thi công trong hồ sơ chỉ mang tính chất chỉ đạo, tùy theo điều kiện thực tế đơn vị thi công có thể thay đổi cho phù hợp.
- ♦ Trước khi thi công đơn vị thi công cần lập công nghệ, biện pháp thi công chi tiết trình cấp



có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- ♦ Trên cơ sở biện pháp thi công chỉ đạo trong hồ sơ, nhà thầu căn cứ vào tiến độ, khả năng về nhân lực, thiết bị của mình để triển khai các biện pháp thi công chi tiết, trình TVGS xem xét và chấp thuận.
- ♦ Trình tự và biện pháp thi công chi tiết bất cứ hạng mục nào, nhà thầu cũng phải đệ trình lên TVGS xem xét và chấp thuận trước khi thi công.

IX.4 Vệ sinh môi trường, an toàn lao động

Công tác vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ tuân thủ theo các qui định sau:

- ♦ QCVN 18:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng.
- ♦ TCVN 8774:2012 : Tiêu chuẩn an toàn thi công cầu.
- ♦ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- ♦ QCVN 06:2010/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
- ♦ QCVN 01:2008/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.
- ♦ TCVN 3254 – 1989 : An toàn cháy – Yêu cầu chung.
- ♦ TCVN 3255 – 1986 : An toàn nổ – Yêu cầu chung.
- ♦ Qui định 137/CATP : Qui định về bảo đảm an toàn PCCC.
- ♦ Để đảm bảo vệ sinh môi trường, công trình cần thực hiện các điểm sau:
 - Vận chuyển đất đổ bỏ đúng nơi quy định, không để rơi vãi trên đường vận chuyển. Nếu sử dụng các chất liệu có mùi gây ô nhiễm thì phải có biện pháp bảo hộ phòng chống độc hại an toàn cho nhân công và dân, người qua lại, đặc biệt là các vật liệu độc hại như mùn khoan và bentonite phải có biện pháp thu gom đảm bảo an toàn theo quy định hiện hành.
 - Thu dọn, xếp gọn thiết bị, vật tư sau mỗi ngày làm việc. Khi thi công tại khu vực công trường, vật tư, nhiên liệu phế thải... tuyệt đối không thải bỏ trên đường.
 - Rào chắn kín khu vực công trường thi công. Thường xuyên vệ sinh đường hiện hữu khu vực công trường để làm sạch các bụi bẩn do xe chở vật liệu gây ra.

(1) An toàn cho con người

- ♦ Tiến hành công tác rà phá bom mìn trước khi thi công để đảm bảo an toàn.
- ♦ Việc thi công tất cả các kết cấu trên cao cũng như ngoài sông nước đều bố trí sàn công tác đủ rộng và có lan can bảo vệ tạo điều kiện thuận lợi cho người thi công.
- ♦ Phía trước các sàn công tác đều bố trí lưới an toàn và có hệ thống chiếu sáng đầy đủ khi thi công trong điều kiện thiếu ánh sáng.
- ♦ Tất cả các kết cấu sàn công tác dùng cho người thi công đều được tính toán đảm bảo chịu được tải trọng tối thiểu là 300kg/m² và có xét đến khả năng vượt tải.
- ♦ Các thang lên xuống được gia công bằng thép hình, phía ngoài có đai bảo vệ và được bố trí tại những vị trí lên xuống thuận tiện và có độ dốc hợp lý.
- ♦ Tất cả các cán bộ công nhân viên tham gia thi công công trình đều đã được trang bị kiến thức về an toàn lao động và được trang bị quần áo, mũ và thiết bị phòng hộ lao động đúng quy cách và phù hợp với từng vị trí làm việc.

(2) An toàn về điện

- ♦ Tất cả các vị trí làm việc đều có dây tiếp đất và được lắp Automat tự động.
- ♦ Các trục đường điện thi công chính từ trạm ra vị trí thi công đều dùng bằng cáp mềm bố trí có khả năng chuyển tải điện năng cho thiết bị đang sử dụng điện.
- ♦ Các đường dây phục vụ sinh hoạt và các thiết bị lẻ đều dùng cáp bọc và bố trí cao cách mặt đất ít nhất là 6m.
- ♦ Bố trí các đường điện tại những nơi ít bị ảnh hưởng của các thiết bị thi công đi lại.
- ♦ Các mối nối của cáp điện sẽ sử dụng mối nối hàn thiếc sau đó bọc bằng vật liệu cách điện không thấm nước.
- ♦ Khi thi công ban đêm phải bố trí hệ thống chiếu sáng sao cho lái cầu có thể nhìn thấy rõ các đường điện.

(3) Phương án phòng chống cháy nổ

- ♦ Các thiết bị thi công được thường xuyên kiểm tra hàng ngày, nhất là phần điện để đề phòng cháy.
- ♦ Treo các bảng quy định phòng cháy tại khu vực lán trại, cô lập các vật dụng có thể gây ra cháy nổ và kiểm tra độ an toàn của chúng trước khi sử dụng.
- ♦ Tập huấn cho cán bộ công nhân công trường về công tác phòng chống cháy nổ. Toàn bộ công tác an toàn chống cháy phải tuân thủ theo TCVN 2622 – 1995 Phòng chống cháy cho nhà và các kiến trúc khác.
- ♦ Đảm bảo an toàn cần thiết đối với công trình ngầm như điện, điện thoại, cấp nước và các công trình kiến trúc khác.

IX.5 Thiết bị thi công chủ yếu

- ♦ Máy đầm rung : 1 (chiếc)
- ♦ Bơm nước 25 (m³/h) : 1 (chiếc)
- ♦ Máy đào, máy san : 1 (chiếc)
- ♦ Máy phát điện : 1 (chiếc)
- ♦ Máy đo đạc : 1 (bộ)

X ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

X.1 Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường

(1) Giai đoạn trước khi thi công

- ♦ Công tác giải phóng mặt bằng, phát quang thực bì, bóc hữu cơ, san gạt tạo nền đường và lè taluy đắp đất phát sinh bụi, tiếng ồn, rung động và chất thải rắn gồm đất, đá, rễ cây, thảm thực vật;
- ♦ Quá trình tập kết vật liệu cấp phối đá dăm, đất đắp và vật tư phục vụ thi công nếu không có biện pháp che chắn sẽ phát tán bụi ra môi trường xung quanh, nước mưa chảy tràn qua khu vực tập kết có thể cuốn theo bùn đất gây bồi lắng cục bộ ảnh hưởng đến địa hình tự nhiên khu vực;
- ♦ Hoạt động vận chuyển vật liệu, thiết bị thi công ra vào công trường làm gia tăng mật độ giao thông cục bộ, phát sinh bụi đường và khí thải động cơ.

- (2) Giai đoạn thi công xây dựng
- ♦ Quá trình thi công nền đường, đắp lề taluy đất và thi công lớp mặt đường cấp phối đá dăm phát sinh bụi, khí thải từ phương tiện cơ giới như CO, NOx, SO₂ ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí khu vực;
 - ♦ Hoạt động lu lèn, san gạt, vận chuyển vật liệu bằng máy ủi, máy lu, xe ben gây ra tiếng ồn và rung động liên tục, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân lân cận;
 - ♦ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt thi công cuốn theo đất, cát, vật liệu rời; nước phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị thi công nếu không được kiểm soát sẽ gây ô nhiễm môi trường đất và nước mặt khu vực;
 - ♦ Phát sinh chất thải rắn xây dựng gồm đất dư từ đào đắp, vật liệu cấp phối dư thừa, bao bì xi măng, dầu mỡ thải và rác sinh hoạt công nhân;
 - ♦ Quá trình thi công trên tuyến đường hiện hữu có thể ảnh hưởng đến giao thông khu vực, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông và an toàn lao động nếu không có biện pháp tổ chức hợp lý.
- (3) Giai đoạn khai thác, sử dụng
- ♦ Trong quá trình khai thác tuyến đường cấp phối đá dăm có thể phát sinh bụi thứ cấp do phương tiện lưu thông, đặc biệt trong điều kiện thời tiết khô nóng kéo dài;
 - ♦ Hiện tượng xói lở, rửa trôi tại mái taluy đắp đất nếu không được gia cố và bảo trì định kỳ có thể gây mất ổn định nền đường và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;
 - ♦ Phát sinh rác thải sinh hoạt dọc tuyến và bùn đất tích tụ trên bề mặt đường nếu không được vệ sinh thường xuyên sẽ ảnh hưởng đến mỹ quan và điều kiện môi trường khu vực.
- X.2 Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường**
- (1) Giai đoạn trước thi công
- ♦ Tổ chức thu gom, phân loại toàn bộ chất thải phát sinh từ công tác giải phóng mặt bằng, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định;
 - ♦ Bố trí khu vực tập kết vật liệu hợp lý, có che phủ bạt, hạn chế phát tán bụi và đảm bảo không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh;
 - ♦ San gạt mặt bằng theo thiết kế, đảm bảo giữ nguyên hướng thoát nước tự nhiên, không gây ngập úng cục bộ hoặc xói lở đất.
- (2) Giai đoạn thi công
- ♦ Thực hiện tưới nước định kỳ tại khu vực thi công nền đường, lề taluy và mặt đường cấp phối đá dăm, đặc biệt trong mùa khô nhằm hạn chế bụi phát sinh;
 - ♦ Các phương tiện vận chuyển vật liệu phải được che phủ kín, không để rơi vãi vật liệu trên tuyến đường vận chuyển;
 - ♦ Máy móc thiết bị thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ theo quy định nhằm giảm thiểu khí thải, tiếng ồn và đảm bảo hiệu suất hoạt động;
 - ♦ Bố trí thời gian thi công hợp lý, tránh thi công vào giờ cao điểm hoặc ban đêm tại khu vực đông dân cư nhằm giảm ảnh hưởng đến đời sống người dân;
 - ♦ Thiết lập hệ thống rãnh thoát nước tạm, hố lắng cục bộ để kiểm soát nước mưa chảy tràn, hạn chế cuốn trôi vật liệu và bùn đất ra môi trường;
 - ♦ Chất thải rắn phát sinh được thu gom hàng ngày, phân loại và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định;

- ♦ Bố trí đầy đủ biển báo, rào chắn, đèn tín hiệu và người điều tiết giao thông, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định.
- (3) Giai đoạn khai thác, vận hành
- ♦ Thực hiện duy tu bảo dưỡng định kỳ mặt đường cấp phối đá dăm, gia cố mái taluy đắp đất nhằm hạn chế xói lở, đảm bảo ổn định công trình;
 - ♦ Tổ chức quét dọn, thu gom rác thải dọc tuyến, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan khu vực;
 - ♦ Kiểm tra thường xuyên hiện trạng công trình, kịp thời sửa chữa các hư hỏng nhằm đảm bảo an toàn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường;
 - ♦ Kết hợp trồng cỏ hoặc cây xanh phù hợp tại mái taluy nhằm chống xói mòn và cải thiện cảnh quan môi trường.

X.3 Kết luận và cam kết

- ♦ Chủ đầu tư cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành liên quan đến môi trường trong lĩnh vực giao thông;
- ♦ Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình chuẩn bị, thi công và khai thác công trình;
- ♦ Đảm bảo các chỉ tiêu môi trường không vượt quá giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành như QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và các quy định liên quan; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố môi trường

XI QUY TRÌNH BẢO TRÌ VÀ QUY TRÌNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH

XI.1 Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình:

- ♦ Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện công tác bảo trì đối với công trình đường bộ sau khi đưa vào khai thác sử dụng, đảm bảo duy trì trạng thái kỹ thuật, khả năng khai thác và tuổi thọ thiết kế của công trình
- ♦ Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan, quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia trong công tác quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình giao thông đường bộ
- ♦ Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý khai thác và bảo trì công trình đường bộ, làm cơ sở để tổ chức kiểm tra, theo dõi, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa định kỳ đối với tuyến đường
- ♦ Căn cứ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành áp dụng cho công trình đường bộ, đặc biệt đối với kết cấu mặt đường cấp phối đá dăm nhằm đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp điều kiện khai thác thực tế và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong suốt quá trình sử dụng

XI.2 Quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng bảo trì công trình:

- ♦ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2024/BGTVT về báo hiệu đường bộ, quy định chi tiết hệ thống tổ chức giao thông, biển báo hiệu, vạch sơn và các thiết bị an toàn giao thông
- ♦ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9436:2012 về nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu, quy định các yêu cầu kỹ thuật trong kiểm tra, đánh giá và xử lý nền đường trong quá trình khai thác

- ♦ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447:2012 về công tác đất – Thi công và nghiệm thu, áp dụng cho việc sửa chữa, gia cố nền đường, lề đường đất và mái taluy đất khi xảy ra lún sụt hoặc mất ổn định
- ♦ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8859:2023 về lớp móng cấp phối đá dăm – Thi công và nghiệm thu, là cơ sở chính để kiểm tra, đánh giá chất lượng và thực hiện bảo trì đối với mặt đường cấp phối đá dăm
- ♦ Tiêu chuẩn ngành 22TCN 306-03 về bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, hướng dẫn chi tiết các nội dung kiểm tra, duy tu, sửa chữa nhỏ và xử lý hư hỏng trong quá trình khai thác
- ♦ Các tiêu chuẩn thí nghiệm hiện hành về xác định độ chặt nền đất, mô đun đàn hồi, độ bằng phẳng mặt đường và các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu cấp phối đá dăm phục vụ công tác kiểm tra và đánh giá chất lượng khai thác

XI.3 Quy trình bảo trì bảo dưỡng công trình đường bộ:

(1) Công tác quản lý hồ sơ:

- ♦ Đơn vị quản lý có trách nhiệm lập, lưu trữ và quản lý đầy đủ hồ sơ hoàn công, hồ sơ quản lý bảo trì, nhật ký vận hành khai thác đối với tuyến đường có kết cấu mặt đường cấp phối đá dăm, đảm bảo phục vụ công tác theo dõi và quản lý lâu dài
- ♦ Hồ sơ lý lịch tuyến đường phải thể hiện đầy đủ các thông tin về quy mô, kết cấu áo đường, chiều dày lớp cấp phối đá dăm, kết cấu lề đường đất, mái taluy đất, các vị trí xử lý nền yếu và lịch sử các lần sửa chữa đã thực hiện
- ♦ Thường xuyên cập nhật tình trạng kỹ thuật công trình, tổng hợp báo cáo định kỳ theo tháng, quý và năm nhằm phục vụ công tác đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch bảo trì phù hợp
- ♦ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng trong việc quản lý hành lang an toàn đường bộ, kiểm soát các hoạt động làm thay đổi địa hình tự nhiên hai bên tuyến gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước tự nhiên và ổn định nền đường

(2) Công tác kiểm tra theo dõi tình trạng kỹ thuật:

a. Kiểm tra thường xuyên:

- ♦ Tổ chức tuần tra hàng ngày trên toàn tuyến nhằm phát hiện sớm các hư hỏng phát sinh trên mặt đường cấp phối đá dăm như ổ gà, rãnh xói, bong bật vật liệu, mất cấp phối hoặc biến dạng cục bộ
- ♦ Kiểm tra nền đường, lề đường đất và mái taluy đất, đặc biệt tại các vị trí dễ bị tác động bởi nước mưa chảy tràn tự nhiên gây xói lở hoặc suy giảm cường độ
- ♦ Kịp thời xử lý các hư hỏng nhỏ bằng biện pháp bù phụ vật liệu, san gạt tạo phẳng và lu lèn lại đảm bảo độ chặt, đồng thời gia cố các vị trí lề đường đất và mái taluy bị xói lở
- ♦ Trong trường hợp xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông phải bố trí đầy đủ biển báo hiệu tạm thời, rào chắn và tổ chức phân luồng hợp lý để đảm bảo giao thông an toàn

b. Kiểm tra định kỳ:

- ♦ Thực hiện kiểm tra tổng thể hiện trạng công trình theo kế hoạch, đánh giá độ bằng phẳng, độ chặt và mức độ hao hụt vật liệu của mặt đường cấp phối đá dăm
- ♦ Kiểm tra nền đường tại các vị trí có dấu hiệu lún sụt, trượt mái taluy đất hoặc đọng nước cục bộ do địa hình tự nhiên gây ảnh hưởng đến khả năng chịu lực của kết cấu
- ♦ Kiểm tra lề đường đất về cao độ, độ dốc ngang và hiện tượng xói lở, đảm bảo không làm suy yếu mép mặt đường
- ♦ Kiểm tra điều kiện thoát nước tự nhiên hai bên tuyến, đảm bảo dòng chảy không bị cản trở và không gây xói mòn nền đường

c. Kiểm tra định kỳ theo quý:

- ♦ Đánh giá tổng thể chất lượng khai thác công trình, xác định mức độ xuống cấp của mặt đường cấp phối đá dăm, nền đường, lề đường đất và mái taluy đất
- ♦ Xác định các đoạn xung yếu như khu vực trũng, vị trí tập trung dòng chảy tự nhiên hoặc nền đất yếu để có giải pháp xử lý lâu dài
- ♦ Lập kế hoạch sửa chữa định kỳ, dự toán kinh phí và đề xuất phương án kỹ thuật phù hợp với hiện trạng công trình

d. Kiểm tra đột xuất:

- ♦ Thực hiện khi có mưa lớn, dòng chảy tập trung hoặc các tác động bất thường làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác
- ♦ Tập trung kiểm tra các vị trí xung yếu như đoạn trũng, khu vực nền yếu, mái taluy đất dễ sạt lở nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hư hỏng

XI.4 Quy trình bảo dưỡng thường xuyên các hạng mục:

(1) Nền đường:

- ♦ Thường xuyên kiểm tra đảm bảo nền đường ổn định, không bị lún sụt, không bị phá hoại do nước mưa chảy tràn hoặc thấm tự nhiên
- ♦ Thực hiện đắp bù các vị trí thiếu hụt bằng đất phù hợp, tổ chức lu lèn đạt độ chặt yêu cầu nhằm đảm bảo khả năng chịu tải của nền đường
- ♦ Gia cố mái taluy đất, tạo hình ổn định, phát quang cây cỏ nhằm đảm bảo thoát nước tự nhiên và duy trì ổn định lâu dài

(2) Lề đường đất:

- ♦ Duy trì lề đường đất bằng phẳng, ổn định, có độ dốc ngang hợp lý để dẫn nước ra ngoài phạm vi mặt đường
- ♦ Thực hiện bù phụ đất tại các vị trí bị xói lở hoặc lún thấp hơn mép mặt đường, tổ chức lu lèn đảm bảo độ chặt theo yêu cầu
- ♦ Không để xảy ra hiện tượng đọng nước hoặc hình thành rãnh xói làm ảnh hưởng đến kết cấu mép mặt đường

(3) Mặt đường cấp phối đá dăm:

- ♦ Thường xuyên kiểm tra và san gạt bề mặt nhằm duy trì độ bằng phẳng, đảm bảo điều kiện chạy xe êm thuận và an toàn
- ♦ Thực hiện bù phụ vật liệu cấp phối đá dăm đúng thành phần hạt tại các vị trí bị hao mòn, ổ gà hoặc rãnh xói, sau đó lu lèn đạt độ chặt yêu cầu
- ♦ Tổ chức lu lèn định kỳ nhằm duy trì độ chặt, tăng khả năng liên kết vật liệu và hạn chế phát sinh bụi trong quá trình khai thác
- ♦ Đảm bảo bề mặt không bị đọng nước, thường xuyên xử lý các điểm trũng cục bộ để tránh nước thấm xuống nền gây hư hỏng kết cấu

XI.5 Sửa chữa công trình:

(1) Sửa chữa định kỳ:

- ♦ Thực hiện theo kế hoạch nhằm phục hồi trạng thái kỹ thuật và kéo dài tuổi thọ khai thác của mặt đường cấp phối đá dăm
- ♦ Bao gồm các công tác bù phụ vật liệu, san gạt tạo phẳng, lu lèn tăng cường độ chặt, xử lý nền yếu, gia cố lề đường đất và mái taluy đất tại các vị trí hư hỏng

(2) Sửa chữa đột xuất:

- ♦ Áp dụng trong trường hợp hư hỏng lớn do mưa, dòng chảy tự nhiên hoặc tác động bất thường khác
- ♦ Đơn vị quản lý phải nhanh chóng huy động nhân lực, vật tư và thiết bị để xử lý kịp thời, đảm bảo giao thông an toàn và liên tục

XI.6 Tổ chức khai thác công trình:

- ♦ Tổ chức giao thông hợp lý phù hợp với điều kiện khai thác của mặt đường bê tông, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện
- ♦ Kiểm soát tải trọng phương tiện lưu thông trên tuyến, hạn chế xe quá tải đặc biệt trong điều kiện thời tiết bất lợi nhằm bảo vệ kết cấu đường
- ♦ Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ, không làm thay đổi địa hình tự nhiên gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước tự nhiên của tuyến
- ♦ Đảm bảo công trình được khai thác ổn định, liên tục, phát huy hiệu quả đầu tư và phục vụ nhu cầu đi lại trong khu vực

XII AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG:

- ♦ Khi thi công lớp cấp phối đá dăm (các công tác rải vật liệu, san gạt, tưới nước, lu lèn hoàn thiện) phải tổ chức giao thông hợp lý, lập phương án đảm bảo an toàn giao thông được phê duyệt; bố trí đầy đủ hệ thống biển báo, rào chắn, cọc tiêu, đèn cảnh báo ban ngày và ban đêm theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo an toàn cho người và phương tiện lưu thông qua khu vực thi công.
- ♦ Khu vực thi công phải được khoanh vùng rõ ràng, có phân định phạm vi làm việc cụ thể; công nhân tham gia thi công phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định (mũ bảo hộ, giày bảo hộ, áo phản quang, găng tay, khẩu trang), đồng thời được phổ biến nội quy an toàn trước khi vào công trường.
- ♦ Khi vận hành thiết bị thi công (máy san, lu rung, lu tĩnh, xe tưới nước, xe vận chuyển vật liệu) phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật và quy định an toàn; bố trí người điều phối, hướng dẫn tín hiệu tại các vị trí nguy hiểm hoặc tầm nhìn hạn chế, đảm bảo khoảng cách an toàn giữa thiết bị và người lao động.
- ♦ Trong quá trình thi công và lu lèn lớp cấp phối đá dăm phải kiểm soát chặt chẽ tốc độ thiết bị, trình tự lu lèn, tránh gây mất an toàn; không bố trí thi công khi điều kiện thời tiết bất lợi như mưa lớn, mặt bằng trơn trượt hoặc không đảm bảo điều kiện kỹ thuật.
- ♦ Đối với các đoạn tuyến đang khai thác hoặc gần khu dân cư, khu vực đông phương tiện, phải bố trí lực lượng điều tiết giao thông, phân luồng từ xa, lắp đặt đầy đủ biển chỉ dẫn nhằm giảm thiểu xung đột giao thông và đảm bảo an toàn trong suốt thời gian thi công.

XIII BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG:

- ♦ Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường; triển khai các biện pháp quản lý, giám sát nhằm kiểm soát bụi, tiếng ồn, khí thải và chất thải phát sinh trong suốt quá trình thi công lớp cấp phối đá dăm.
- ♦ Trong quá trình thi công phải thường xuyên tưới nước lên bề mặt lớp vật liệu để hạn chế phát sinh bụi; các phương tiện vận chuyển vật liệu phải được che phủ kín, không để rơi vãi dọc tuyến gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn giao thông.
- ♦ Việc tổ chức thi công phải được bố trí thời gian hợp lý, hạn chế thi công vào giờ cao điểm hoặc thời gian nghỉ ngơi của người dân tại khu vực đông dân cư nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn và khí thải.

- ♦ Vật liệu dư thừa, phế thải xây dựng và bùn đất phát sinh phải được thu gom, tập kết và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định; tuyệt đối không đổ thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước và môi trường xung quanh.
- ♦ Sau khi hoàn thành từng đoạn hoặc toàn bộ hạng mục thi công, phải tiến hành thu dọn, vệ sinh sạch sẽ hiện trường, hoàn trả mặt bằng gọn gàng, đảm bảo mỹ quan đô thị và điều kiện lưu thông an toàn, thông suốt cho tuyến đường.

XIV ĐÈN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

(1) Đèn bù giải phóng mặt bằng

- ♦ Công trình vận động nhân dân hiến đất, không đền bù GPMB

(2) Di dời hạ tầng kỹ thuật

- ♦ Di dời trụ điện hạ thế

XV THỜI GIAN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

XV.1 Thời gian thực hiện

Dự kiến tiến độ thi công 6 tháng.

XV.2 Kế hoạch tổ chức thực hiện:

(1) Đơn vị thực hiện:

- ♦ Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Tân Lâm
- ♦ Đơn vị khảo sát, lập BCKTKT: Công Ty TNHH Thiết Kế Gia Phát

(2) Tiến độ đầu tư thực hiện dự án dự kiến:

- ♦ Năm 2026

XVI HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

- ♦ Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường ấp Bình Hòa 2 góp phần khắc phục tình trạng hư hỏng, xuống cấp mặt đường, đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người và phương tiện tham gia giao thông. Công trình hoàn thành sẽ giúp nâng cao hiệu quả vận chuyển hàng hóa, nông sản, phục vụ nhu cầu đi lại, giao thương của người dân trong khu vực, đồng thời giảm chi phí bảo trì, duy tu hàng năm.
- ♦ Dự án còn góp phần cải thiện mỹ quan nông thôn, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

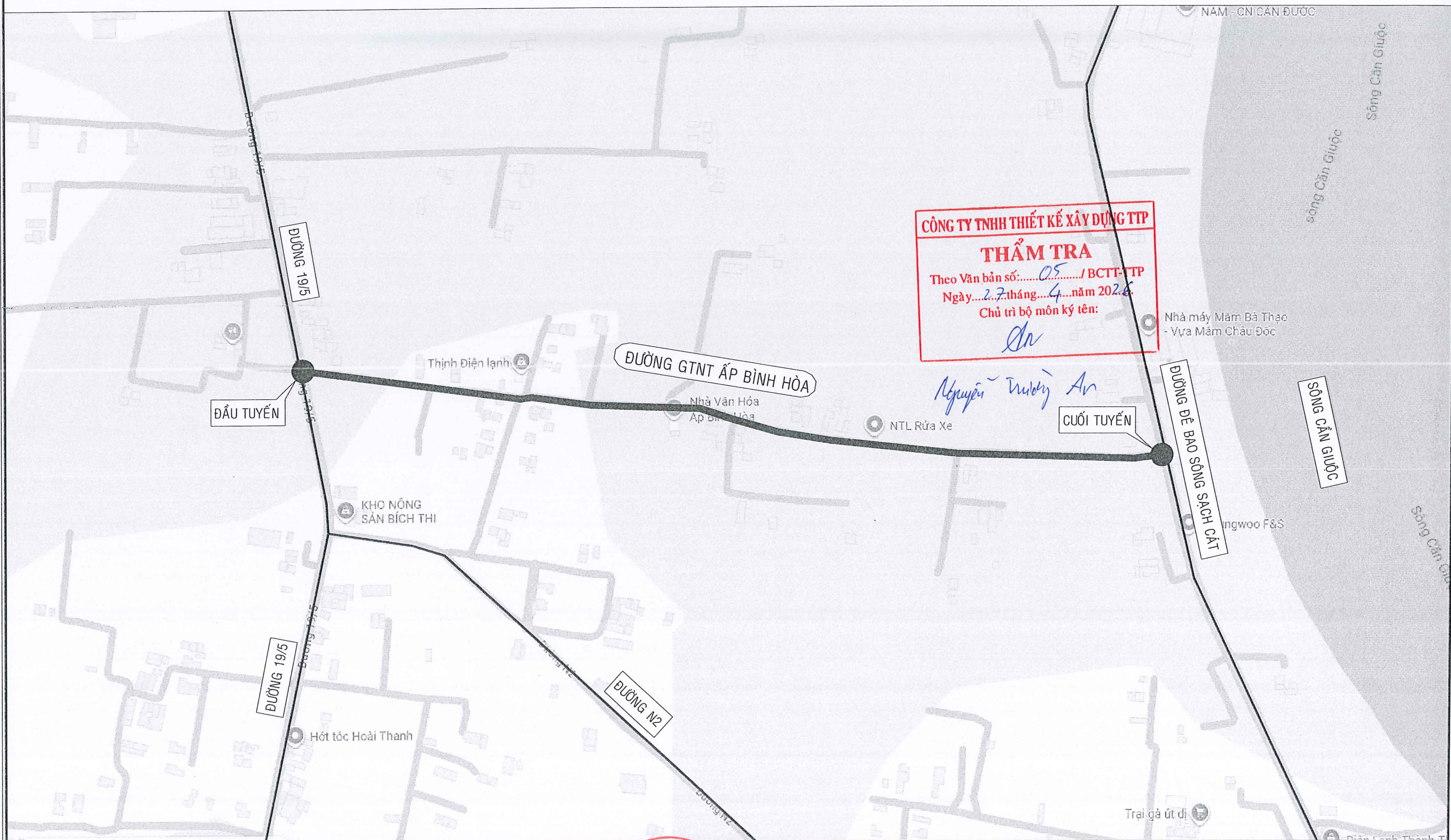
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT



GIA PHÁT

PHẦN II: BẢN VẼ

HỌA ĐỒ VỊ TRÍ



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

TNHH

THIẾT KẾ

GIA PHÁT

TỈNH TÂY NINH

PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI	
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG	
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG	
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG	

TÊN BẢN VẼ:

HỌA ĐỒ VỊ TRÍ

Bản vẽ số: 01/01

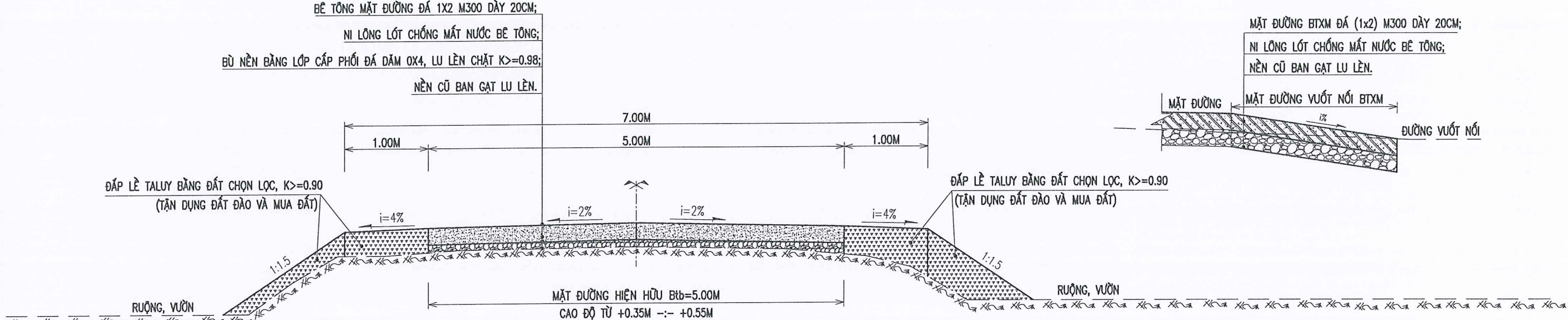
Hoàn thành: 2026

Tỷ lệ: Xem BV

Lần xuất bản: 01

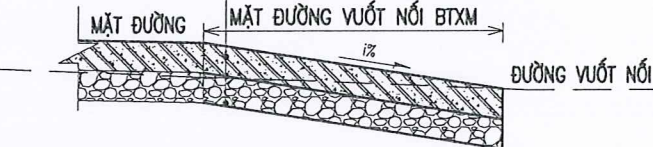
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

(Tỷ lệ: 1/50)



KẾT CẤU VƯỢT NỔI

MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÁ (1x2) M300 DÀY 20CM;
NI LÔNG LÓT CHỐNG MẮT NƯỚC BÊ TÔNG;
NỀN CŨ BAN GẠT LU LÊN.



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 05/BCTT-TTP

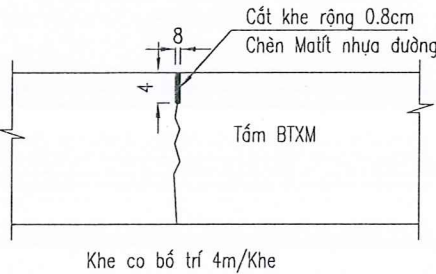
Ngày: 27 tháng 4 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Trọng An

CHI TIẾT CẮT KHE MẶT ĐƯỜNG BTXM

TỶ LỆ: 1/10



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

Bản vẽ số: 01/02

Tỷ lệ: Xem bản vẽ

Hoàn thành: 2026

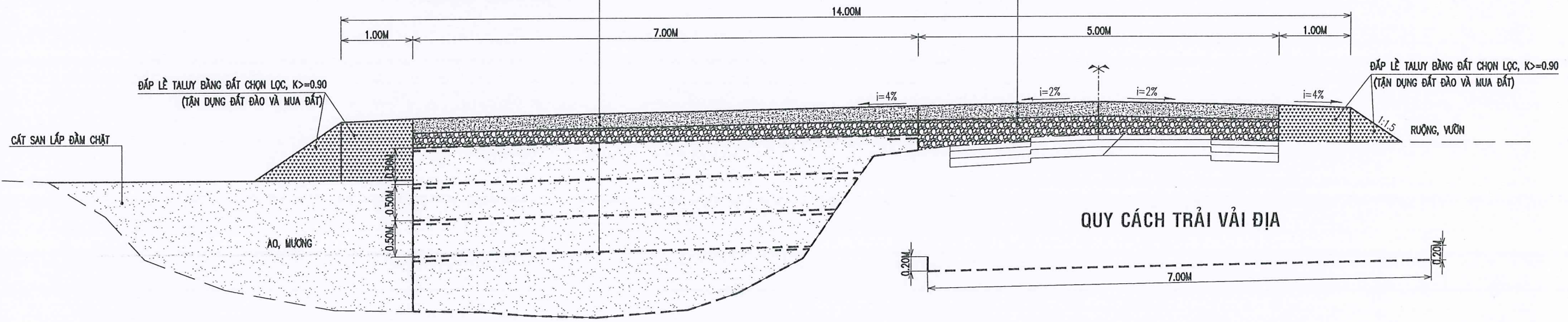
Lần xuất bản: 01

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
VỊ TRÍ BÃI ĐẬU XE

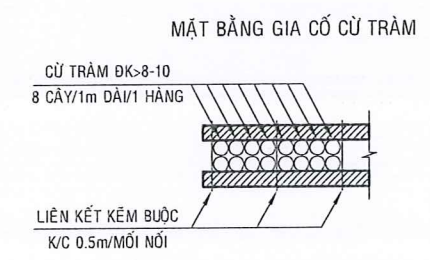
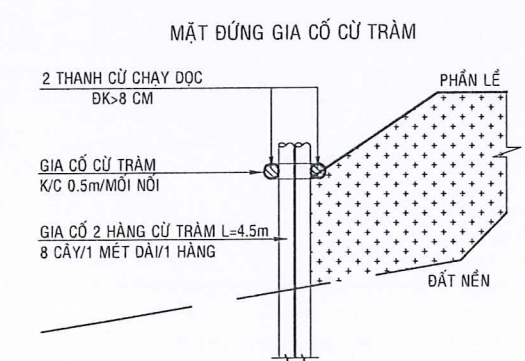
(Tỷ lệ: 1/50)

BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 1X2 M300 DÀY 20CM;
NI LÔNG LÓT CHỐNG MẮT NƯỚC BÊ TÔNG;
LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẦM 0X4 DÀY 20CM LU LÊN CHẶT K=0.98;
TRÁI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT NGĂN CÁCH APT 12;
LỚP CÁT SAN LẤP, LU LÊN K=0.95;
TRÁI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT NGĂN CÁCH APT 12;

BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 1X2 M300 DÀY 20CM;
NI LÔNG LÓT CHỐNG MẮT NƯỚC BÊ TÔNG;
BÙ NỀN BẰNG LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẦM 0X4, LU LÊN CHẶT K=0.98;
NỀN CỨ BAN GẠT LU LÊN.



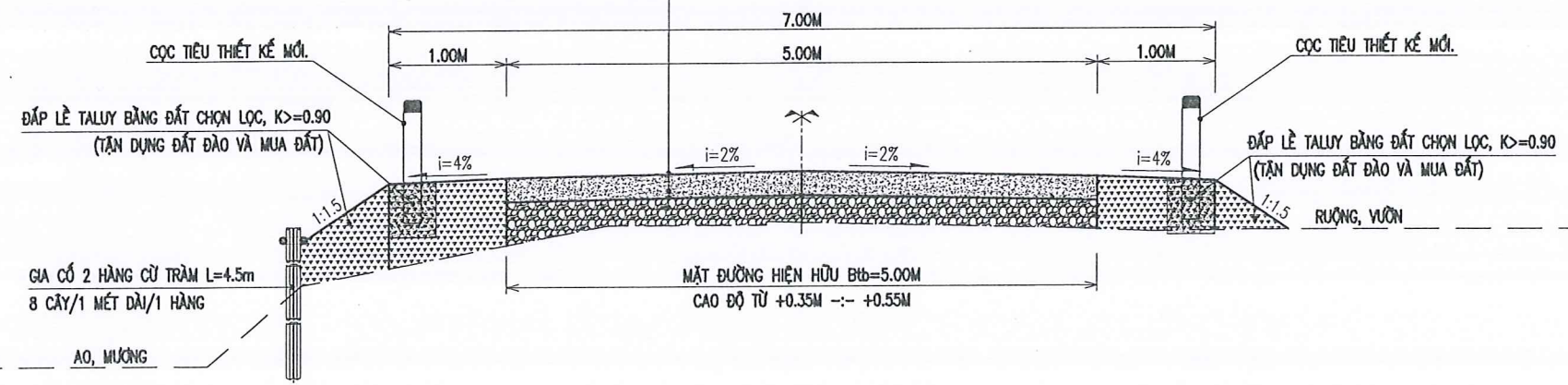
QUY CÁCH TRÁI VẢI ĐỊA



MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(QUA AO, MƯƠNG, TRÚNG)

(Tỷ lệ: 1/50)

BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 1X2 M300 DÀY 20CM;
NI LÔNG LÓT CHỐNG MẮT NƯỚC BÊ TÔNG;
BÙ NỀN BẰNG LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẦM 0X4, LU LÊN CHẶT K=0.98;
NỀN CỨ BAN GẠT LU LÊN.



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 05/BCTT-TTP
Ngày: 27 tháng 4 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *Đn*

Nguyễn Trường An

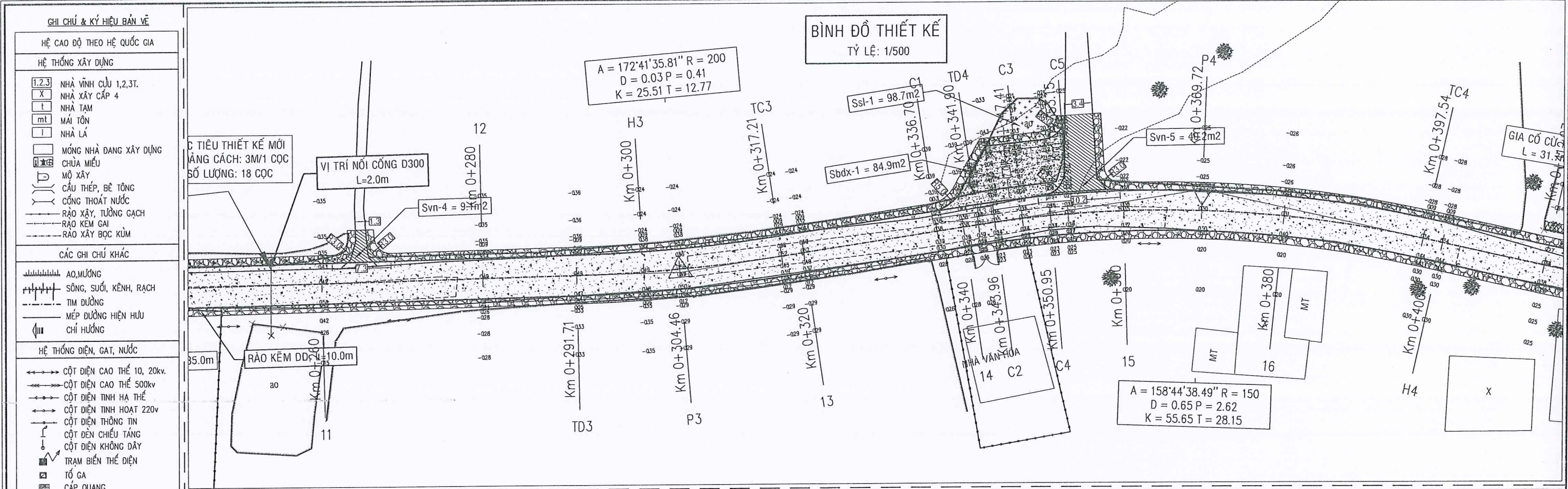


BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:	
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN	
Bản vẽ số: 02/02	Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01



<



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

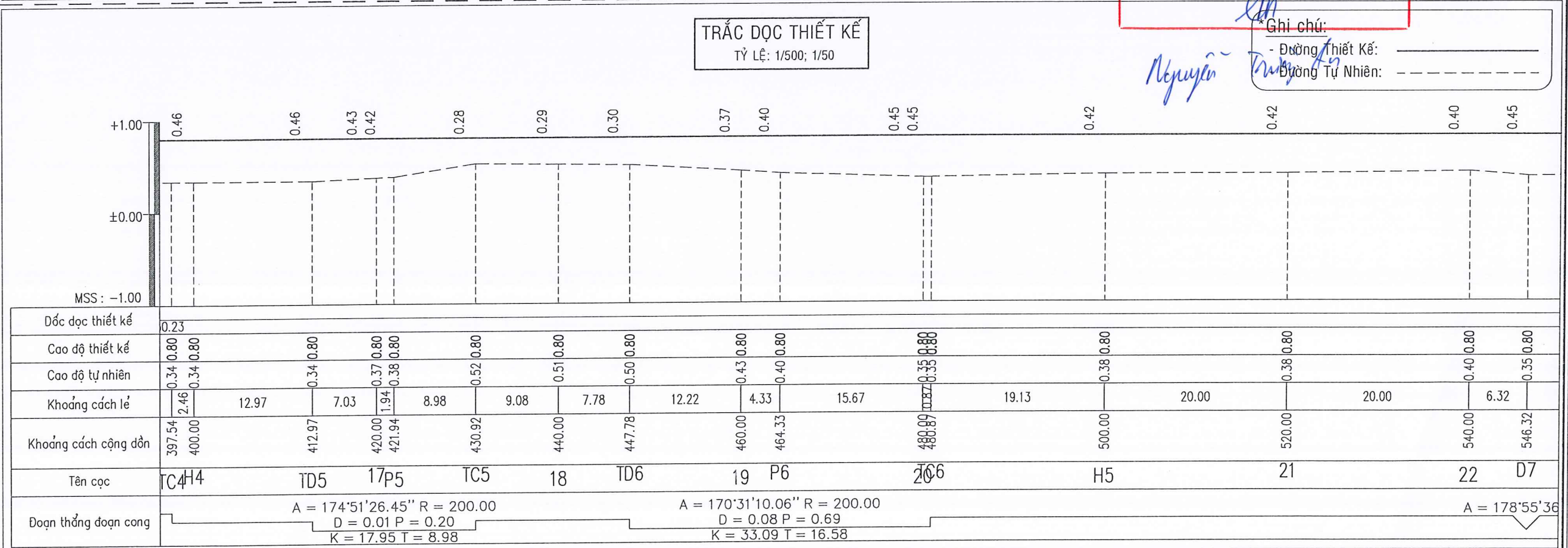
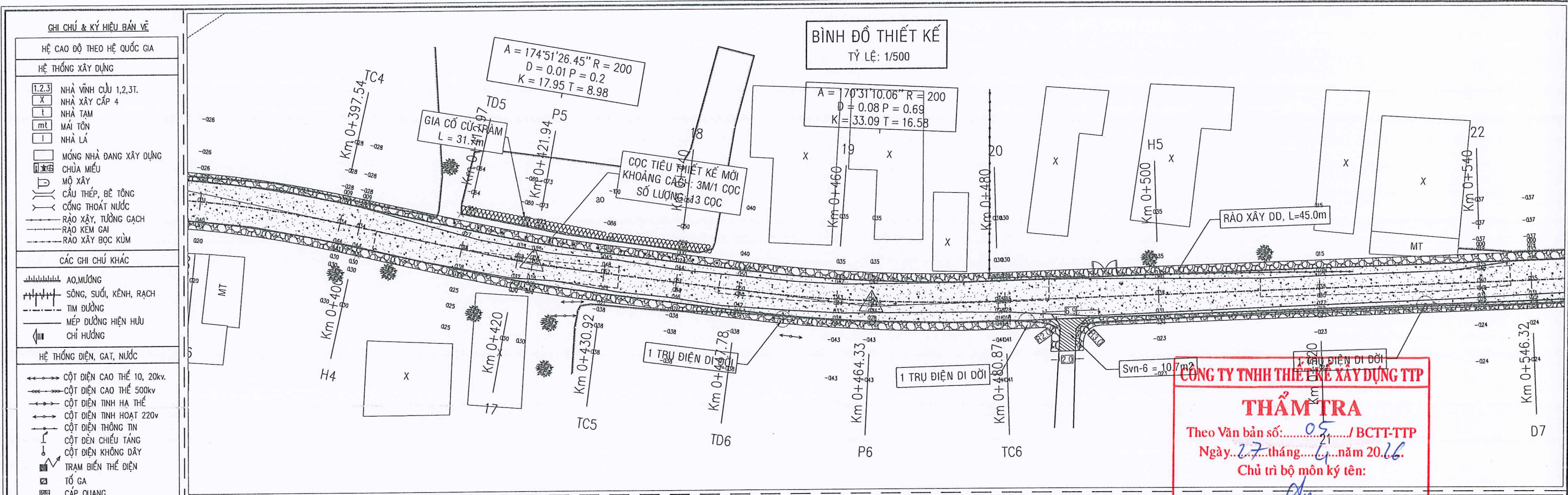
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC THIẾT KẾ

Bản vẽ số: 03 / 06
Hoàn thành: 2026
Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Lần xuất bản: 01





BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỞNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAM ĐỐC

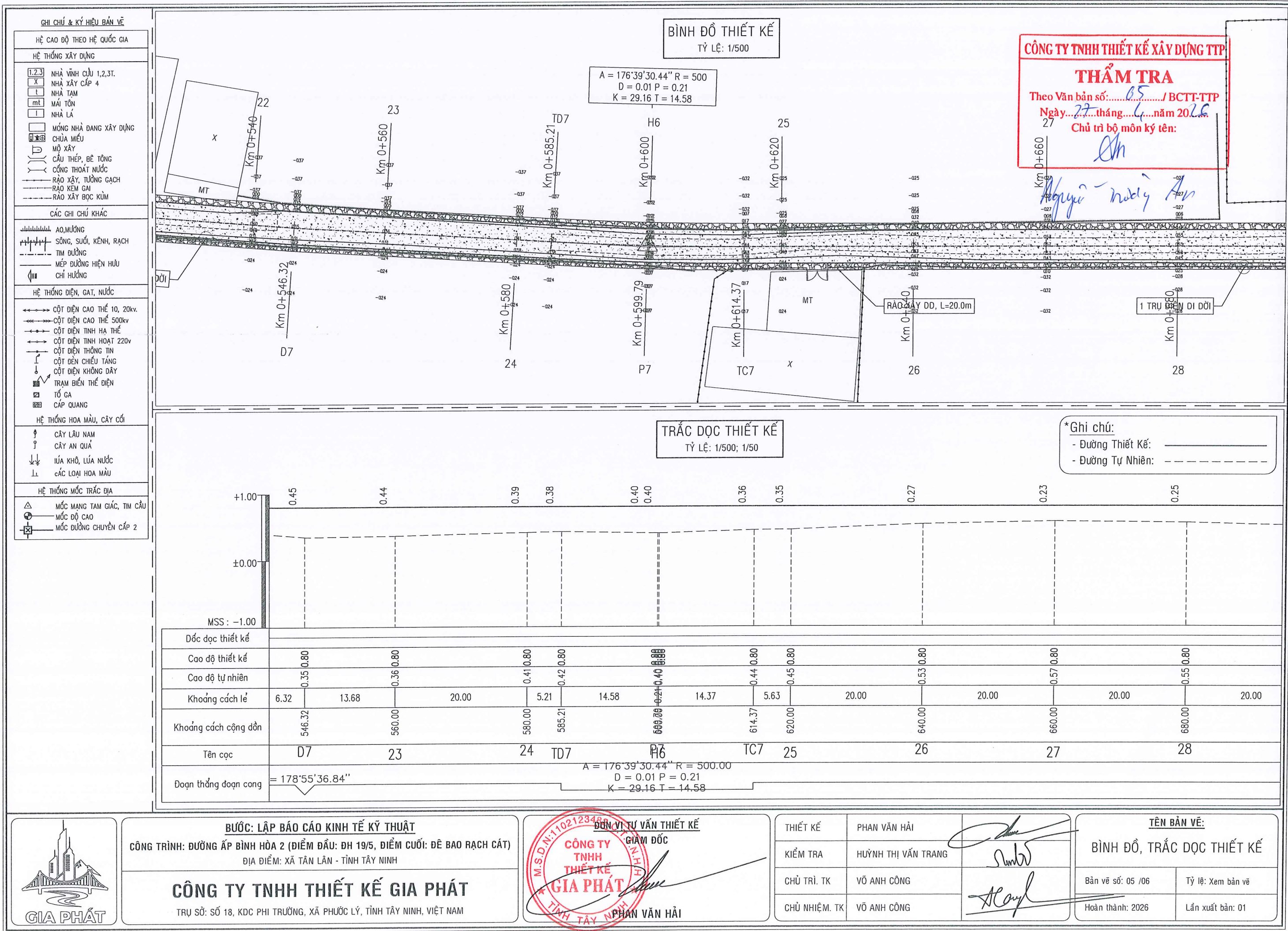
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TỈNH TÂY NINH

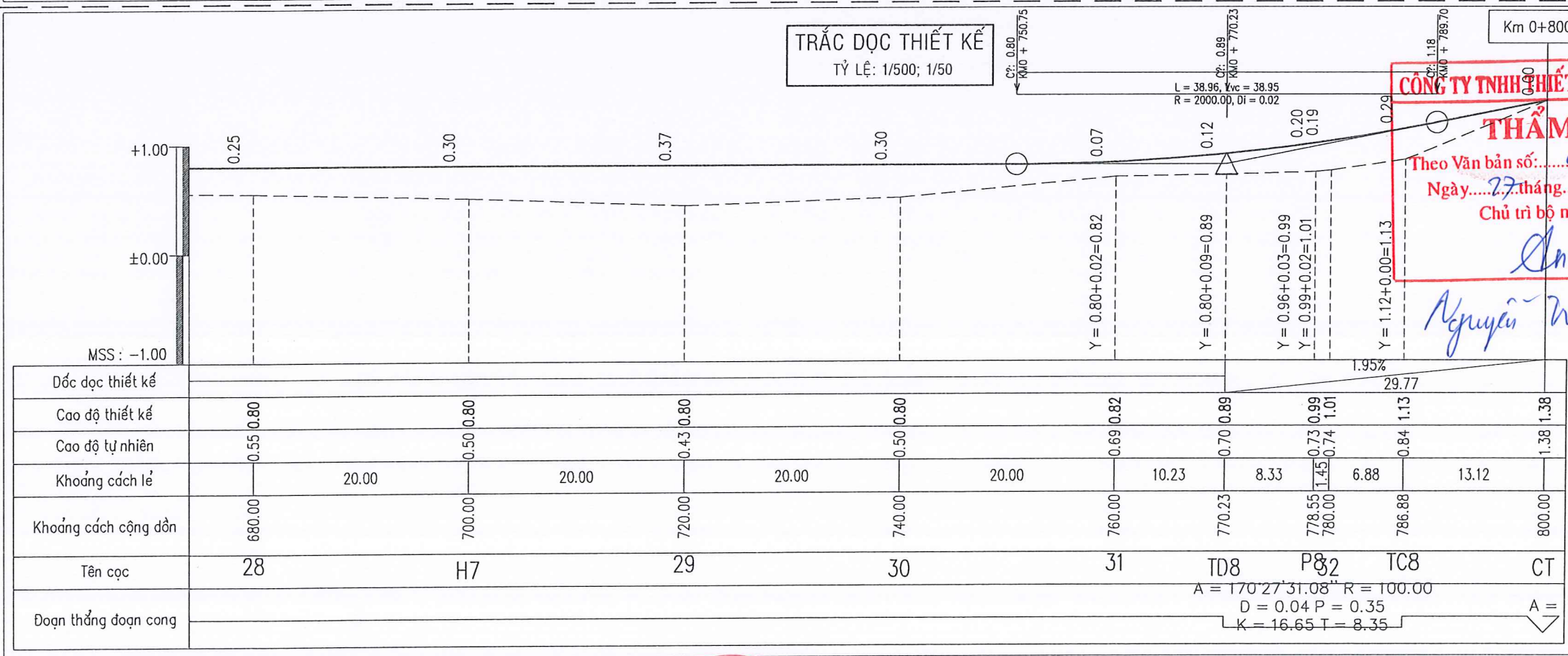
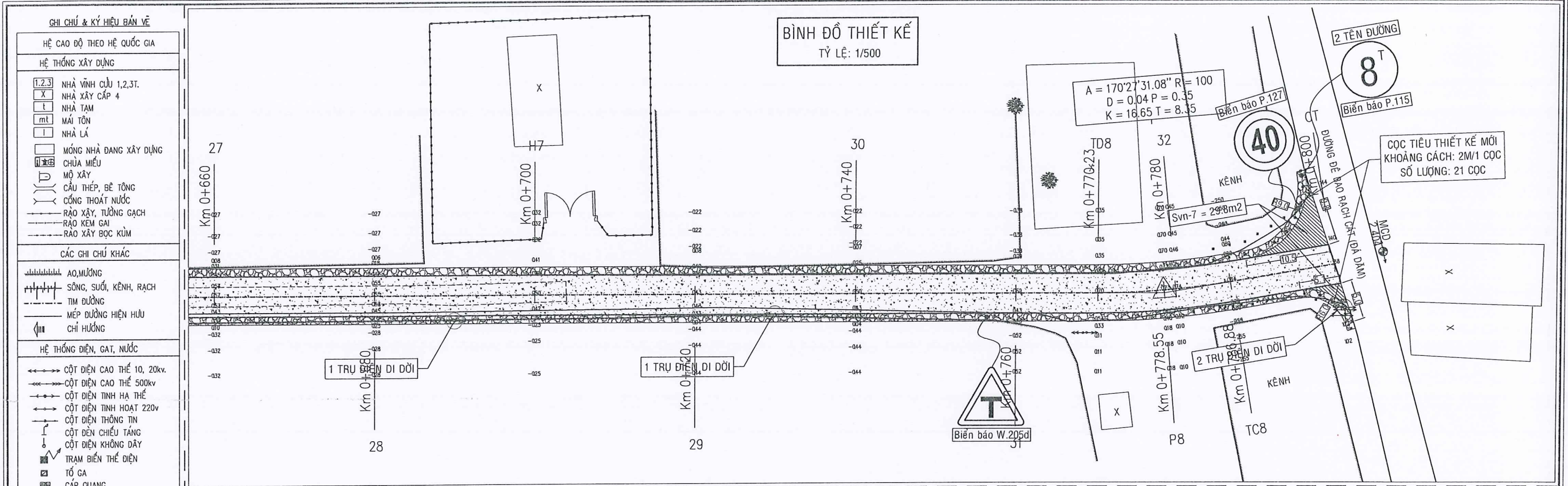
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC THIẾT KẾ

Bản vẽ số: 04 / 06	Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01





CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số: / BCTT-TTP

Ngày: 27 tháng 4 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Tường An

* Ghi chú:

- Đường Thiết Kế:

- Đường Tự Nhiên:

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỞNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

PHẠM VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHẠM VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC THIẾT KẾ

Bản vẽ số: 06 /06	Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:

- Đường Thiết Kế: _____
- Đường Tự Nhiên: - - - - -

Đào nền : 1.02 m2
Bù đá : 0.00 m2
Đắp lề : 0.20 m2
Đắp taluy : 0.05 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc DT
Km 0 + 0.00

MSS-2

Cao độ tự nhiên	0.25	0.25	0.25	0.56	0.75	0.88	0.97	0.97
Khoảng cách lẻ	2.48	2.00	2.00	2.12	1.40	5.00	5.00	
Cao độ thiết kế				0.49	0.83	0.88	0.83	0.83
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.44	1.00	2.50	2.50	1.00

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.41 m2
Đắp lề : 0.61 m2
Đắp taluy : 0.41 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 2
Km 0 + 40.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.24	0.24	0.24	0.09	0.40	0.47	0.53	0.45	0.40	0.10	0.10
Khoảng cách lẻ	2.58	2.00	0.92	1.03	1.08	2.39	2.39	1.11	0.91	2.00	3.59
Cao độ thiết kế				0.13	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.10	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.87	1.00	2.50	2.50	1.00	1.22		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.84 m2
Đắp lề : 0.81 m2
Đắp taluy : 0.41 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc H1
Km 0 + 100.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.15	0.15	0.15	0.27	0.36	0.40	0.43	0.43	0.42	0.32	0.22	0.10	0.10
Khoảng cách lẻ	4.58	1.05	1.10	1.00	1.18	1.09	1.50	0.89	0.98	0.68	0.50	2.00	3.45
Cao độ thiết kế				0.15	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.10			
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.83	1.00	2.50	2.50	1.00	1.22				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.41 m2
Đắp lề : 0.69 m2
Đắp taluy : 0.59 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc A
Km 0 + 5.53

MSS-3

0.20	0.20	0.20	0.31	0.41	0.49	0.62	0.50	0.46	0.04	0.04	0.04
3.87	2.00	0.55	0.62	0.69	2.27	2.09	2.22	0.60	2.00	3.09	
		0.20	0.77	0.81	0.86	0.81	0.77	0.47			
		1.45	1.00	2.50	2.50	1.00	1.45				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.46 m2
Đắp lề : 0.67 m2
Đắp taluy : 0.53 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 3
Km 0 + 60.00

MSS-3

0.20	0.20	0.20	0.29	0.45	0.50	0.49	0.36	0.05	0.05	0.05	0.05
3.33	2.00	0.74	1.40	2.53	2.14	1.22	0.83	2.00	3.81		
		0.20	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.05			
		1.37	1.00	2.50	2.50	1.00	1.14				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.85 m2
Đắp lề : 0.85 m2
Đắp taluy : 0.43 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TD1
Km 0 + 101.91

MSS-3

0.15	0.15	0.15	0.22	0.35	0.40	0.42	0.43	0.42	0.32	0.22	0.10	0.10
4.58	1.05	1.10	1.00	1.18	1.09	1.50	0.89	0.98	0.68	0.50	2.00	3.45
			0.15	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.10			
			0.83	1.00	2.50	2.50	1.00	1.22				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.34 m2
Đắp lề : 0.52 m2
Đắp taluy : 0.46 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 1
Km 0 + 20.00

MSS-3

0.14	0.14	0.14	0.31	0.41	0.48	0.52	0.51	0.47	0.10	0.10	0.10
3.62	2.00	0.55	0.62	0.69	2.52	2.63	1.04	0.66	2.00	3.67	
		0.14	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.05			
		1.28	1.00	2.50	2.50	1.00	1.22				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.93 m2
Đắp lề : 0.83 m2
Đắp taluy : 0.76 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 2
Km 0 + 80.00

MSS-3

0.19	0.19	0.19	0.18	0.30	0.33	0.43	0.39	0.39	0.21	0.08	0.08	0.08
3.64	2.00	0.67	0.81	0.68	2.20	2.24	0.67	0.75	0.48	2.00	3.86	
		0.19	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.08				
		1.35	1.00	2.50	2.50	1.00	1.19					

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.07 m2
Đắp lề : 0.90 m2
Đắp taluy : 0.56 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc P1
Km 0 + 114.77

MSS-3

0.22	0.22	0.22	0.34	0.35	0.40	0.38	0.32	0.22	0.10	0.10	0.10
4.94	1.00	1.66	1.24	1.16	1.36	0.97	1.19	0.60	2.00	3.88	
			0.22	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.10		
			0.74	1.00	2.50	2.50	1.00	1.22			

Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP
ngày 17 tháng 6 năm 2016
Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Trường An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VẤN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 01/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:

- Đường Thiết Kế: _____
- Đường Tự Nhiên: _____

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.12 m2
Đắp lề : 0.89 m2
Đắp taluy : 0.46 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 5
Km 0 + 120.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.22	0.22	0.22	0.34	0.35	0.39	0.34	0.32	0.22	0.10	0.10
Khoảng cách lẻ	4.94	1.00	1.66	1.24	1.16	1.36	0.97	1.48	0.60	2.00	3.59
Cao độ thiết kế		0.22	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.10	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.74	1.00	2.50		2.50		1.00	1.22		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.45 m2
Đắp lề : 0.65 m2
Đắp taluy : 0.17 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 7
Km 0 + 160.00

MSS-2

Cao độ tự nhiên	0.36	0.36	0.36	0.45	0.96	0.51	0.48	0.38	0.38	0.38
Khoảng cách lẻ	4.55	2.00	1.41	1.10	0.93	1.48	0.93	1.00	1.00	5.59
Cao độ thiết kế		0.36	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.38
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.52	1.00	2.50		2.50		1.00	0.50	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.81 m2
Đắp lề : 0.72 m2
Đắp taluy : 0.21 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc H2
Km 0 + 200.00

MSS-2

Cao độ tự nhiên	0.25	0.25	0.25	0.32	0.44	0.43	0.50	0.27	0.27	0.27
Khoảng cách lẻ	5.70	2.00	0.50	0.76	1.04	3.18	2.18	2.00	2.64	
Cao độ thiết kế		0.25	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.42
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.69	1.00	2.50		2.50		1.00	0.43	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.96 m2
Đắp lề : 0.80 m2
Đắp taluy : 0.35 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TC1
Km 0 + 127.62

MSS-3

0.30	0.30	0.30	0.37	0.38	0.41	0.38	0.37	0.27	0.15	0.15
4.11	2.00	1.59	1.20	1.10	1.40	0.95	1.42	1.00	2.00	3.23
		0.30	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.15
		0.62	1.00	2.50		2.50		1.00	1.29	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.42 m2
Đắp lề : 0.73 m2
Đắp taluy : 0.22 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 8
Km 0 + 180.00

MSS-2

0.40	0.40	0.40	0.47	0.52	0.51	0.49	0.27	0.27	0.27
5.82	1.00	1.62	1.15	0.93	2.14	0.93	1.00	1.00	6.74
	0.40	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.27
	0.47	1.00	2.50		2.50		1.00	0.66	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.64 m2
Đắp lề : 0.74 m2
Đắp taluy : 0.23 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc P2
Km 0 + 205.00

MSS-2

0.25	0.25	0.25	0.35	0.41	0.46	0.49	0.40	0.40	0.40
4.21	2.00	0.20	1.89	1.70	2.04	0.63	2.00	5.33	
		0.25	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71
		0.69	1.00	2.50		2.50		1.00	0.47

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.91 m2
Đắp lề : 0.80 m2
Đắp taluy : 0.45 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 6
Km 0 + 140.00

MSS-3

0.30	0.30	0.30	0.37	0.38	0.40	0.38	0.38	0.29	0.17	0.17
4.11	2.00	1.59	1.20	1.10	1.40	0.95	1.42	1.00	2.00	3.45
		0.30	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71	0.17
		0.62	1.00	2.50		2.50		1.00	1.32	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.80 m2
Đắp lề : 0.72 m2
Đắp taluy : 0.21 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TD2
Km 0 + 198.15

MSS-2

0.25	0.25	0.25	0.32	0.44	0.45	0.50	0.27	0.27	0.27
5.92	2.00	0.50	0.76	0.82	3.18	2.18	2.00	2.64	
		0.25	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71
		0.69	1.00	2.50		2.50		1.00	0.43

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.64 m2
Đắp lề : 1.08 m2
Đắp taluy : 0.91 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TC2
Km 0 + 211.85

MSS-3

0.35	0.35	0.35	0.37	0.40	0.50	0.46	0.40	0.40	0.40
4.63	2.00	0.40	1.87	0.66	1.86	2.00	5.94		
		0.35	0.71	0.75		0.80		0.75	0.71
		1.59	1.00	2.50		2.50		1.00	0.47

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP
THẨM TRA
Ngày...../.../...
Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Trường An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 02/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:

- Đường Thiết Kế: _____

- Đường Tự Nhiên: _____

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP

Ngày: 27 tháng 4 năm 2025

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Tuấn An

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.22 m2
Đắp lề : 1.04 m2
Đắp taluy : 0.74 m2
Đắp cát : 0.00 m2
Vải địa : 0.00 m2

Cọc C1
Km 0 + 336.70

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.39	0.39	0.39	0.03	0.24	0.38	0.38	0.30	0.28	0.28	0.28
Khoảng cách lề	3.38	2.00	0.84	1.73	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00	5.59
Cao độ thiết kế		0.39	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.28			
Khoảng cách lề thiết kế		1.64	1.00	2.50	2.50	1.00	0.64				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.29 m2
Đắp lề : 1.72 m2
Đắp taluy : 0.93 m2
Đắp cát : 12.20 m2
Vải địa : 33.18 m

Cọc C2
Km 0 + 343.96

MSS-4

Cao độ tự nhiên	0.33	0.43	0.62	0.43	0.28	0.69	1.68	1.83	2.00	2.05	1.81	1.34	0.58	0.06	0.19	0.35	0.23	0.23	0.23	0.23
Khoảng cách lề	3.99	0.99	0.43	0.28	0.69	1.68	1.83	1.04	1.29	0.70	0.89	1.34	0.58	0.06	1.06	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06
Cao độ thiết kế	0.40	0.57	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61
Khoảng cách lề thiết kế	1.46	1.00							9.50						2.50	1.00	0.72	0.23	0.59	0.23

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.21 m2
Đắp lề : 2.76 m2
Đắp taluy : 1.26 m2
Đắp cát : 13.21 m2
Vải địa : 40.23 m

Cọc C5
Km 0 + 353.15

MSS-4

Cao độ tự nhiên	0.25	0.25	0.70	0.70	1.30	0.57	1.72	2.01	2.05	2.10	2.13	2.03	1.80	1.33	0.57	0.46	0.06	0.21	0.36	0.28	0.27	0.25	0.25	0.25
Khoảng cách lề	3.40	0.40	0.79	0.79	1.30	0.57	1.72	2.01	0.94	0.67	2.10	0.94	1.28	0.70	0.89	1.33	0.57	1.06	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00
Cao độ thiết kế	0.25	0.57	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61
Khoảng cách lề thiết kế	1.24	1.00											9.50					2.50	1.00	0.69	0.25	0.59	0.25	0.25

GIA PHÁT

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.97 m2
Đắp lề : 1.46 m2
Đắp taluy : 0.98 m2
Đắp cát : 0.00 m2
Vải địa : 0.00 m2

Cọc 14
Km 0 + 340.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.39	0.39	0.39	0.03	0.24	0.38	0.38	0.30	0.28	0.28	0.28
Khoảng cách lề	3.38	2.00	0.84	1.73	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00	5.59
Cao độ thiết kế		0.39	0.68	0.72	0.80	0.75	0.71	0.28			
Khoảng cách lề thiết kế		1.59	1.00	4.14	2.50	1.00	0.64				

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.29 m2
Đắp lề : 3.12 m2
Đắp taluy : 5.39 m2
Đắp cát : 13.35 m2
Vải địa : 40.25 m

Cọc C3
Km 0 + 347.41

MSS-4

		0.23	0.23	0.57	0.61			0.23	0.23	0.57	0.61			0.23	0.23	0.57	0.61			0.23	0.23	0.57	0.61	
	2.87	1.21	1.00					2.03	0.67	2.12	0.94	1.28	0.70	0.89	1.34	0.52	0.46	1.06	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.30 m2
Đắp lề : 1.02 m2
Đắp taluy : 0.73 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 15
Km 0 + 360.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.22	0.22	0.22	0.15	0.28	0.38	0.35	0.32	0.20	0.20	0.20
Khoảng cách lề	3.95	2.00	0.47	0.95	2.11	0.99	2.02	1.00	1.00	5.98	
Cao độ thiết kế	0.22	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.20				
Khoảng cách lề thiết kế	1.40	1.00	2.50	2.50	1.00	0.77					

GIA PHÁT

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.16 m2
Đắp lề : 1.61 m2
Đắp taluy : 0.92 m2
Đắp cát : 3.21 m2
Vải địa : 15.72 m

Cọc TD4
Km 0 + 341.90

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.39	0.39	0.39	0.03	0.24	0.38	0.38	0.30	0.28	0.28	0.28
Khoảng cách lề	2.81	2.00	0.84	1.73	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00	5.59
Cao độ thiết kế	0.39	0.63	0.67	0.72	0.80	0.75	0.71	0.28			
Khoảng cách lề thiết kế	1.52	1.00	6.65	2.50	1.00	0.67					

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.29 m2
Đắp lề : 3.12 m2
Đắp taluy : 5.39 m2
Đắp cát : 13.35 m2
Vải địa : 40.25 m

Cọc C4
Km 0 + 350.95

MSS-4

		0.21	0.23	0.72	1.31	1.74	2.03	2.06	2.12	2.15	2.05	1.81	1.34	0.58	0.06	0.19	0.23	0.23	0.23	0.23			
		0.42	0.80	0.54	1.11	1.52	2.03	0.67	0.94	1.28	0.70	0.89	0.52	0.46	1.06	1.10	0.94	1.57	0.98	1.06	1.00	0.59	0.23
	0.24					0.24	0.57	0.61									0.80						
2.87											9.50							2.50					
																			0.75	0.71	0.23		
																			1.00	0.72	0.23		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.46 m2
Đắp lề : 1.10 m2
Đắp taluy : 0.84 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc P4
Km 0 + 369.72

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.25	0.25	0.25	0.20	0.24	0.30	0.30	0.20	0.20	0.20	0.20
Khoảng cách lề	4.06	2.00	1.00	0.61	2.33	2.48	0.57	2.00	4.95		
Cao độ thiết kế	0.25	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.20				
Khoảng cách lề thiết kế	1.44	1.00	2.50	2.50	1.00	0.77					

GIA PHÁT

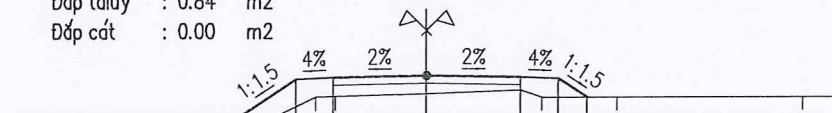
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 04/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:
- Đường Thiết Kế: _____
- Đường Tự Nhiên: - - - - -

Cọc 16
Km 0 + 380.00

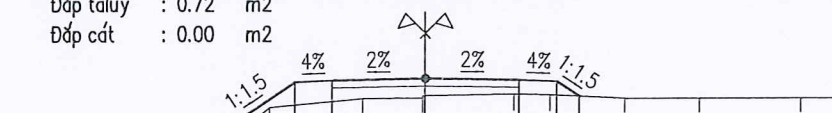
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.30 m2
Đắp lề : 1.04 m2
Đắp taluy : 0.84 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.26	0.26	0.26	0.23	0.24	0.31	0.40	0.20	0.20
Khoảng cách lề	4.02	2.00	1.01	0.51	2.44	2.50	0.51	2.00	4.93
Cao độ thiết kế		0.26	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.20	
Khoảng cách lề thiết kế		1.46	1.00	2.50	2.50	1.00	0.77		

Cọc TD5
Km 0 + 412.97

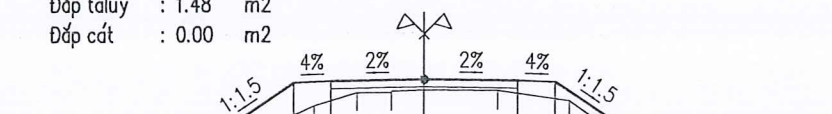
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.32 m2
Đắp lề : 0.95 m2
Đắp taluy : 0.72 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.64	0.64	0.64	0.04	0.27	0.38	0.35	0.25	0.25
Khoảng cách lề	3.02	2.00	0.80	2.50	1.61	2.37	0.95	2.00	2.68
Cao độ thiết kế		0.64	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.31	
Khoảng cách lề thiết kế		2.03	1.00	2.50	2.50	1.00	0.60		

Cọc TC5
Km 0 + 430.92

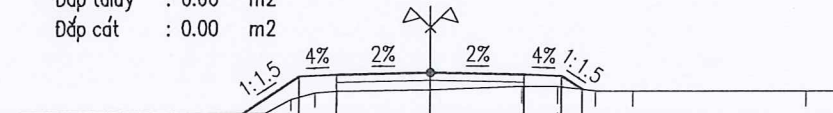
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.55 m2
Đắp lề : 1.06 m2
Đắp taluy : 1.48 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	1.00	0.86	0.38	0.10	0.45	0.48	0.52	0.49	0.21	0.38	0.38
Khoảng cách lề	3.98	2.00	1.07	1.15	0.92	0.88	1.97	1.90	0.84	2.00	3.29
Cao độ thiết kế		0.80	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.38			
Khoảng cách lề thiết kế		2.26	1.00	2.50	2.50	1.00	1.64				

Cọc TC4
Km 0 + 397.54

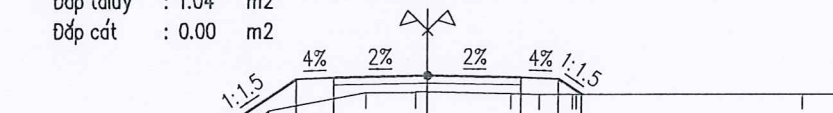
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.10 m2
Đắp lề : 0.78 m2
Đắp taluy : 0.60 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.28	0.28	0.28	0.09	0.26	0.30	0.34	0.44	0.43	0.30	0.30
Khoảng cách lề	3.60	2.00	0.69	0.64	0.58	2.49	2.44	0.96	1.00	1.00	4.60
Cao độ thiết kế		0.28	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.35			
Khoảng cách lề thiết kế		1.49	1.00	2.50	2.50	1.00	0.55				

Cọc 17
Km 0 + 420.00

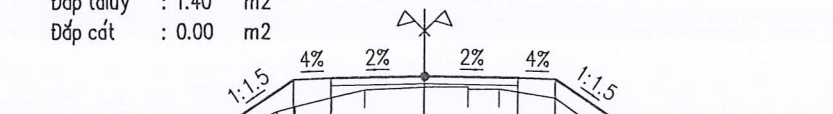
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.21 m2
Đắp lề : 1.07 m2
Đắp taluy : 1.04 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.80	0.80	0.80	0.14	0.35	0.37	0.32	0.29	0.30	0.30
Khoảng cách lề	2.97	2.00	0.80	2.60	1.33	2.23	0.76	0.89	0.80	6.02
Cao độ thiết kế		0.80	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.30		
Khoảng cách lề thiết kế		2.27	1.00	2.50	2.50	1.00	0.62			

Cọc 18
Km 0 + 440.00

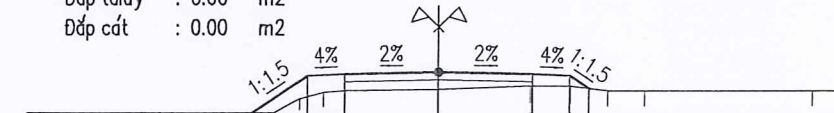
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.62 m2
Đắp lề : 1.06 m2
Đắp taluy : 1.40 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.50	0.50	0.50	0.13	0.24	0.44	0.51	0.58	0.46	0.21	0.38	0.38
Khoảng cách lề	3.26	2.00	0.80	0.97	0.89	1.59	1.16	0.83	1.51	0.84	2.00	3.66
Cao độ thiết kế		0.50	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.38				
Khoảng cách lề thiết kế		1.82	1.00	2.50	2.50	1.00	1.64					

Cọc H4
Km 0 + 400.00

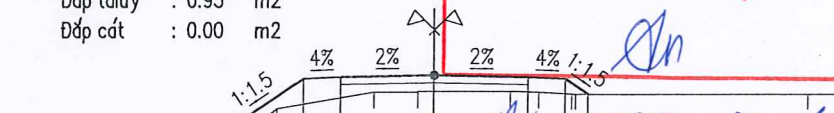
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.10 m2
Đắp lề : 0.78 m2
Đắp taluy : 0.60 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.28	0.28	0.28	0.09	0.26	0.30	0.34	0.44	0.43	0.30	0.30
Khoảng cách lề	3.60	2.00	0.69	0.64	0.58	2.49	2.44	0.96	1.00	1.00	4.60
Cao độ thiết kế		0.28	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.35			
Khoảng cách lề thiết kế		1.49	1.00	2.50	2.50	1.00	0.55				

Cọc P5
Km 0 + 421.94

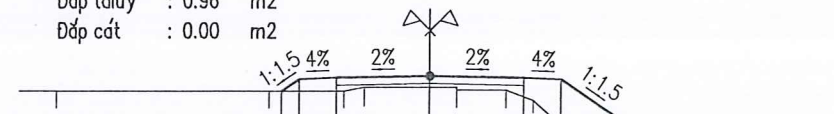
Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.11 m2
Đắp lề : 1.01 m2
Đắp taluy : 0.93 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.73	0.73	0.73	0.09	0.35	0.38	0.38	0.35	0.30	0.30
Khoảng cách lề	3.00	2.00	0.80	2.60	1.17	2.03	0.76	0.89	0.80	6.22
Cao độ thiết kế		0.73	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.30		
Khoảng cách lề thiết kế		2.16	1.00	2.50	2.50	1.00	0.62			

Cọc TD6
Km 0 + 447.78

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.60 m2
Đắp lề : 1.13 m2
Đắp taluy : 0.96 m2
Đắp cát : 0.00 m2



Cao độ tự nhiên	0.40	0.40	0.40	0.50	0.50	0.50	0.50	0.42	0.15	0.38	0.38
Khoảng cách lề	5.70	2.00	0.55	1.75	1.31	0.73	0.60	2.00	4.64		
Cao độ thiết kế		0.40	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.38			
Khoảng cách lề thiết kế		2.47	1.00	2.50	2.50	1.00	1.64				

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TP
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP
Ngày: 27 tháng 6 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Tuyết An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CÚT: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
M.S.D.N: 1102123456
TỈNH TÂY NINH
PHẠM VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHẠM VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VẤN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 05/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:

- Đường Thiết Kế: _____
- Đường Tự Nhiên: - - - - -

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.96 m2
Đắp lề : 1.25 m2
Đắp taluy : 1.07 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 19
Km 0 + 460.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.35	0.35	0.35	0.42	0.43	0.35	0.33	0.28	0.43	0.43
Khoảng cách lẻ	5.58	2.00	1.92	0.68	0.01	0.87	0.70	2.00	4.74	
Cao độ thiết kế		0.35	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.43		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.54	1.00	2.50	2.50	1.00	1.71			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.36 m2
Đắp lề : 1.44 m2
Đắp taluy : 1.07 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TC6
Km 0 + 480.87

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.30	0.30	0.30	0.35	0.35	0.28	0.16	0.41	0.41	
Khoảng cách lẻ	5.17	2.00	2.47	0.68	1.09	0.98	0.68	2.00	4.97	
Cao độ thiết kế		0.30	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.41		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.62	1.00	2.50	2.50	1.00	1.68			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.06 m2
Đắp lề : 1.15 m2
Đắp taluy : 0.93 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 22
Km 0 + 540.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.37	0.37	0.37	0.00	0.19	0.35	0.38	0.40	0.40	0.31	0.26	0.16	0.24	0.24
Khoảng cách lẻ	2.90	2.00	0.62	0.00	0.58	1.91	0.61	1.48	0.96	0.89	0.75	0.53	0.68	2.00
Cao độ thiết kế		0.37	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.24						
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.62	1.00	2.50	2.50	1.00	1.43							

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.02 m2
Đắp lề : 1.39 m2
Đắp taluy : 1.07 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc P6
Km 0 + 464.33

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.35	0.35	0.35	0.42	0.40	0.35	0.33	0.28	0.43	0.43
Khoảng cách lẻ	5.38	2.00	2.12	0.68	0.84	0.87	0.70	2.00	4.96	
Cao độ thiết kế		0.35	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.43		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.54	1.00	2.50	2.50	1.00	1.71			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.06 m2
Đắp lề : 0.96 m2
Đắp taluy : 0.75 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc H5
Km 0 + 500.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.35	0.35	0.35	0.40	0.38	0.31	0.24	0.23	0.23	0.23
Khoảng cách lẻ	5.50	2.00	2.01	2.21	0.75	0.68	2.00	4.36		
Cao độ thiết kế		0.35	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.23		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.54	1.00	2.50	2.50	1.00	1.41			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.21 m2
Đắp lề : 1.11 m2
Đắp taluy : 0.84 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc D7
Km 0 + 546.32

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.37	0.37	0.37	0.00	0.19	0.35	0.38	0.40	0.40	0.31	0.26	0.16	0.24	0.24
Khoảng cách lẻ	2.79	2.00	0.62	0.00	0.58	1.12	2.45	1.80	0.45	0.39	0.53	0.68	2.00	4.54
Cao độ thiết kế		0.37	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.24						
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.93	1.00	2.50	2.50	1.00	1.43							

Đào nền : 0.01 m2
Bù đá : 1.36 m2
Đắp lề : 1.44 m2
Đắp taluy : 1.07 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 20
Km 0 + 480.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.30	0.30	0.30	0.35	0.35	0.28	0.16	0.41	0.41	0.41
Khoảng cách lẻ	5.17	2.00	2.47	0.68	1.09	0.98	0.68	2.00	4.97	
Cao độ thiết kế		0.30	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.41		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.62	1.00	2.50	2.50	1.00	1.68			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.30 m2
Đắp lề : 1.19 m2
Đắp taluy : 0.89 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 21
Km 0 + 520.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.15	0.15	0.26	0.29	0.38	0.35	0.27	0.18	0.23	0.23
Khoảng cách lẻ	5.98	2.00	1.55	1.12	0.94	0.66	0.62	2.00	4.39	
Cao độ thiết kế		0.15	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.23		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.84	1.00	2.50	2.50	1.00	1.41			

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 1.21 m2
Đắp lề : 1.15 m2
Đắp taluy : 1.08 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 23
Km 0 + 560.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.37	0.37	0.37	0.05	0.14	0.35	0.36	0.31	0.15	0.02	0.24	0.24	0.24
Khoảng cách lẻ	3.01	2.00	0.57	0.05	0.56	1.03	2.32	1.69	1.10	0.53	0.68	2.00	4.00
Cao độ thiết kế		0.37	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.24					
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.62	1.00	2.50	2.50	1.00	1.43						

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THAM TRA

Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP

Ngày 27 tháng 4 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Văn An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TỈNH TÂY NINH
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VẤN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 06/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

*Ghi chú:

- Đường Thiết Kế: _____
- Đường Tự Nhiên: - - - - -

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.58 m2
Đắp lề : 0.94 m2
Đắp taluy : 0.72 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc H7
Km 0 + 700.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.32	0.32	0.32	0.41	0.48	0.50	0.42	0.25	0.25	0.25
Khoảng cách lẻ	1.36	2.00	2.50	1.68	2.46	1.93	2.01	2.00	4.06	
Cao độ thiết kế				0.42	0.75	0.80	0.75	0.71	0.25	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.41	1.00	2.50	2.50	1.00	1.44	

Đào nền : 0.19 m2
Bù đá : 0.10 m2
Đắp lề : 0.64 m2
Đắp taluy : 0.27 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 31
Km 0 + 760.00

MSS-3

Cao độ tự nhiên	0.38	0.38	0.38	0.29	0.41	0.69	0.43	0.28	0.52	0.52
Khoảng cách lẻ	3.02	2.00	0.69	1.91	2.38	2.43	1.32	1.77	2.00	2.48
Cao độ thiết kế				0.30	0.67	0.76	0.71	0.67	0.17	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.55	1.00	2.50	2.50	1.00	1.26	

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.38 m2
Đắp lề : 0.77 m2
Đắp taluy : 0.35 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 32
Km 0 + 780.00

MSS-2

Cao độ tự nhiên	0.45	0.45	0.46	0.49	0.74	0.53	0.32	0.10	0.10	0.10
Khoảng cách lẻ	3.35	2.00	2.00	2.65	2.78	0.90	1.22	2.00	3.10	
Cao độ thiết kế				0.47	0.85	0.89	0.85	0.17		
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.57	1.00	2.50	2.50	1.01		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.73 m2
Đắp lề : 0.82 m2
Đắp taluy : 0.81 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 29
Km 0 + 720.00

MSS-3

0.22	0.22	0.22	0.08	0.40	0.45	0.43	0.33	0.04	0.44	0.44
2.27	2.00	0.55	1.95	0.86	2.37	1.69	0.95	1.08	0.83	2.00
			0.24	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.44	
			0.71	1.00	2.50	2.50	1.00	1.73		

Đào nền : 0.13 m2
Bù đá : 0.20 m2
Đắp lề : 0.59 m2
Đắp taluy : 0.16 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TD8
Km 0 + 770.23

MSS-2

0.35	0.35	0.35	0.38	0.70	0.54	0.33	0.11	0.11	0.11	
3.62	2.00	2.00	2.38	3.44	0.90	1.22	2.00	2.44		
			0.35	0.74	0.78	0.83	0.78	0.74	0.42	
			0.58	1.00	2.50	2.50	1.00	0.48		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.38 m2
Đắp lề : 0.65 m2
Đắp taluy : 0.44 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc TC8
Km 0 + 786.88

MSS-5

2.50	2.50	0.80	0.44	0.80	0.82	0.84	0.79	0.30	0.29	2.55
1.05	2.00	0.60	1.83	0.66	1.23	3.23	2.79	0.83	1.58	2.80
			0.84	1.08	1.13	1.08	1.04	0.29		
			0.34	1.00	2.50	2.50	1.00	1.11		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.61 m2
Đắp lề : 0.83 m2
Đắp taluy : 0.70 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc 30
Km 0 + 740.00

MSS-3

0.22	0.22	0.22	0.07	0.25	0.41	0.50	0.43	0.33	0.04	0.44
1.93	2.00	0.55	1.95	1.20	2.37	2.03	0.92	0.88	0.83	2.00
			0.11	0.71	0.75	0.80	0.75	0.71	0.44	
			0.89	1.00	2.50	2.50	1.00	1.73		

Đào nền : 0.00 m2
Bù đá : 0.33 m2
Đắp lề : 0.56 m2
Đắp taluy : 0.24 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc P8
Km 0 + 778.55

MSS-2

0.70	0.70	0.70	0.73	0.73	0.61	0.40	0.18	0.18	0.18	
3.37	2.00	2.00	2.63	2.87	0.90	1.22	2.00	3.01		
			0.70	0.94	0.99	0.94	0.90	0.28		
			0.25	1.00	2.50	2.50	1.00	0.93		

Đào nền : 1.21 m2
Bù đá : 0.00 m2
Đắp lề : 0.00 m2
Đắp taluy : 0.00 m2
Đắp cát : 0.00 m2

Cọc CT
Km 0 + 800.00

MSS-1

1.44	1.40	1.38	1.30	1.02	1.02	1.02				
7.00	3.00	5.00	0.86	2.00	2.14					
			1.49	1.33	1.38	1.33	1.39			
			0.34	1.00	2.50	2.50	1.00	0.93		

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 25 / BCTT-TTP

Ngày: 27 tháng 4 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

An

Agapet Duong An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CÚI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TỈNH TÂY NINH
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỖNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG THIẾT KẾ
Bản vẽ số: 08/09
Tỷ lệ: 1/200; 1/200
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

Stt	Tên cọc	Kc.lẻ	Diện tích thực tính						Diện tích trung bình						Khối lượng					
			Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa
1	DT		1.02	0.00	0.20	0.05	0.00	0.0												
		5.53							0.51	0.2	0.44	0.32	0	0	2.82	1.13	2.46	1.77	0	0
2	A		0.00	0.41	0.69	0.59	0.00	0.0												
		14.47							0	0.38	0.6	0.53	0	0	0	5.43	8.75	7.6	0	0
3	1		0.00	0.34	0.52	0.46	0.00	0.0												
		20							0	0.38	0.56	0.43	0	0	0	7.5	11.30	8.7	0	0
4	2		0.00	0.41	0.61	0.41	0.00	0.0												
		20							0	0.43	0.64	0.47	0	0	0	8.7	12.80	9.4	0	0
5	3		0.00	0.46	0.67	0.53	0.00	0.0												
		20							0	0.7	0.75	0.65	0	0	0	13.90	15	12.90	0	0
6	4		0.00	0.93	0.83	0.76	0.00	0.0												
		20							0	0.89	0.82	0.58	0	0	0	17.70	16.40	11.70	0	0
7	H1		0.00	0.84	0.81	0.41	0.00	0.0												
		1.91							0	0.84	0.83	0.42	0	0	0	1.61	1.59	0.8	0	0
8	TD1		0.00	0.85	0.85	0.43	0.00	0.0												
		12.86							0	0.96	0.88	0.49	0	0	0	12.35	11.25	6.37	0	0
9	P1		0.00	1.07	0.90	0.56	0.00	0.0												
		5.23							0	1.1	0.9	0.51	0	0	0	5.73	4.68	2.67	0	0
10	5		0.00	1.12	0.89	0.46	0.00	0.0												
		7.62							0	1.04	0.84	0.41	0	0	0	7.92	6.44	3.09	0	0
11	TC1		0.00	0.96	0.80	0.35	0.00	0.0												
		12.38							0	0.94	0.8	0.4	0	0	0	11.58	9.9	4.95	0	0
12	6		0.00	0.91	0.80	0.45	0.00	0.0												
		20							0	0.68	0.73	0.31	0	0	0	13.60	14.50	6.2	0	0
13	7		0.00	0.45	0.65	0.17	0.00	0.0												
		20							0	0.43	0.69	0.2	0	0	0	8.7	13.80	3.9	0	0
14	8		0.00	0.42	0.73	0.22	0.00	0.0												
		18.15							0	0.61	0.72	0.21	0	0	0	11.07	13.16	3.9	0	0
15	TD2		0.00	0.80	0.72	0.21	0.00	0.0												
		1.85							0	0.81	0.72	0.21	0	0	0	1.49	1.33	0.39	0	0
16	H2		0.00	0.81	0.72	0.21	0.00	0.0												
		5							0	0.73	0.73	0.22	0	0	0	3.63	3.65	1.1	0	0
17	P2		0.00	0.64	0.74	0.23	0.00	0.0												
		6.85							0	0.64	0.91	0.57	0	0	0	4.38	6.23	3.9	0	0
18	TC2		0.00	0.64	1.08	0.91	0.00	0.0												
		8.15							0	0.63	1.13	1.01	0	0	0	5.09	9.17	8.23	0	0
19	9		0.00	0.61	1.17	1.11	0.00	0.0												
		20							0	0.63	1.15	1.15	0	0	0	12.50	22.90	22.90	0	0
20	10		0.00	0.64	1.12	1.18	0.00	0.0												
		20							0	0.66	0.94	1.03	0	0	0	13.20	18.70	20.60	0	0
21	11		0.00	0.68	0.75	0.88	0.00	0.0												

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số:...../ BCTT-TTP

Ngày:.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Trường An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐE BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ: BẢNG KHỐI LƯỢNG	
Bản vẽ số: 01/04	Tỷ lệ: ...
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG																				
Stt	Tên cọc	Kc.lẻ	Diện tích thực tính						Diện tích trung bình						Khối lượng					
			Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa
21	11		0.00	0.68	0.75	0.88	0.00	0.0												
		20							0	0.58	0.69	0.77	0	0	0	11.60	13.70	15.40	0	0
22	12		0.00	0.48	0.62	0.66	0.00	0.0												
		11.71							0	0.47	0.61	0.78	0	0	0	5.56	7.2	9.13	0	0
23	TD3		0.00	0.47	0.61	0.90	0.00	0.0												
		8.29							0	0.46	0.61	0.76	0	0	0	3.85	5.06	6.26	0	0
24	H3		0.00	0.46	0.61	0.61	0.00	0.0												
		4.46							0	0.36	0.58	0.46	0	0	0	1.63	2.61	2.07	0	0
25	P3		0.00	0.27	0.56	0.32	0.00	0.0												
		12.75							0	0.43	0.68	0.49	0	0	0	5.55	8.67	6.31	0	0
26	TC3		0.00	0.60	0.80	0.67	0.00	0.0												
		2.79							0	0.57	0.77	0.66	0	0	0	1.59	2.15	1.83	0	0
27	13		0.00	0.54	0.74	0.64	0.00	0.0												
		16.70							0	0.88	0.89	0.69	0	0	0	14.70	14.86	11.52	0	0
28	C1		0.00	1.22	1.04	0.74	0.00	0.00												
		3.3							0	1.59	1.25	0.86	0	0	0	5.26	4.13	2.84	0	0
29	14		0.00	1.97	1.46	0.98	0.00	0.00												
		1.9							0	1.56	1.54	0.95	1.6	7.86	0	2.97	2.92	1.8	3.05	14.93
30	TD4		0.00	1.16	1.61	0.92	3.21	15.72												
		2.07							0	1.23	1.67	0.93	7.71	24.45	0	2.54	3.45	1.91	15.95	50.61
31	C2		0.00	1.29	1.72	0.93	12.20	33.18												
		3.45							0	1.29	2.42	3.16	12.77	36.72	0	4.45	8.35	10.90	44.07	126.67
32	C3		0.00	1.29	3.12	5.39	13.35	40.25												
		3.54							0	1.29	3.12	5.39	13.35	40.25	0	4.57	11.04	19.08	47.26	142.49
33	C4		0.00	1.29	3.12	5.39	13.35	40.25												
		2.2							0	1.25	2.94	3.32	13.28	40.24	0	2.75	6.47	7.32	29.22	88.53
34	C5		0.00	1.21	2.76	1.26	13.21	40.23												
		6.85							0	1.25	1.89	0.99	6.61	20.11	0	8.6	12.95	6.82	45.24	137.79
35	15		0.00	1.30	1.02	0.73	0.00	0.0												
		9.72							0	1.38	1.06	0.78	0	0	0	13.41	10.30	7.63	0	0
36	P4		0.00	1.46	1.10	0.84	0.00	0.0												
		10.28							0	1.38	1.07	0.84	0	0	0	14.19	11	8.64	0	0
37	16		0.00	1.30	1.04	0.84	0.00	0.0												
		17.54							0	1.2	0.91	0.72	0	0	0	21.05	15.96	12.63	0	0
38	TC4		0.00	1.10	0.78	0.60	0.00	0.0												
		2.46							0	1.1	0.78	0.6	0	0	0	2.71	1.92	1.48	0	0
39	H4		0.00	1.10	0.78	0.60	0.00	0.0												
		12.97							0	1.21	0.86	0.66	0	0	0	15.69	11.22	8.56	0	0
40	TD5		0.00	1.32	0.95	0.72	0.00	0.0												
		7.03							0	1.27	1.01	0.88	0	0	0	8.89	7.1	6.19	0	0
41	17		0.00	1.21	1.07	1.04	0.00	0.0												

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP

Ngày: 27 tháng 4 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

An

Nguyễn Đình An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỖNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:	
BẢNG KHỐI LƯỢNG	
Bản vẽ số: 02/04	Tỷ lệ: ...
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG																				
Stt	Tên cọc	Kc.lẻ	Diện tích thực tính						Diện tích trung bình						Khối lượng					
			Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa
41	17		0.00	1.21	1.07	1.04	0.00	0.0												
		1.94							0	1.16	1.04	0.99	0	0	0	2.25	2.02	1.91	0	0
42	P5		0.00	1.11	1.01	0.93	0.00	0.0												
		8.98							0	0.83	1.04	1.21	0	0	0	7.45	9.29	10.82	0	0
43	TC5		0.00	0.55	1.06	1.48	0.00	0.0												
		9.08							0	0.58	1.06	1.44	0	0	0	5.31	9.62	13.08	0	0
44	18		0.00	0.62	1.06	1.40	0.00	0.0												
		7.78							0	0.61	1.09	1.18	0	0	0	4.75	8.52	9.18	0	0
45	TD6		0.00	0.60	1.13	0.96	0.00	0.0												
		12.22							0	0.78	1.19	1.02	0	0	0	9.53	14.54	12.40	0	0
46	19		0.00	0.96	1.25	1.07	0.00	0.0												
		4.33							0	0.99	1.32	1.07	0	0	0	4.29	5.72	4.63	0	0
47	P6		0.00	1.02	1.39	1.07	0.00	0.0												
		15.67							0.01	1.19	1.42	1.07	0	0	0.08	18.65	22.17	16.77	0	
48	20		0.01	1.36	1.44	1.07	0.00	0.0												
		0.87							0.01	1.36	1.44	1.07	0	0	0	1.18	1.25	0.93	0	0
49	TC6		0.00	1.36	1.44	1.07	0.00	0.0												
		19.13							0	1.21	1.2	0.91	0	0	0	23.15	22.96	17.41	0	0
50	H5		0.00	1.06	0.96	0.75	0.00	0.0												
		20							0	1.18	1.07	0.82	0	0	0	23.60	21.50	16.40	0	0
51	21		0.00	1.30	1.19	0.89	0.00	0.0												
		20							0	1.18	1.17	0.91	0	0	0	23.60	23.40	18.20	0	0
52	22		0.00	1.06	1.15	0.93	0.00	0.0												
		6.32							0	1.14	1.13	0.89	0	0	0	7.17	7.14	5.59	0	0
53	D7		0.00	1.21	1.11	0.84	0.00	0.0												
		13.68							0	1.21	1.13	0.96	0	0	0	16.55	15.46	13.13	0	0
54	23		0.00	1.21	1.15	1.08	0.00	0.0												
		20							0	1.07	1.03	1.06	0	0	0	21.50	20.60	21.20	0	0
55	24		0.00	0.94	0.91	1.04	0.00	0.0												
		5.21							0	0.93	0.91	1.06	0	0	0	4.85	4.74	5.55	0	0
56	TD7		0.00	0.92	0.91	1.09	0.00	0.0												
		14.58							0	0.97	0.94	1.01	0	0	0	14.14	13.63	14.73	0	0
57	P7		0.00	1.02	0.96	0.93	0.00	0.0												
		0.21							0	1.02	0.96	0.93	0	0	0	0.21	0.2	0.2	0	0
58	H6		0.00	1.02	0.96	0.93	0.00	0.0												
		14.37							0	0.91	0.93	0.72	0	0	0	13.08	13.36	10.35	0	0
59	TC7		0.00	0.80	0.90	0.51	0.00	0.0												
		5.63							0	0.73	0.83	0.44	0	0	0	4.08	4.67	2.48	0	0
60	25		0.00	0.65	0.76	0.37	0.00	0.0												
		20							0	0.53	0.72	0.47	0	0	0	10.60	14.50	9.3	0	0
61	26		0.00	0.41	0.69	0.56	0.00	0.0												

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số:...../BC TT-TTP

Ngày.....tháng.....năm 20..

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Mạnh An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUYỀN THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:	
BẢNG KHỐI LƯỢNG	
Bản vẽ số: 03/04	Tỷ lệ: ...
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG																				
Stt	Tên cọc	Kc.lẻ	Diện tích thực tính						Diện tích trung bình						Khối lượng					
			Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa	Đào nền	Bù đá	Đắp lề	Đắp taluy	Đắp cát	Vải địa
61	26		0.00	0.41	0.69	0.56	0.00	0.0												
		20							0	0.33	0.72	0.56	0	0	0	6.7	14.50	11.20	0	0
62	27		0.00	0.26	0.76	0.56	0.00	0.0												
		20							0	0.29	0.76	0.53	0	0	0	5.7	15.10	10.50	0	0
63	28		0.00	0.31	0.75	0.49	0.00	0.0												
		20							0	0.44	0.84	0.6	0	0	0	8.9	16.90	12.10	0	0
64	H7		0.00	0.58	0.94	0.72	0.00	0.0												
		20							0	0.66	0.88	0.77	0	0	0	13.10	17.60	15.30	0	0
65	29		0.00	0.73	0.82	0.81	0.00	0.0												
		20							0	0.67	0.82	0.76	0	0	0	13.40	16.50	15.10	0	0
66	30		0.00	0.61	0.83	0.70	0.00	0.0												
		20							0.1	0.35	0.73	0.48	0	0	1.9	7.1	14.70	9.7	0	0
67	31		0.19	0.10	0.64	0.27	0.00	0.0												
		10.23							0.16	0.15	0.61	0.22	0	0	1.64	1.53	6.29	2.2	0	0
68	TD8		0.13	0.20	0.59	0.16	0.00	0.0												
		8.33							0.07	0.27	0.57	0.2	0	0	0.54	2.21	4.79	1.67	0	0
69	P8		0.00	0.33	0.56	0.24	0.00	0.0												
		1.45							0	0.35	0.67	0.29	0	0	0	0.51	0.96	0.43	0	0
70	32		0.00	0.38	0.77	0.35	0.00	0.0												
		6.88							0	0.38	0.71	0.4	0	0	0	2.61	4.88	2.72	0	0
71	TC8		0.00	0.38	0.65	0.44	0.00	0.0												
		13.12							0.6	0.19	0.33	0.22	0	0	7.94	2.49	4.26	2.89	0	0
72	CT		1.21	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0												
	Tổng														14.92	598.97	716.87	577.43	184.79	CÔNG TY TNHH 561.01

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP
561.01
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....05...../ BCTT-TTP
Ngày.....27.....tháng.....4.....năm 20...26
Chủ trì bộ môn ký tên:


Nguyễn Trường An



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

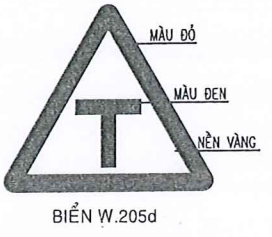
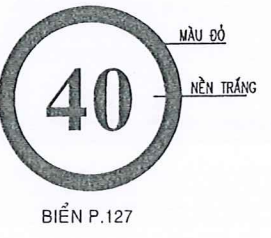
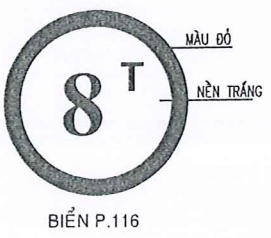
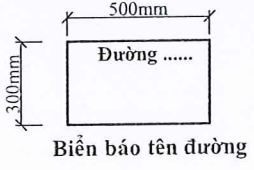
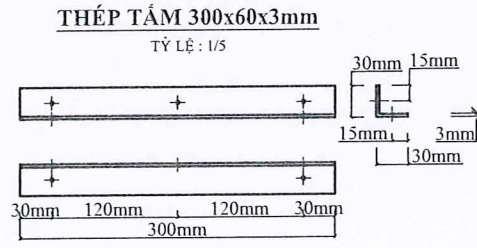
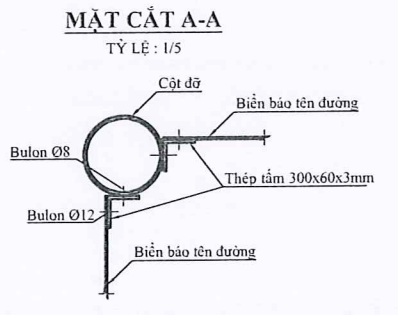
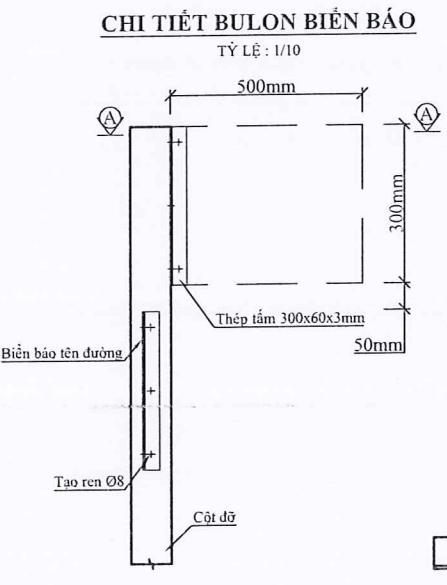
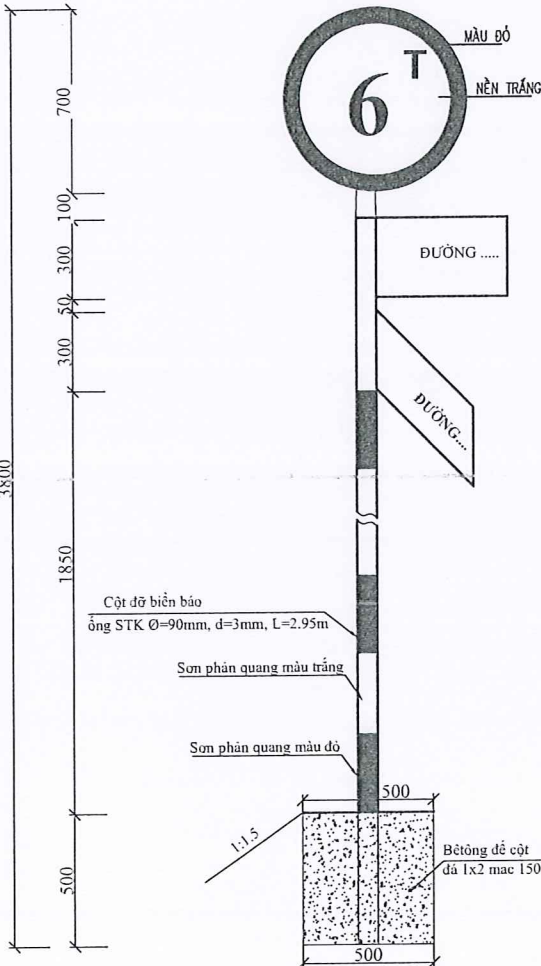
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
M.S.D.N: 1102123
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN HẢI

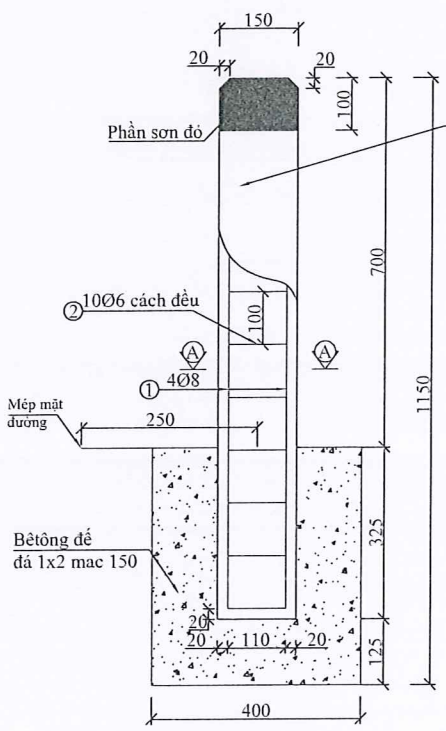
THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢNG KHỐI LƯỢNG
Bản vẽ số: 04/04
Tỷ lệ: ...
Hoàn thành: 2026
Lần xuất bản: 01

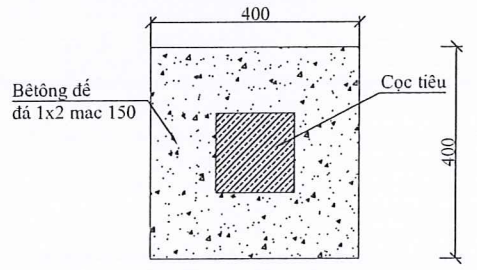
CHI TIẾT CỌC TIÊU, BIỂN BÁO



QUY CÁCH CỌC TIÊU
Tỷ lệ: 1/10



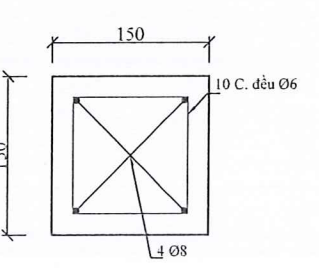
MẶT CẮT A-A
Tỷ lệ: 1/10



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 05 / BCTT-TTP
Ngày: 07 tháng 01 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

Nguyễn Đình An

MẶT CẮT A-A
Tỷ lệ: 1/10



BẢNG KHỐI LƯỢNG THÉP (CỌC TIÊU KT(15x15))

Ký hiệu	Đơn vị	Chiều dài (m)	Số lượng (thực)	Chiều dài (m)	Khối lượng (kg)	Khối lượng (kg)
1	Ống	6	4	4.42	0.008	1.148
2	Ống	5.14	10	5.1	0.222	1.190
Tổng						2.945

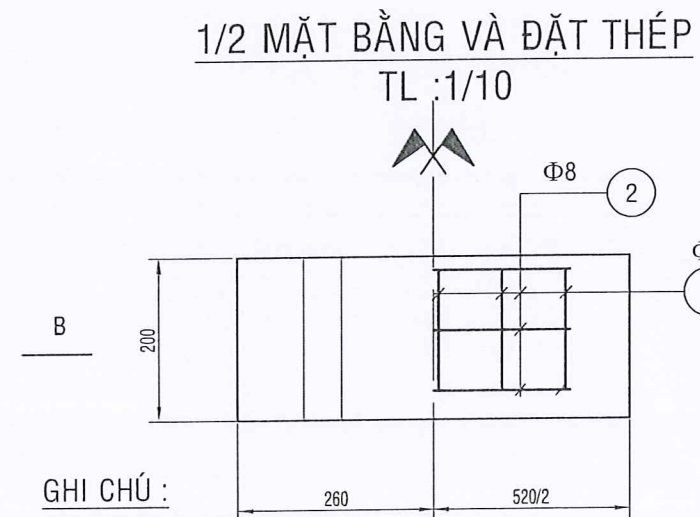


BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐE BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỜNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT
TỈNH TÂY NINH
PHAN VĂN HẢI

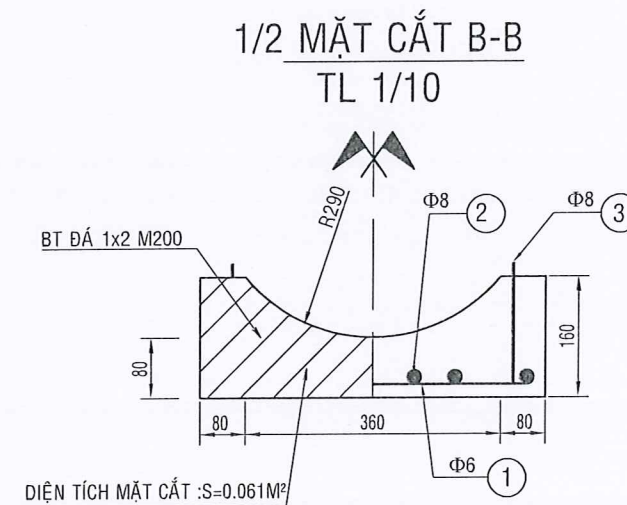
THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUYỀN THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ: CHI TIẾT CỌC TIÊU, BIỂN BÁO	
Bản vẽ số: 01/01	Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01



GHI CHÚ :

- ĐƠN VỊ GHI KÍCH THƯỚC LÀ MM
- BT GỐI CỐNG ĐÁ 1x2 M200
- THÉP Φ6, Φ8 SỬ DỤNG LOẠI A1
- CƯỜNG ĐỘ $R_a = 2100 \text{ kg/cm}^2$



Nguyễn Trọng An

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP CHO MỘT CẦU KIẾN

TÊN CẦU KIẾN	TT	HÌNH DÁNG KÍCH THƯỚC	Ø	CHIỀU DÀI (mm)	SỐ THANH	TỔNG CH. DÀI (m)	T. LƯỢNG 1m DÀI	T. LƯỢNG (Kg)
GỐI CỐNG Ø300	1	60 140 60	6	260	06	1.56	0.222	0.35
	2	60 460 60	8	580	03	2.32	0.395	0.69
	3	60 80 60 170 170	8	900	02	1.80	0.395	0.71
CỘNG Ø6							2.76	0.35
CỘNG Ø8							4.12	1.40
TỔNG CỘNG								1.75
BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 M200 (m³):								0.012
VÁN KHUÔN (M²):								0.186



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: DH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐE BAO RẠCH CÁT)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỞNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



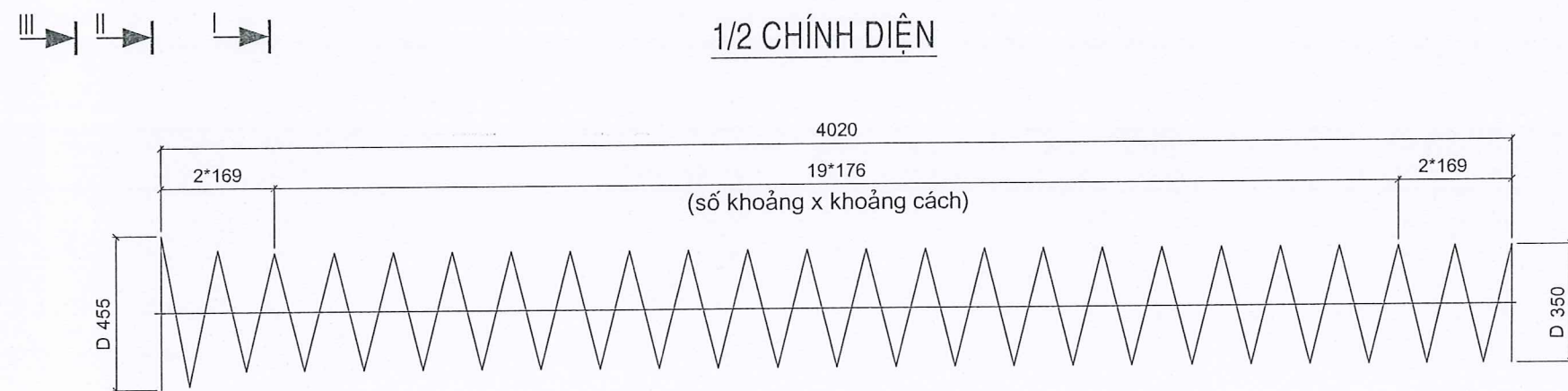
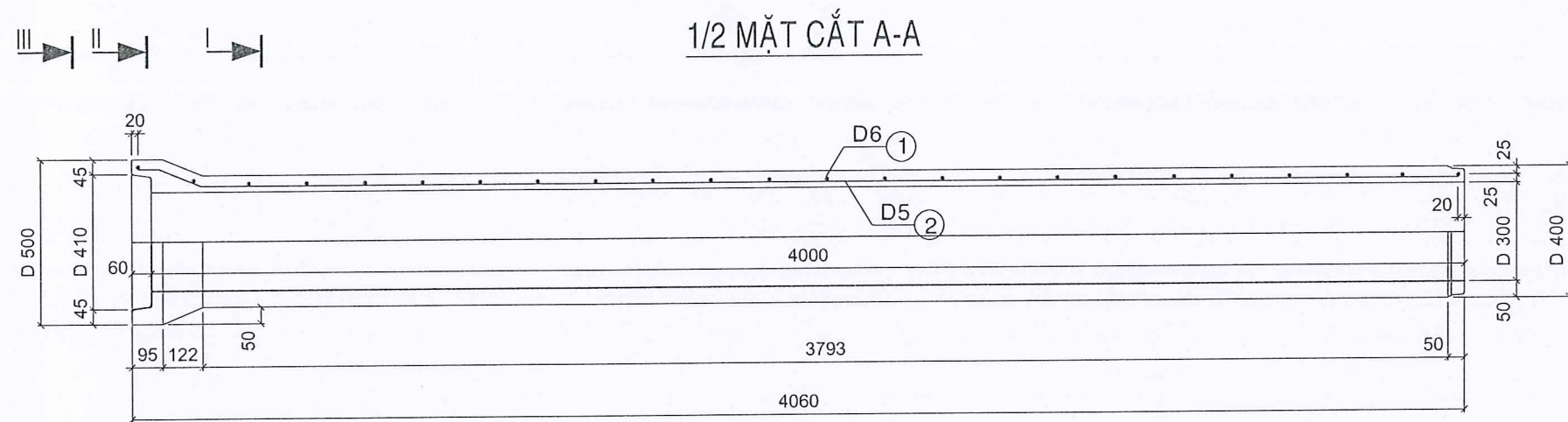
PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

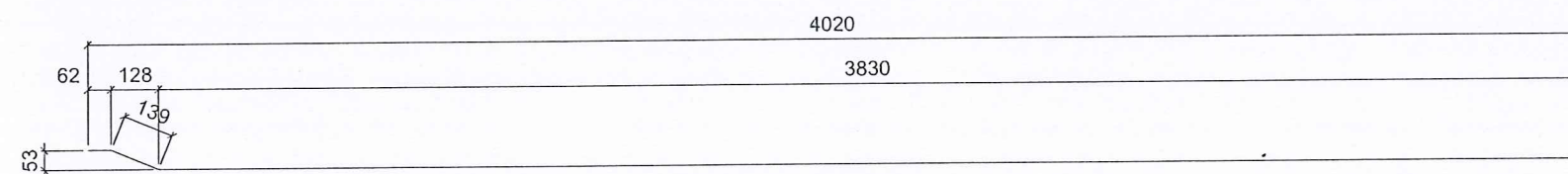
TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT GỐI CỐNG Ø300

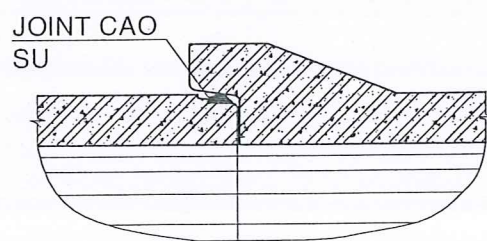
Bản vẽ số: 01/01	Tỷ lệ: Xem bản vẽ
Hoàn thành: 2026	Lần xuất bản: 01



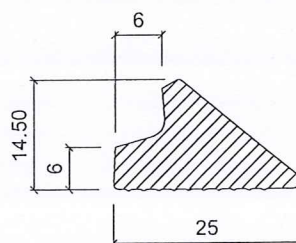
CỐT THÉP SỐ 1



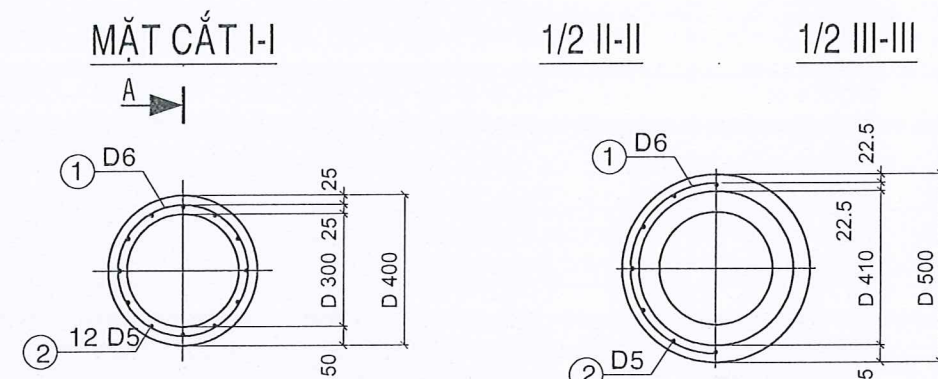
CỐT THÉP SỐ 2



MỐI NỐI



JOINT CAO SU



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TTP

THẨM TRA

Theo Văn bản số:...../ BCTT-TTP

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Xuân An
THÔNG KẾ VẬT TƯ

Ký hiệu	Qui cách vật tư	Số thanh	Chiều dài 1 thanh	Tổng chiều dài	Tổng trọng lượng	Ghi chú
	(mm)	(th)	(mm)	(m)	(Kg)	
①	D6	1	26725	26.73	5.93	
②	D5	12	4026	48.31	7.44	
	CỘNG				13.37	
	BÊTÔNG M.300, ĐÁ 1x2 cm			0.230m ³ / 1 ỐNG CỐNG		

GHI CHÚ:

- 1- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm.
- 2- Liên kết những thanh cốt thép được tiến hành bằng hàn máy tự động.
- 3- Cốt thép AI, có $R_a = 1900 \text{ Kg/cm}^2$. Có thể thay thế bằng thép kéo nguội.
- 4- Chiều cao đất đắp trên cống từ 0.5m đến 4.0m.
- 5- Yêu cầu đối với đất nền xác định theo hướng dẫn trong thuyết minh chung.
- 6- Tải trọng xe cho phép H10-X60.
- 7- Cống được chế tạo bằng công nghệ QUAY LY TÂM KẾT HỢP RUNG.



BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG ẤP BÌNH HÒA 2 (ĐIỂM ĐẦU: ĐH 19/5, ĐIỂM CUỐI: ĐỀ BAO RẠCH CÁT)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN LÂN - TỈNH TÂY NINH

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ GIA PHÁT

TRỤ SỞ: SỐ 18, KDC PHI TRƯỞNG, XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN HẢI

THIẾT KẾ	PHAN VĂN HẢI
KIỂM TRA	HUỲNH THỊ VÂN TRANG
CHỦ TRÌ. TK	VÕ ANH CÔNG
CHỦ NHIỆM. TK	VÕ ANH CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT CỐNG D300

Bản vẽ số: 01/01

Tỷ lệ: Xem bản vẽ

Hoàn thành: 2026

Lần xuất bản: 01